

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG NĂM 2019**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN
NĂM THỨ NHẤT NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ
ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH**

Mã số: 08-2019 KHXD

Chủ nhiệm đề tài:	ThS. Nguyễn Thùy Trang
Thành viên tham gia:	TS. Phạm Đình Tuyển (cố vấn)
	Cử nhân Hoàng Thị Lê
	Cử nhân Nguyễn Huy Hoàng
Đơn vị công tác:	Khoa Kiến trúc và Quy hoạch

Hà Nội, 12/2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG NĂM 2019

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN
NĂM THỨ NHẤT NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ
ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH**

Mã số: 08-2019 KHXD

Xác nhận của Khoa/Phòng

Chủ nhiệm đề tài

Xác nhận của Phòng KH&CN

Hà Nội, 12/2019

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ HÌNH VẼ	4
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	7
A. PHẦN MỞ ĐẦU	9
1. Lý do lựa chọn đề tài	9
2. Mục đích nghiên cứu.....	9
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	9
4. Phương pháp nghiên cứu.....	10
5. Những đóng góp của đề tài	10
6. Cấu trúc đề tài	11
B. PHẦN NỘI DUNG	12
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM	12
1.1. Một số khái niệm về nhân cách.....	12
1.2. Tổng quan một số nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên thế giới	13
1.2.1. Tổng quan nghiên cứu về nhân cách nói chung trên thế giới	13
1.2.2. Một số công trình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên thế giới	14
1.3. Tình hình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên các trường đại học, cao đẳng tại Việt Nam	16
1.3.1. Các hướng nghiên cứu về nhân cách sinh viên dưới góc độ tâm lý học tại Việt Nam	16
1.3.2. Một số công trình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam	17
1.4. Tình hình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên tại Khoa Kiến trúc & Quy hoạch – ĐH Xây Dựng	25
1.5. Những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu	25

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH – ĐH XÂY DỰNG.....	26
2.1. Cơ sở lý luận về nhân cách	26
2.1.1. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách	26
2.1.2. Cấu trúc của nhân cách.....	27
2.1.3. Các yếu tố tác động lên sự hình thành và phát triển nhân cách	28
2.2. Mô hình nhân cách 5 yếu tố BIG FIVE và trắc nghiệm nhân cách theo phương pháp NEO-PI-R	29
2.2.1. Mô hình nhân cách 5 yếu tố BIG FIVE	29
2.2.2. Trắc nghiệm nhân cách theo phương pháp NEO-PI-R	32
2.3. Những đặc điểm nhân cách của sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên một số ngành học nói riêng thông qua một số nghiên cứu về tâm lý học	33
2.3.1. Đặc điểm nhân cách của sinh viên Việt Nam	33
2.3.2. Đặc điểm nhân cách của sinh viên các ngành học khác nhau	35
2.3.3. Đặc điểm nhân cách của sinh viên ĐH Bách Khoa HN	35
2.4. Một số phương pháp giảng dạy theo nhóm giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm.....	36
2.4.1. Một số phương pháp giảng dạy theo nhóm giúp học tập chủ động (Active Learning)	37
2.4.2. Một số phương pháp giảng dạy theo nhóm giúp học tập qua trải nghiệm (Experiential Learning)	38
2.5. Các hoạt động ngoại khóa (extra curricular activities) trong trường học	39
2.5.1. Khái quát về hoạt động ngoại khóa.....	39
2.5.2. Tầm quan trọng của các hoạt động ngoại khóa trong trường học.....	39
2.5.3. Học thuyết về đa trí tuệ (Multiple Intelligences) và mối liên hệ của nó trong việc phân nhóm các hoạt động ngoại khóa	40
2.6. Đặc thù về đào tạo của khoa Kiến trúc & Quy hoạch – ĐH Xây Dựng ...	42
2.7. Nghiên cứu thử nghiệm	42
2.7.1. Đối tượng nghiên cứu.....	42
2.7.2. Cách thức tiến hành.....	43
2.7.3. Phương pháp xử lý số liệu	44

CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM NHẤT KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO	45
3.1. Quan điểm chung về việc nghiên cứu đặc điểm nhân cách sinh viên khoa Kiến trúc & quy hoạch	45
3.2. Đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất khoa Kiến trúc & quy hoạch dựa trên kết quả của nghiên cứu thử nghiệm	45
3.2.1. Kết quả về đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất khoa Kiến trúc & quy hoạch	45
3.2.2. Mối tương quan giữa các mặt nhân cách của sinh viên năm nhất khoa Kiến trúc & quy hoạch	51
3.2.3. Liên hệ so sánh kết quả với các nghiên cứu khác về đặc điểm nhân cách sinh viên các khối ngành khác nhau tại Việt Nam.....	51
3.3. Đề xuất về cách thức quản lý và sử dụng dữ liệu về đặc điểm nhân cách sinh viên.....	53
3.4. Đề xuất về việc tổ chức học tập theo nhóm nhằm nâng cao hiệu suất làm việc nhóm của sinh viên	55
3.4.1. Phân nhóm ngẫu nhiên	56
3.4.2. Phân nhóm dựa trên sự đa dạng về tính cách trong nhóm	57
3.5. Đề xuất về việc lựa chọn các hoạt động ngoại khóa trong trường học nhằm hoàn thiện nhân cách sinh viên.....	58
3.6. Một số đề xuất về hướng tiếp tục phát triển của đề tài	59
C. PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	60
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	61
E. PHỤ LỤC	63
Phụ lục 1. Bảng câu hỏi trắc nghiệm tính cách - thang đo BIG FIVE (phiên bản rút gọn dành cho sinh viên năm thứ nhất Khoa Kiến trúc và quy hoạch.....	63
Phụ lục 2. Bộ trắc nghiệm đánh giá nhân cách NEO PI-R bản đầy đủ 240 items (tiếng anh)	66

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐHXD:	Đại học Xây Dựng
KT&QH:	Kiến trúc và quy hoạch
KTCN:	Kiến trúc công nghệ
KTS:	Kiến trúc sư
GVCN:	Giáo viên chủ nhiệm
HĐNK:	Hoạt động ngoại khóa
CLB:	Câu lạc bộ
SV:	Sinh viên

DANH MỤC CÁC BẢNG

- Bảng 2.1. Đặc điểm mẫu trong nghiên cứu của nhóm tác giả
- Bảng 2.2. Một số chỉ số thống kê cơ bản trong nghiên cứu của nhóm tác giả
- Bảng 2.3. Một số chỉ số thống kê cơ bản trong nghiên cứu của tác giả
- Bảng 2.4. Bảng phân nhóm các hoạt động ngoại khóa
- Bảng 2.5. Bảng thống kê số lượng SV các lớp tham gia khảo sát
- Bảng 2.6. Bảng ví dụ về 5 yếu tố của nhân cách
- Bảng 2.7. Bảng thống kê điểm (+) và điểm (-) trong các nhóm câu hỏi về nhân cách
- Bảng 3.1. Đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất – Khoa KT&QH
- Bảng 3.2. Đặc điểm mặt nhân cách sẵn sàng trải nghiệm (O) của sinh viên
- Bảng 3.3. Đặc điểm mặt nhân cách tận tâm (C) của sinh viên
- Bảng 3.4. Đặc điểm mặt nhân cách hướng ngoại (E) của sinh viên
- Bảng 3.5. Đặc điểm mặt nhân cách đồng thuận (A) của sinh viên
- Bảng 3.6. Đặc điểm mặt nhân cách nhiều tâm (N) của sinh viên
- Bảng 3.7. Đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất giữa nam và nữ SV
- Bảng 3.8. Đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất – Chuyên ngành KTCN
- Bảng 3.9. Ma trận tương quan giữa các mặt nhân cách

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

- Hình 1.1. Các bước thực hiện đánh giá năng lực và tính cách SV và giao diện Grow360 của Khoa Quốc tế - ĐH Quốc gia HN
- Hình 2.1. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách
- Hình 2.2. Minh họa mô hình cấu trúc nhân cách con người của S. Freud
- Hình 2.3. Cấu trúc nhân cách 4 thành phần
- Hình 2.4. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách
- Hình 2.5. Mô hình nhân cách 5 yếu tố THE BIG FIVE
- Hình 2.6. Thước đo từ thấp đến cao (1-5) của 5 mặt nhân cách BIG FIVE
- Hình 2.7. Bức tranh nhân cách chung của sinh viên Việt Nam rút ra từ nghiên cứu của nhóm tác giả
- Hình 2.8. Nét khác biệt trong nhân cách xét theo giới tính của sinh viên Việt Nam rút ra từ nghiên cứu của nhóm tác giả
- Hình 2.9. Cách đánh giá và xây dựng nhóm học tập hiệu quả
- Hình 2.10. Minh họa mối quan hệ giữa tính cách thành viên trong nhóm và hiệu suất làm việc nhóm
- Hình 2.11. Minh họa phương pháp giảng dạy xen kẽ
- Hình 2.12. Minh họa phương pháp thảo luận theo lượt
- Hình 2.13. Các yếu tố tác động đến sự phát triển và hoàn thiện nhân cách trong trường học
- Hình 2.14. Mô hình thuyết đa trí thông minh
- Hình 2.15. Tỷ lệ % SV của các lớp tham gia trả lời khảo sát
- Hình 3.1. Biểu đồ so sánh các đặc điểm tính cách SV năm nhất giữa nam và nữ
- Hình 3.2. Biểu đồ so sánh đặc điểm tính cách sinh viên năm nhất khoa KT&QH và chuyên ngành KTCN
- Hình 3.3. Biểu đồ so sánh đặc điểm tính cách của sinh viên Việt Nam và sinh viên Khoa KT&QH
- Hình 3.4. Biểu đồ so sánh đặc điểm tính cách của sinh viên ĐH Bách Khoa HN và sinh viên Khoa KT&QH
- Hình 3.5. Sơ đồ phân cấp sử dụng dữ liệu về đặc điểm tính cách sinh viên
- Hình 3.6. Minh họa biểu đồ radar về sự biến chuyển về mặt tính cách sinh viên trong suốt quá trình học tập
- Hình 3.7. Minh họa biểu đồ radar của 2 nhóm sinh viên
- Hình 3.8. Minh họa một số mô hình phân nhóm ngẫu nhiên
- Hình 3.9. Minh họa mô hình phân nhóm có sự đa dạng về các mặt tính cách

Hình 3.10. Minh họa biểu đồ tính cách sinh viên và gợi ý về các HĐNK, CLB giúp phát triển các mặt nhân cách của sinh viên

Hình 3.11. Một số gợi ý về các hoạt động ngoại khóa, CLB giúp phát triển các mặt nhân cách của sinh viên dựa trên 8 loại hình thông minh của con người

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Nghiên cứu đặc điểm nhân cách sinh viên năm thứ nhất nhằm tăng cường hiệu quả đào tạo ngành Kiến trúc & Quy hoạch.
- Mã số: 08-2019 KHXD
- Chủ nhiệm đề tài : ThS. Nguyễn Thùy Trang, Khoa Kiến trúc & Quy hoạch, trường ĐH Xây Dựng.
- Thành viên tham gia:
 - TS. Phạm Đình Tuyền (Chuyên gia cố vấn), Khoa Kiến trúc & Quy hoạch
 - Cử nhân Hoàng Thị Lê, Khoa Kiến trúc & Quy hoạch
 - Cử nhân Nguyễn Huy Hoàng, Khoa Kiến trúc & Quy hoạch
- Thời gian thực hiện: 12/2018 – 12/2019

2. Mục tiêu:

Tìm hiểu đặc điểm nhân cách sinh viên Khoa Kiến trúc & Quy hoạch góp phần khắc họa bức tranh nhân cách chung của sinh viên trong Khoa. Trên cơ sở đó, đưa ra những đề xuất về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, quản lý sinh viên, cũng như các hoạt động khác trong trường học.

3. Tính mới và sáng tạo:

- Hiện nay, Khoa Kiến trúc & Quy hoạch chưa có nghiên cứu định lượng nào, lượng hóa các yếu tố nhân cách một cách tổng thể, toàn diện. Các cách thức tiếp cận vấn đề nhân cách có, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống. Vì vậy, đây là một đề tài có tính mới.
- Đề tài đã ứng dụng lý thuyết về nhân cách BIG FIVE mới cùng bộ công cụ giúp đo đạc nhân cách đã được sử dụng rộng rãi trong và ngoài nước, thông qua nghiên cứu thử nghiệm đối với các sinh viên năm thứ nhất Khoa Kiến trúc & Quy hoạch.

4. Kết quả nghiên cứu:

- Tổng hợp đánh giá được tình hình các hướng nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên trong và ngoài nước, rút ra bài học kinh nghiệm để tiến hành nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên năm thứ nhất Khoa Kiến trúc & Quy hoạch
 - Đưa ra cách thức và bộ công cụ hỗ trợ đánh giá tính cách sinh viên BIG FIVE
 - Chỉ ra bức tranh chân dung về đặc điểm nhân cách của sinh viên năm thứ 1 Khoa Kiến trúc & Quy hoạch nói chung, cùng các tổng hợp, phân tích, so sánh về kết quả của nghiên cứu thử nghiệm

- Các đề xuất liên quan đến việc tổ chức các hoạt động học nhóm, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao hiệu suất làm việc nhóm, các đề xuất liên quan đến việc lựa chọn các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển các kỹ năng mềm cần thiết.

5. Sản phẩm:

- Bộ công cụ giúp hỗ trợ đánh giá tính cách sinh viên
- Cơ sở dữ liệu về đặc điểm nhân cách sinh viên năm thứ 1 Khoa Kiến trúc & Quy hoạch

6. Hiệu quả, phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và khả năng áp dụng:

- Lý thuyết và bộ công cụ giúp đo đạc nhân cách BIG FIVE là một công cụ rất hữu ích trong những nghiên cứu về tâm lý học nhân cách. Cơ sở dữ liệu về đặc điểm nhân cách sinh viên năm thứ nhất của Khoa Kiến trúc và quy hoạch được thực hiện dựa trên lý thuyết này là một tài liệu hữu ích cho các nhà quản lý, giảng viên và giáo viên chủ nhiệm trong Khoa trong việc hiểu và tiếp cận sinh viên, cũng như tác động vào quá trình giáo dục và đào tạo. Đối với sinh viên, việc tự nhìn nhận được các giá trị nhân cách của mình một cách rõ ràng, trực quan sẽ giúp sinh viên phát huy được các tiềm năng sẵn có, chủ động điều chỉnh để tự hoàn thiện bản thân theo hướng tốt hơn.

- Cơ sở dữ liệu về đặc điểm nhân cách sinh viên của Khoa sẽ được chuyển giao cho các nhà quản lý trong Khoa để tiếp tục cập nhật, hoàn thiện và phát triển.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu khác về tâm lý học nhân cách, đối với đối tượng sinh viên.

A. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Từ trước đến nay, các nghiên cứu liên quan đến đặc điểm nhân cách con người đều rất được quan tâm. Sự phát triển nghiên cứu nhân cách ở các nước trên thế giới, cũng như tại Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nhiều của sự phát triển lịch sử xã hội và sự hình thành phát triển khoa học. Hiểu biết về nhân cách con người là tiền đề chinh phục và điều khiển hoạt động của họ một cách hiệu quả. Ở thế kỷ 21, hiểu biết về nhân cách sẽ giúp con người hiểu bản thân và những người xung quanh hơn, trở nên tự do, khác biệt, thúc đẩy đổi mới và sáng tạo, hợp tác và kết nối.

Việc giáo dục phát triển và hoàn thiện nhân cách cho thế hệ trẻ luôn là vấn đề trọng tâm của giáo dục và đào tạo. Trong giai đoạn hiện nay, sự biến đổi khó lường của thị trường nhân lực trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đang tác động rất mạnh mẽ đến tương lai nghề nghiệp. Ngoài kiến thức chuyên ngành, sinh viên cần chủ động trang bị những kiến thức đa ngành, xuyên lĩnh vực, tư duy tích cực, kỹ năng tổng hợp... để thích ứng với sự biến đổi của nghề nghiệp trong tương lai. Trong đó, sự hiểu biết về nhân cách sẽ giúp sinh viên tự hoàn thiện chính mình, trau dồi các kỹ năng còn thiếu sót, cũng như tăng cường khả năng kết nối, hợp tác với người khác.

Do vậy, việc nghiên cứu về đặc điểm nhân cách của sinh viên trong Khoa Kiến trúc & Quy hoạch sẽ đưa ra cái nhìn bao quát nhất về chân dung của nhóm đối tượng này. Từ đó giúp các nhà thiết kế chương trình, nhà quản lý, giảng viên, giáo viên chủ nhiệm hiểu được sinh viên của mình hơn, khơi gợi các tiềm năng khác nhau của mỗi sinh viên, tổ chức học tập cũng như tạo điều kiện học tập theo các hướng khác nhau, phù hợp với đặc điểm nhân cách của từng nhóm đối tượng, giúp nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên của Khoa.

Đối với cá nhân sinh viên, việc tự nhìn nhận được các ưu, khuyết điểm của mình sẽ giúp sinh viên giải phóng mọi tiềm năng, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo, tự hoàn thiện bản thân theo hướng tốt hơn, tự tin & sẵn sàng hội nhập.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của việc tìm hiểu đặc điểm nhân cách sinh viên Khoa Kiến trúc & Quy hoạch góp phần khắc họa bức tranh nhân cách chung của sinh viên trong Khoa. Trên cơ sở đó, đưa ra những đề xuất về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, quản lý sinh viên, cũng như các hoạt động khác trong trường học.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: đặc điểm nhân cách sinh viên
- Phạm vi nghiên cứu: sinh viên năm 1- Khoa Kiến trúc & Quy hoạch- ĐH Xây Dựng

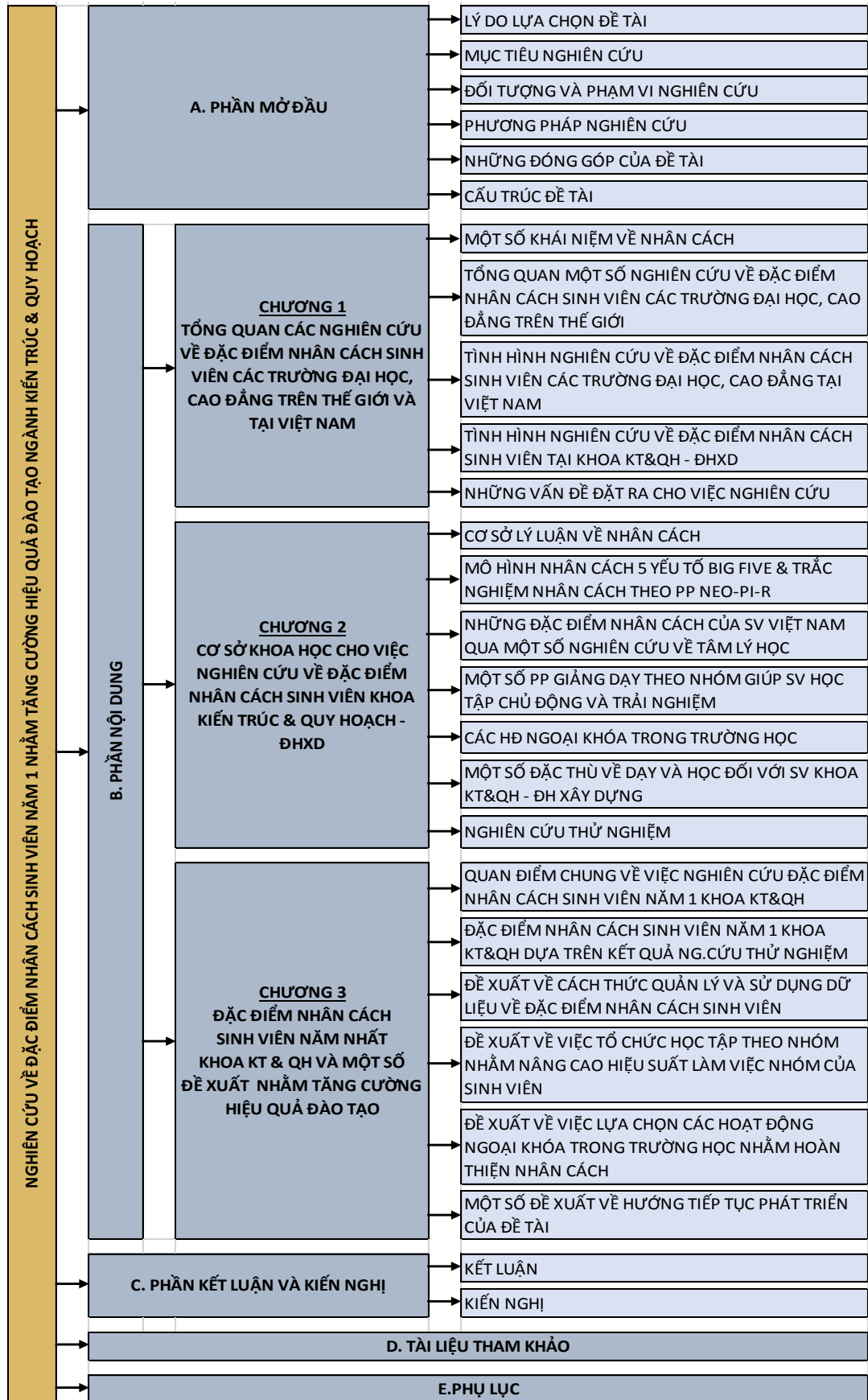
4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu
- Phương pháp điều tra xã hội học
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp xử lý số liệu

5. Những đóng góp của đề tài

- Bước đầu xây dựng cách thức triển khai và hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đặc điểm nhân cách sinh viên Khoa Kiến trúc & Quy hoạch, phục vụ cho công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo
- Đưa ra công cụ hỗ trợ đánh giá năng lực và tính cách sinh viên mới bên cạnh các công cụ hiện có
- Là tài liệu tham khảo phục vụ cho các nghiên cứu khác về đào tạo

6. CẤU TRÚC ĐỀ TÀI



B- PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM

1.1. Một số khái niệm về nhân cách

Từ nhân cách (personality) được bắt nguồn từ thuật ngữ Latinh có nghĩa là mặt nạ, nhân mạnh đến tầm quan trọng của những tác động bên ngoài. Có nhiều định nghĩa về nhân cách. Ngay từ năm 1927, G.W. Allport đã dẫn ra gần 50 định nghĩa khác nhau của các nhà tâm lí học về nhân cách. Sau đây là một số khái niệm về nhân cách của các nhà tâm lí học trên thế giới :

- Nhân cách là một trật tự động (dynamic) của các hệ thống tâm – thể trong cá nhân quy định những sự thích nghi độc đáo đối với môi trường xung quanh của họ (G.W.Allport).

- Nhân cách là hành vi của một người trong một tình huống nhất định (R.B. Cattell).

- Nhân cách là một sản phẩm xã hội – lịch sử, chủ thể có ý thức xã hội – có trách nhiệm (J.P.Galpêrin).

Tại Việt Nam, các nhà tâm lí học cũng đưa ra các định nghĩa khác nhau về nhân cách:

- Nhân cách của con người là hệ thống các thái độ của mỗi người thể hiện ở mức độ phù hợp giữa thang giá trị và thước đo giá trị của người ấy với thang giá trị và thước đo giá trị của cộng đồng và xã hội, độ phù hợp càng cao nhân cách càng lớn (Phạm Minh Hạc)

- Nhân cách là cấu tạo tâm lí phức hợp, bao gồm những thuộc tính tâm lí cá nhân, được hình thành và phát triển trong cuộc sống và hoạt động, tạo nên nhân diện và quy định giá trị xã hội của mỗi người (Nguyễn Quang Uẩn)

- Nhân cách được xem xét với tư cách là con người mang ý thức, một con người rất cụ thể với cá tính của họ, với những ưu khuyết điểm đang bộc lộ trong cuộc sống hằng ngày của họ (Phạm Tất Dong)

Tuy các cách tiếp cận có khác nhau, dù xuất phát từ các luận điểm cơ bản rất khác nhau về tâm lí con người, đều đi đến cách hiểu *nhân cách là các thái độ của con người đối với thế giới xung quanh, với người khác và với bản thân*. Khi được sinh ra cá nhân chưa phải là một nhân cách. Nhân cách hình thành trong quá trình cá nhân sống và lớn lên trong xã hội. Tùy theo điều kiện sống mà nhân cách sẽ phát triển theo chiều hướng nào. Thông thường khi ý thức phát triển đến một trình độ nào đó thì nhân cách mới bắt đầu hình thành, và phát triển theo quá trình trưởng thành của con người.

1.2. Tổng quan một số nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên thế giới

1.2.1. Tổng quan nghiên cứu về nhân cách nói chung trên thế giới

Trên thế giới, nghiên cứu về nhân cách đã được phân tích với các mức độ, phạm vi, mục đích khác nhau và từ nhiều góc độ như: tâm lý học, xã hội học, đạo đức học, văn hóa học, liên ngành khoa học xã hội, triết học... Vào những năm 1970-1980, nhiều trào lưu nghiên cứu về nhân cách trong tâm lý học đã được hình thành và phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia.

Tìm hiểu lịch sử tâm lý học, có thể phát hiện ra là mãi đến đầu thế kỷ XX người ta mới đi vào nghiên cứu nhân cách đúng như là một vấn đề khoa học tâm lý học. Ở Nga các tác giả cuốn “*Tâm lý học nhân cách*” (1982) viết: Một trong những thành quả có ý nghĩa hơn cả trong nửa đầu thế kỷ thứ XX là phát hiện ra rằng có thể nghiên cứu nhân cách như là một đối tượng nghiên cứu khoa học. Theo tổng kết của các nhà tâm lý học Nga, trong lĩnh vực tâm lý học nhân cách thấy được qua một số tác giả, đại diện cho các lý thuyết khác nhau sau đây:

1. Lý thuyết nhân cách của D.N. Udonatde (1886 - 1950),
2. Nhân cách trong luận điểm triết học - tâm lý học của X.L.Rubin Stêin (1889 - 1960),
3. Lý thuyết nhân cách của B.G.Ananhiép (1907 - 1972),
4. Quan điểm của A.G.Kovaliốp về nhân cách,
5. Quan điểm của K.K.Platônốp về nhân cách,
6. Luận điểm của V.N.Miaxisép (1892 - 1973) về nhân cách,
7. Cách tiếp cận nhân cách của A.N.Lêônchiép (1903 - 1979).

Khi đi vào từng tác giả trong số kể ra ở đây, khó tìm thấy một định nghĩa rành mạch về nhân cách, cho nên ở đây nói về lý thuyết này, luận điểm kia là nói tới cách tiếp cận đối với vấn đề nhân cách.

Cũng như ở Nga, ở Mỹ đi vào thế kỷ XXI, trong nhiều lĩnh vực người ta đều nhìn lại thế kỷ qua xem đã có những thành tựu gì. Trong cuốn “*Những lý thuyết nhân cách*” của tiến sĩ Gioóc Bôiri (C. George Boere), khoa Tâm lý học trường Đại học Tổng hợp Sipenbuốc (Shippensburg), xuất bản năm 1997 có tổng kết khá công phu về lý thuyết nhân cách, có thể lấy là một căn cứ tham khảo xem ở Mỹ và phương Tây hiện nay đã liệt kê ra 21 lý thuyết tâm lý học nhân cách, trong đó được đưa vào 3 dòng tâm lý học được gọi là 3 lực lượng:

1. Lực lượng thứ nhất - Tâm lý học phân tích Phơrôt: Síchmun Phơrôt, Anna Phơrôt, Êrichson, Iung, Átle, Honây, Phơôm.

2. Lực lượng thứ hai - tâm lý học hành vi: Áysen, Skinner, Bandura.

3. Lực lượng thứ ba - tâm lý học nhân văn, bao gồm cả tâm lý học hiện sinh: Mátxlâu, Rôgiơ, Ken, Binsvago, Phorăng.

1.2.2. Một số công trình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên thế giới

Trên thế giới, có rất nhiều nghiên cứu sâu về nhân cách đã được thực hiện dưới nhiều qui mô, khía cạnh, nhóm khách thể khác nhau. Trong đó, các nghiên cứu về nhân cách sinh viên đã chỉ ra vai trò của nhân cách đối với các yếu tố liên quan đến việc học tập và ứng xử xã hội: nhân cách tạo sự khác biệt trong việc tạo động cơ học tập của sinh viên và cách ứng xử với các tình huống, nhân cách khác nhau tạo sự phản ứng khác nhau với các phương pháp dạy học, nhân cách sinh viên có khả năng dự báo kết quả học tập, mối quan hệ xã hội, nét nhân cách dự báo sự thất bại trong các khóa học của sinh viên, xu hướng lựa chọn nghề... Mỗi nghiên cứu đều xuất phát từ một quan niệm nhất định về khái niệm nhân cách, cấu trúc và công cụ để đo đạc phù hợp.

Một số nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên trên thế giới đã được thực hiện:

- Trong đề tài nghiên cứu về “*Mức độ kiệt sức và đặc điểm nhân cách – Nghiên cứu trường hợp của sinh viên kiến trúc – ĐH Cukurova - Thổ Nhĩ Kỳ*” (2012), nhóm tác giả Gözde Tantekin Celik và Emel Laptali Oral đã tìm hiểu mối quan hệ giữa đặc điểm nhân cách và mức độ kiệt sức của sinh viên ngành Kiến trúc từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 thuộc ĐH Cukurova. Hai công cụ được nhóm tác giả sử dụng để đo đạc và thu thập dữ liệu là Burnout Inventory-Student Survey (MBI) – đo lường các mức độ về kiệt sức cảm xúc và Mô hình năm yếu tố Five Factor Model (FFM) – đo lường các mặt nhân cách của con người. Khách thể tham gia nghiên cứu là 208 sinh viên kiến trúc. Nghiên cứu đã chỉ ra quá trình giáo dục là một nhân tố vô cùng quan trọng trong việc phát triển nhân cách, cũng như tác động đến mức độ kiệt sức của sinh viên. Trong đó, chỉ số đo lường kiệt sức của sinh viên Khoa Kiến trúc ở mức độ trung bình, có sự khác biệt có ý nghĩa giữa năm thứ 1 và năm thứ 3 (thời điểm bắt đầu thích nghi với môi trường ĐH, và thời điểm bắt đầu thực hiện 3 đồ án quan trọng “*Đồ án kiến trúc*”, “*Đồ án quy hoạch*”, “*Đồ án bảo tồn và phục dựng kiến trúc*”). Đối với đặc điểm nhân cách, nghiên cứu cũng chỉ ra đặc điểm nhân cách nổi trội của sinh viên năm 1 là tính dễ chịu, hòa đồng, sẵn sàng trải nghiệm và tận tâm. Sau 4 năm học, sinh viên năm cuối có sự thay đổi về tính cách. Các chỉ số liên quan đến “*hướng ngoại*”, và “*sẵn sàng trải nghiệm*” đều cao hơn. Nghiên cứu cũng chỉ ra các mối tương quan mạnh giữa một số mặt tính cách của sinh viên và mức độ kiệt sức, như “*hiệu quả học tập*” và mức độ “*tận tâm*”, “*nhieu tâm*” và “*sự kiệt sức về cảm xúc*”... Kết quả của nghiên cứu có thể được sử dụng để tham khảo cho các cố vấn học tập trong việc tổ chức, hoạch

định các tiến trình học tập cụ thể cho từng cá nhân sinh viên dựa theo yêu cầu và các đặc điểm tính cách riêng biệt.

- Trong đề tài “*Chiến lược học tập, đặc điểm nhân cách, và thành tích học tập của sinh viên đại học*” (2015), tác giả Verešová Marcela thuộc Khoa giáo dục – ĐH Philosopher, Slovakia đã ghi nhận mối tương quan đáng kể giữa phong cách học tập, đặc điểm nhân cách, và thành tích học tập của sinh viên. Khách thể nghiên cứu là 254 sinh viên tốt nghiệp đợt đầu tiên trong chương trình cấp bằng mới. Trong đề tài, các yếu tố được đưa ra để phân tích đó là: các chiến lược học tập (liên hệ bản thân, học tập sâu, hỏi đáp, ghi nhớ sự kiện) - các đặc điểm nhân cách BIG FIVE (sẵn sàng trải nghiệm, tận tâm, hướng ngoại, nhiều tâm, đồng thuận) – thành tích học tập (đo lường qua điểm GPA và thành tích ở kỳ thi cuối kỳ). Cụ thể, cả 4 chiến lược học tập đều có mối tương quan chặt chẽ với thành tích học tập của sinh viên. Nghiên cứu cũng chỉ ra tác động cùng chiều giữa 4 chiến lược học tập này và 2 đặc điểm tính cách “sẵn sàng trải nghiệm” và “tận tâm”. Tăng cường phát huy hai đặc điểm tính cách này cũng sẽ làm tăng các thành tích trong học tập của sinh viên.

- Ở một đề tài gần tương tự, “*Vai trò của những đặc điểm nhân cách – BIG FIVE và việc dự đoán thành công của sinh viên ngành nội thất*” 2010 của tác giả Lori A. Brunner, 100 sinh viên ngành nội thất ở các năm học khác nhau thuộc trường ĐH Midwestern, Mỹ được thực hiện bài test Big Five Inventory (BFI) gồm 44 câu hỏi, nhằm đo đạc 5 mặt tính cách của sinh viên (sẵn sàng trải nghiệm, tận tâm, hướng ngoại, nhiều tâm, đồng thuận). Nghiên cứu cũng tiến hành lấy các kết quả học tập GPA của các sinh viên đó, và tìm mối tương quan giữa điểm số trung bình và các đặc điểm tính cách trên. Kết quả cho thấy mặt “tận tâm” có sự tác động mạnh mẽ đến điểm số GPA cũng như dự đoán sự thành công của sinh viên ở môi trường làm việc sau tốt nghiệp. Kết quả này cũng tương đồng với nhiều nghiên cứu khác cùng chủ đề.

- Ở một nghiên cứu khác về “*Hiệu quả của chương trình đào tạo tích hợp CDIO lên đặc điểm nhân cách sinh viên*” năm 2014 của L.V.Weihua, ĐH Sư phạm Fuyang, Trung Quốc, tác giả đã tiến hành nghiên cứu và thu thập dữ liệu về đặc điểm tính cách sinh viên cũng như đánh giá năng lực sinh viên thông qua 2 bộ câu hỏi 16PF (Personality factor) Cattell 16 Personality Factor Test và CDIO Comprehensive Capacity Evaluation Questionnaire. Nghiên cứu được thực hiện liên tục qua 5 năm, từ 2010-2014, với các sinh viên ngành Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (tiến hành với cả 2 nhóm lớp : thử nghiệm chương trình CDIO và chương trình học thông thường). Kết quả cuối cùng của nghiên cứu chỉ ra rằng, có sự khác biệt giữa 2 nhóm lớp và sự thay đổi tích cực trong tính cách của các sinh viên theo học lớp thử nghiệm chương trình CDIO. Các sinh viên trong lớp thực nghiệm thể hiện các đặc điểm tâm lý tốt hơn như: nhiệt tình, vui vẻ, hòa đồng giữa các cá nhân,

tính rộng lượng. So sánh với các lớp thông thường, sinh viên của các lớp học thực nghiệm có điểm số cao ở các mặt tính cách liên quan đến tính tập thể, sẵn sàng học hỏi, trải nghiệm, sự táo bạo, cũng như thành tích học tập cá nhân. Qua kết quả, có thể thấy chương trình đào tạo tích hợp CDIO đã có những ảnh hưởng nhất định trong việc hoàn thiện nhân cách cũng như tác động đến thành tích học tập của sinh viên.

- Một số các nghiên cứu khác liên quan đến đặc điểm nhân cách sinh viên tại các trường đại học trên thế giới:

+ “ *Thành công của sinh viên sau tốt nghiệp – vai trò của đặc điểm nhân cách và trí tuệ cảm xúc*” (2011) – Patrick M. Grehan, Rosemary Flanagan, Robert G. Malgady – ĐH Adelphi, Mỹ

+ “ *Mối quan hệ giữa phong cách học tập, đặc điểm nhân cách và động cơ học tập của sinh viên*” (1998) – Vittorio V. Busato – ĐH Amsterdam, Hà Lan

+ “ *Khám phá mối quan hệ giữa mô hình học tập, đặc điểm nhân cách, và kết quả học tập của sinh viên năm thứ 1*” (2011) – Jose Maria Cela-Ranilla – ĐH Rovira I Virgili Tây Ban Nha

+ “ *Nghiên cứu so sánh về đặc điểm nhân cách của các sinh viên đại học hướng tới tinh thần kinh doanh*” (2016) – Nurdan Çolakoğlu – ĐH Istanbul Arel, Thổ Nhĩ Kỳ

+ “ *Đánh giá mô hình 5 yếu tố nhân cách (FFM) để cải thiện khả năng làm việc nhóm của sinh viên ngành thiết kế kỹ thuật*” – Madara Ogot – ĐH bang Pennsylvania, Mỹ

1.3. Tình hình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên các trường đại học, cao đẳng tại Việt Nam

1.3.1. Các hướng nghiên cứu về nhân cách sinh viên dưới góc độ tâm lý học tại Việt Nam

Tại Việt Nam, nghiên cứu về đặc điểm nhân cách được thực hiện dưới nhiều khía cạnh và nhóm khách thể khác nhau. Ví dụ nghiên cứu về đặc điểm nhân cách của nhóm lao động trẻ nước ta hiện nay, xu hướng lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông có kiểu nhân cách khác nhau, nhân cách người Hà Nội, nhân cách nhà kinh doanh giỏi, nhân cách người cán bộ, sĩ quan, nhân cách người quản lý, nhân cách kiểm toán viên, nhân cách phạm nhân...

Đối với đối tượng sinh viên, nghiên cứu về nhân cách của nhóm khách thể này, dưới góc độ tâm lý học tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào một số nội dung sau:

- *Những nghiên cứu với phân tích về thực trạng, nguyên nhân của sự phát triển nhân cách của một nhóm đối tượng sinh viên, trên cơ sở đó, đưa ra các phương hướng, biện pháp giáo dục nhằm hình thành, phát triển nhân cách cho sinh viên. Các nghiên cứu này chủ yếu quan tâm đến các vấn đề: sự hình thành và phát triển của hệ thống động cơ (học tập,*

lao động, chọn nghề, giao tiếp, động cơ thành đạt...); khả năng tự đánh giá; sự định hướng giá trị chung và định hướng giá trị trong các hoạt động khác nhau; thái độ trước những vấn đề xã hội khác nhau cũng như đối với những hoạt động khác nhau; tinh thần trách nhiệm; hứng thú; khả năng thích ứng xã hội

- *Tập trung vào những yếu tố, những phẩm chất tâm lý quan trọng, tích cực thuộc về nhân cách thông qua các biện pháp tác động tâm lý - giáo dục*, đó là các vấn đề như: hình thành động cơ nhân cách của hoạt động học tập; hình thành thái độ tích cực đối với học tập và đối với các vấn đề xã hội hiện nay; hình thành khả năng tự đánh giá và đánh giá khách quan, phù hợp; giáo dục tinh thần trách nhiệm, giáo dục hình thành kỹ năng sống; giáo dục hình thành khả năng sáng tạo, giáo dục tài năng, nhân tài,...

- *Nghiên cứu về những nhân cách bệnh lý, nhân cách phát triển lệch lạc, nhân cách đang trong quá trình suy thoái của sinh viên, phát hiện nguyên nhân sâu xa của sự lệch lạc* để trên cơ sở đó có những biện pháp ngăn ngừa, trị liệu, giáo dục, tư vấn nhằm góp phần tạo ra một xã hội với những con người phát triển lành mạnh, hài hòa cả về thể chất lẫn tâm lý.

- *Các nghiên cứu định lượng, lượng hóa các yếu tố nhân cách*: các trắc nghiệm phóng chiếu, trắc nghiệm khách quan sử dụng bảng hỏi nhân cách Eysenck (EPQ – Eysenck Personality Questionnaire), bảng hỏi nhân cách ba chiều (TPQ – Tridimensional Personality Questionnaire), MMPI (Minnesota Multiphasic Personality Inventory), STAI (State-Trait Anxiety Inventory), NEO-PI-R (Revised NEO Personality Inventory). Theo hướng này các công trình đã Việt hóa hoặc bước đầu thích ứng một số phương pháp chuẩn hóa đo đạc, đánh giá nhân cách như: thích ứng Test sáng tạo; Test đánh giá kỹ năng xã hội; Test định hướng giá trị nhân cách; Test đánh giá các mặt nhân cách của Cattell 16 PF; Test phóng chiếu TAT; NEO PI-R.

Như vậy, những nghiên cứu về nhân cách sinh viên Việt Nam dưới góc độ tâm lý học chủ yếu hướng tới tiếp cận nhằm mô tả “chân dung” của các nhóm này, với những biện pháp tâm lý – giáo dục, với việc điều tra, lượng hóa các yếu tố và các phẩm chất cụ thể của đối tượng này.

1.3.2. Một số công trình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về nhân cách nói chung và đặc điểm tính sinh viên nói riêng, đã có nhiều công trình nghiên cứu ở nhiều góc độ và qui mô khác nhau.

a) Một số công trình nghiên cứu về nhân cách tại Việt Nam

- Vào những năm 80, Viện Khoa học giáo dục có triển khai một hệ thống đề tài “*Nghiên cứu hoạt động dạy – học từ cấp độ nhân cách đến cấp độ toàn xã hội*” chung

trong toàn Viện. Ý tưởng của những người thực hiện hệ thống đề tài này là: bằng con đường thực nghiệm, xây dựng nên các tư tưởng sư phạm có thể góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động dạy – học trên giờ lên lớp, trên giờ ngoài lớp, trong cuộc sống của phường – xã, đưa các nguyên lí giáo dục của Đảng và tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào cuộc sống. Trong hệ thống đề tài nói trên có đề tài “*Nghiên cứu và vận dụng quy luật hoạt động chủ đạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông*” do Ban tâm lí học tiến hành dưới sự chỉ đạo khoa học của TSKH. Phạm Minh Hạc (nay là GS.VS. Phạm Minh Hạc). Đề tài chủ yếu tập trung vào khối cấp II (nay là THCS) là cấp học có nhiều điều kiện để tiến hành thực nghiệm có triển vọng, một mặt phát triển lí luận tâm lí học, mặt khác, tác động vào thực tiễn giáo dục theo hướng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Một số nghiên cứu đồng thời cũng được tiến hành ở cấp III (nay là THPT) với cùng ý tưởng, cũng đã góp phần làm rõ các vấn đề nghiên cứu ở cấp II. Kết quả nghiên cứu cho phép khẳng định vai trò của hoạt động chủ đạo trong sự hình thành nhân cách học sinh. Nếu hoạt động chủ đạo ở mỗi lứa tuổi được phát triển đúng lúc, đúng mức thì sẽ đạt hiệu quả cao trong việc tạo nên những biến đổi chủ yếu nhất trong nhân cách của trẻ ở giai đoạn lứa tuổi tương ứng. Kết quả nghiên cứu còn khẳng định, có nhiều biện pháp, nhiều con đường nâng cao chất lượng giáo dục. Điều chủ yếu là những biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục phải nhằm nâng cao tính chủ động, tích cực, tự giác của chủ thể hoạt động và giao tiếp với tư cách là một nhân cách. Kết quả cũng cho thấy các biện pháp tác động giáo dục của thực nghiệm này không chỉ hình thành ở học sinh thiếu niên một số phẩm chất nhân cách riêng lẻ, mà đã ảnh hưởng một cách tổng hợp, tạo nên những biến đổi cơ bản trong cấu trúc nhân cách của các em (nhu cầu tự nhận thức, nhu cầu tự khẳng định, thái độ trách nhiệm, tính kỉ luật...)

- Trong thời gian từ 1990 đến 1995 đất nước ta ở trong thời kì 10 năm sau khi thực hiện đổi mới, một chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước đã được triển khai, có tiêu đề “*Con người Việt Nam – Mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội*” (mã số KX – 07). Trong chương trình này có đề tài liên quan trực tiếp đến vấn đề nhân cách là “*Đặc trưng và xu thế phát triển nhân cách của con người Việt Nam trong sự phát triển kinh tế – xã hội*” (KX – 07 – 04). Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu lí luận và khảo sát thực tiễn nhằm phát hiện những đặc trưng cơ bản trong nhân cách con người Việt Nam hiện nay, phân tích những mặt mạnh, mặt chủ yếu, xu thế phát triển và suy thoái của nhân cách trong sự chuyển đổi kinh tế – xã hội, từ đó dự báo và xây dựng mô hình nhân cách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta. Đề tài do PGS. TS. Nguyễn Quang Uẩn làm chủ nhiệm. Nghiên cứu được triển khai trên cơ sở coi đặc trưng nhân cách con người Việt Nam được thể hiện trên ba mặt cơ bản là: Định hướng giá trị của nhân cách,

Tiềm năng & khả năng của nhân cách, Phẩm chất, hành vi, nếp sống, thói quen của nhân cách. Số liệu điều tra trên một mẫu gần 5000 người thuộc các lứa tuổi, thành phần, giới tính, địa bàn khác nhau. Kết quả thu được cho thấy: các giá trị được thừa nhận nhiều nhất là Hoà bình, Tự do, Sức khoẻ, Việc làm, Công lí, Học vấn, Gia đình. Trong số các giá trị chưa được thừa nhận như những giá trị đặc trưng của người Việt Nam và xếp ở nhóm các thứ bậc cuối cùng là Cái đẹp, Cuộc sống giàu sang và Địa vị xã hội. Ngoài ra, giá trị “Sáng tạo” cũng chưa được đánh giá cao. Về sự định hướng các giá trị nhân cách, thấy có 6 giá trị nhân cách nổi bật của con người thời đổi mới là: Có trình độ học vấn rộng; Sống có tình nghĩa; Có khả năng tổ chức quản lí; Có trách nhiệm, Tận tâm; Sáng tạo trong công việc; Biết nhiều nghề, Thạo một nghề. Theo các tác giả nghiên cứu, điều đó cho thấy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, mở cửa, kinh tế – xã hội đã có bước phát triển nhưng sự định hình về mẫu nhân cách của giai đoạn mới còn chưa rõ nét và sự định hướng, đánh giá, lựa chọn những giá trị chung và giá trị nhân cách còn có những dao động. Có thể thấy, các giá trị thuộc về năng lực hoạt động được đánh giá cao hơn các giá trị thuộc về phẩm chất chính trị – xã hội. Kết quả định hướng giá trị nghề nghiệp nhìn chung là toàn diện, cân đối, thiết thực, phù hợp với cơ chế kinh tế mới. Xếp thứ bậc cao nhất là các giá trị: Nghề có thu nhập cao; Nghề phù hợp với sức khoẻ, trình độ; Nghề phù hợp hứng thú, sở thích.

- Một nghiên cứu khác về *“Sự tác động định hướng của một số giá trị đối với hoạt động học tập và chọn nghề của học sinh THPT thành phố”* do TS. Phạm Thị Đức làm chủ nhiệm, được tiến hành vào những năm 1998 – 2000. Việc đánh giá thực trạng chung về định hướng giá trị trong hoạt động học tập và chọn nghề của học sinh được dựa trên sự tích hợp kết quả điều tra bằng phiếu hỏi, nghiên cứu sâu các trường hợp cụ thể và tham khảo ý kiến của giáo viên, cha mẹ học sinh. Theo các tác giả, việc học tập của đa số học sinh là định hướng vào các giá trị tinh thần. Trong khi đó, tác dụng thúc đẩy học tập của các giá trị vật chất ở mức độ thấp hơn và gián tiếp hơn. Kết quả cũng cho thấy, định hướng giá trị trong học tập gắn bó chặt chẽ với định hướng nghề nghiệp tương lai và ý thức trách nhiệm công dân. Đây là biểu hiện rõ của sự phát triển nhân cách học sinh ở lứa tuổi này. Tuy nhiên, điều mà nhóm nghiên cứu đề tài này muốn nhấn mạnh là: mặc dù chưa nhiều, nhưng đã xuất hiện một số học sinh có biểu hiện thay đổi định hướng giá trị học tập theo chiều hướng tích cực, phù hợp với tư duy trong nền kinh tế mở cửa. Đó là: việc học không chỉ mang lại giá trị tinh thần (như trong truyền thống của ông cha ta) mà còn mang lại cho con người giá trị vật chất. Giá trị tinh thần và giá trị vật chất luôn quyện lẫn, không tách rời, cái nọ cần cái kia, cái nọ phục vụ cái kia để tạo ra một cuộc sống hài hoà. Như vậy, nền kinh tế thị trường tuy đang hình thành nhưng đã là những tác nhân bắt đầu lay động mạnh

mẽ tâm hồn thế hệ trẻ về nhu cầu học vấn và xu thế tạo nghiệp.

- Trong đề tài KX05-07: “ *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp NEO PI-R cải biên*” được thực hiện năm 2007, tác giả Phạm Minh Hạc đã tiến hành điều tra đo đạc những đặc điểm giá trị nhân cách của một số tầng lớp người Việt Nam hiện nay, từ đó rút ra những nhận định làm cơ sở cho những kiến nghị, giải pháp đối với việc xây dựng con người Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế. So với các đề tài trước, đề tài KX05-07 có đặc trưng độc đáo là lần đầu tiên những người nghiên cứu đã áp dụng phương pháp đo đạc tâm lý đang thịnh hành nhất trên thế giới NEO PI-R có sửa chữa và bổ sung cho phù hợp với mục tiêu của đề tài và thực tế của Việt Nam, góp phần đưa nghiên cứu Việt Nam trong lĩnh vực này tiếp cận hội nhập được với thế giới. Hơn nữa ngoài số lượng mẫu điều tra đo đạc lớn (trên 5000 người) trong nước, lần đầu tiên đề tài cũng đã thực hiện việc điều tra với 450 người Việt Nam định cư ở nước ngoài qua thư điện tử khiến cho kết quả nghiên cứu phong phú hơn và cũng mở ra một hướng mới trong phương pháp điều tra ứng dụng kỹ thuật tin học, khắc phục những hạn chế về tài chính, không gian và thời gian. Kết quả đo đạc điều tra nhân cách của một khối lượng lớn số mẫu đại diện cho các tầng lớp người Việt Nam (học sinh, sinh viên, nông dân, công nhân, giáo viên, trí thức, doanh nhân) và một số điển hình thành đạt đã tạo cơ sở rút ra những nhận định chung về mặt mạnh, mặt yếu của người Việt Nam hiện nay. Có thể nói hiện trạng và xu thế phát triển nhân cách của thế hệ trẻ ngày nay mang một tiềm năng tâm lực rất phong phú sẵn sàng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhưng vẫn còn một số điểm cần khắc phục, cần giải phóng mọi tiềm năng, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của từng người, cộng đồng và xã hội.

- Ở một nghiên cứu khác do nhóm tác giả Bùi Thị Thúy Hằng – Trần Văn Công – Nguyễn Phương Hồng Ngọc thực hiện năm 2016, đề tài “ *Đặc điểm nhân cách của thanh niên Việt Nam qua thang đo NEO-60VN*” trình bày đặc điểm nhân cách của thanh niên Việt Nam qua thang đo NEO-60VN. Khách thể nghiên cứu gồm 633 thanh niên tại 23 tỉnh thành phố trên cả nước. Độ tuổi trung bình của khách thể là 21.38. Kết quả nghiên cứu đã mô tả một bức tranh đặc điểm nhân cách chung của thanh niên Việt Nam, đồng thời chỉ ra các nét tính cách nổi trội như hướng ngoại, cởi mở, thân thiện, yêu thích các hoạt động, tích cực trải nghiệm, tìm kiếm hứng thú và cảm xúc ở nhiều lĩnh vực: học tập, lao động, văn hóa, thể thao, chính trị, xã hội... Không chỉ có vậy, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các khác biệt có ý nghĩa thống kê ở đặc điểm nhân cách của thanh niên Việt Nam về mặt giới tính. Nữ giới có đặc điểm nhiều tâm, đồng thuận và hướng ngoại nổi trội hơn nam giới. Nét tính cách đồng thuận : tốt bụng, dễ thông cảm, giàu lòng vị tha, ấm áp, quan tâm, hay giúp đỡ người khác thường được xem là có ở phụ nữ nhiều hơn nam giới... Những kết

quả của nghiên cứu có thể được sử dụng để tham khảo trong việc định hướng nghề nghiệp, phục vụ công tác tổ chức, quản lý nhân sự tại doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả này cho thấy ý nghĩa và khả năng ứng dụng của thang đo NEO-60VN trong nghiên cứu lý luận và thực tiễn như đã được chứng minh qua các nghiên cứu khác về nhân cách trước đây.

b) Một số công trình nghiên cứu về đặc điểm tính cách sinh viên các trường đại học, cao đẳng tại Việt Nam

- Nghiên cứu những đặc điểm nhân cách hiện có để hướng tới xây dựng mô hình nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ CNH – HĐH đất nước, đáp ứng yêu cầu của thời đại mới là đề tài “*Mô hình nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ CNH – HĐH*” thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước KHXH 04 được triển khai từ 1997 đến 2000 do PGS. Trần Trọng Thủy làm chủ nhiệm. Trong đề tài này nhóm nghiên cứu lần đầu tiên đã sử dụng phương pháp trắc nghiệm 16PF của Cattell áp dụng trên một mẫu khá lớn (gồm 1146 sinh viên). Kết quả thu được cho thấy: yếu tố có điểm số cao nhất là “bản khoăn”, “ưu tư”; yếu tố có điểm số thấp nhất là “lạc quan”; những yếu tố dương tính là: hoà đồng, hoài nghi, cấp tiến, kiềm chế, căng thẳng nội tâm, thông minh, kiên định, nhạy cảm, lí tưởng hoá, sắc sảo và những yếu tố âm tính là: ổn định xúc cảm, nguyện vọng nắm quyền lợi, lạc quan, táo bạo, độc lập, thông minh, kiên định, nhạy cảm, lí tưởng, sắc sảo. Kết quả so sánh xuyên văn hoá đặc trưng nhân cách của sinh viên Việt Nam và sinh viên Trung Quốc xác định và so sánh 25 yếu tố có ảnh hưởng rõ đến 16 đặc trưng nhân cách. Cụ thể là: các yếu tố đánh giá trí tuệ bản thân, kinh tế gia đình, trình độ văn hoá của người mẹ có ảnh hưởng đến đặc trưng nhân cách của sinh viên Trung Quốc nhiều hơn so với ở sinh viên Việt Nam. Ngược lại, môi trường sống, vị trí địa lí có ảnh hưởng đến đặc trưng nhân cách của sinh viên Việt Nam nhiều hơn ở sinh viên Trung Quốc. Ngoài ra, nhìn chung, sinh viên Trung Quốc nhạy cảm hơn đối với quan hệ giao tiếp cởi mở, hoà đồng, có tính độc lập cao hơn. Trong khi đó, sinh viên Việt Nam ổn định cảm xúc hơn, lạc quan, táo bạo, thích mạo hiểm, nhạy cảm, sắc sảo, sáng suốt, không thoả mãn với thực tại, có tinh thần khám phá hơn.

- Nghiên cứu về “*Một số đặc điểm nhân cách sinh viên học các ngành học khác nhau (nghiên cứu qua trắc nghiệm – NEO PI-R)*” của nhóm tác giả Đinh Thị Kim Thoa và Trần Văn Công được thực hiện năm 2010 chỉ ra sự khác biệt nhân cách ngay trong một nhóm xã hội mà đặc trưng hoạt động khác nhau qui định sự khác biệt đó. Nghiên cứu đi sâu vào so sánh đặc điểm nhân cách của các ngành học khác nhau bằng các thuật toán xác suất thống kê hiện đại thông qua trắc nghiệm 5 yếu tố (Five Factor Model – FFM) phiên bản rút gọn. Khách thể nghiên cứu của đề tài là 1182 sinh viên thuộc 8 trường cao đẳng và đại học thuộc 2 thành phố Hà Nội và Đà Nẵng với khoảng 20 ngành học khác nhau đã cho thấy sự

khác biệt ở một số đặc điểm nhân cách giữa sinh viên các ngành học và giữa sinh viên nam và nữ. Theo đó, sinh viên ngành nhân văn thể hiện sự hướng ngoại, nhiệt tình cao hơn so với sinh viên Sư Phạm. Sinh viên nhóm ngành nhân văn cũng có chỉ số dễ thay đổi cảm xúc cao nhất so với các nhóm ngành khác như sư phạm, y khoa, khoa học tự nhiên. Nghiên cứu cũng đưa ra bức tranh nhân cách chung về sinh viên Việt Nam rút ra từ phân tích số liệu, từ đó, giúp cho các trường được khảo sát cân nhắc về nội dung và con đường hoàn thiện nhân cách sinh viên như thế nào, cũng như giáo dục phổ thông cần phải điều chỉnh những phương diện nào để làm tốt công tác hướng nghiệp góp phần xây dựng nền tảng nhân cách cho công dân Việt Nam nói chung và sinh viên Việt Nam nói riêng.

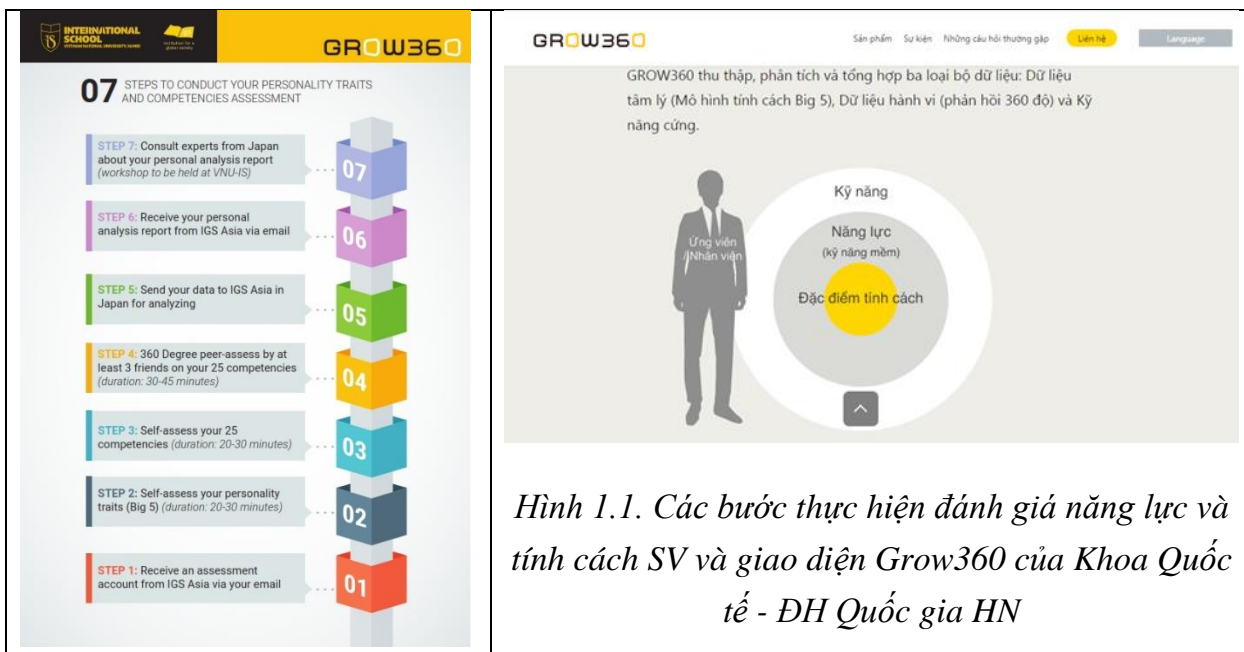
- Ở một nghiên cứu khác tại trường đại học Bách Khoa, đề tài “*Đặc điểm nhân cách của sinh viên trường ĐH Bách Khoa*” do tác giả Bùi Thị Thúy Hằng thực hiện năm 2016 đã chỉ ra bức tranh về đặc điểm nhân cách chung của sinh viên ĐH Bách Khoa Hà Nội. Đối tượng khảo sát của đề tài là 228 SV, đến từ các khóa 52-59, thuộc nhiều ngành khác nhau (Kỹ thuật vật lý, hóa học, sinh học, cơ khí, luyện kim, cơ khí động lực, điện, điện tử-viễn thông, công nghệ thông tin, nhiệt lạnh, kinh tế-quản lý) của trường ĐH Bách Khoa – HN. Sinh viên được khảo sát có độ tuổi trung bình là 21.67 tuổi. Nghiên cứu sử dụng NEO-60VN là công cụ đo đạc, được thích nghi từ trắc nghiệm NEO-PI-R, nhằm đánh giá 5 mặt nhân cách của con người (nhiều tâm – hướng ngoại – cởi mở - đồng thuận – tận tâm). Kết quả chỉ ra điểm khác biệt với nhân cách chung của thanh niên Việt Nam: nhân cách nổi trội của sinh viên trường ĐH Bách Khoa là sự tận tâm, trong khi thanh niên Việt Nam nói chung là sự hướng ngoại. Đặc điểm của nét nhân cách này là nhiệt tình, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc, biết đặc ra kế hoạch và nỗ lực đạt được mục tiêu đó. Nét nhân cách nhiều tâm, dễ thay đổi cảm xúc là đặc điểm ít thấy nhất trên toàn bộ mẫu nghiên cứu. Kết quả cũng cho thấy mối quan hệ giữa các mặt nhân cách. Chỉ số nhiều tâm càng cao thì tính chấp thuận càng thấp... Kết quả của nghiên cứu có thể được sử dụng để tham khảo khi tổ chức các hoạt động học tập và hoạt động cơ bản khác của sinh viên trong nhà trường. Đây cũng là định hướng quan trọng đối với các nhà tuyển dụng nhân sự và đối với SV trong lựa chọn các công việc phù hợp.

- Một đề tài nghiên cứu nữa, cũng thực hiện nhằm tìm hiểu nhân cách của sinh viên là luận án “*Xây dựng nhân cách sinh viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện nay*” của tác giả Tăng Văn Thạnh. Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, phương pháp lịch sử - logic, kết hợp phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh, các phương pháp chuyên ngành và liên ngành khác. Đề tài cũng sử dụng phương pháp điều tra xã hội học để thực hiện khảo sát thực trạng nhân cách sinh viên ở các trường ĐH trên địa bàn tỉnh Bình Định với mẫu khách thể là 500 sinh

viên, từ đó đề xuất phương hướng và một số giải pháp cơ bản để thực hiện việc xây dựng nhân cách sinh viên ở các trường đại học trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện nay.

- Trong nghiên cứu về “*Những đặc điểm nhân cách sáng tạo nổi bật của sinh viên ĐH Nông nghiệp Hà Nội*” năm 2010, tác giả Đặng Thị Vân đã thực hiện phương pháp điều tra XHH kết hợp phỏng vấn sâu, để tìm hiểu về các nét nhân cách sáng tạo của sinh viên ĐH Nông nghiệp, bao gồm 6 phẩm chất cơ bản của nhân cách sáng tạo : hứng thú nghề, tính mạo hiểm, động cơ thành đạt, nhu cầu thành đạt, tự khẳng định, và giàu trí tưởng tượng. Khách thể tham gia nghiên cứu là 460 sinh viên thuộc các ngành công nghệ sinh học, Cây trồng, thú y và môi trường thuộc ĐH Nông nghiệp. Kết quả phân tích cho thấy, sinh viên ĐH Nông nghiệp đã có các phẩm chất nhân cách sáng tạo nhưng chưa được thể hiện rõ ràng và đồng đều. Hai trong số sáu phẩm chất được thể hiện rõ ràng ở SV là nhu cầu thành đạt và hứng thú nghề. Trái lại, tính mạo hiểm, óc tưởng tượng ở họ chưa được bộc lộ một cách rõ nét. Kết quả này giúp SV xác định được đặc điểm nhân cách của mình để phấn đấu, cũng như để giảng viên tìm ra các phương pháp tác động giúp sinh viên thực hiện tốt các nhiệm vụ.

- Dự án “*Đánh giá năng lực và tính cách trên ứng dụng Grow 360 dành cho sinh viên*” của Khoa quốc tế - ĐH Quốc gia Hà Nội (Tháng 10/2018). Đây là dự án được Khoa Quốc tế đầu tư kinh phí và kết quả mang lại có ý nghĩa rất lớn trong việc hiểu người học, phát triển nội dung đào tạo, dịch vụ sinh viên. Bộ 25 năng lực và tính cách (Big 5) trên ứng dụng GROW360 được phát triển bởi Công ty IGS Asia (Institution for a Global Society) cho toàn bộ sinh viên từ năm 1 đến năm 4 tại Khoa Quốc tế. Qua đánh giá này, sinh viên sẽ hình dung được những điểm mạnh - điểm yếu về năng lực của mình. Đồng thời, mỗi cá nhân sẽ nhận được những lời khuyên để phát triển những năng lực này. IGS Asia sẽ phân tích hồ sơ tính cách cá nhân dựa theo kết quả đánh giá, những đặc điểm nổi trội về năng lực, nhân cách tiềm ẩn và tiềm năng của sinh viên và cùng thảo luận với Khoa về định hướng phát triển đào tạo cho sinh viên. GROW360 là hệ thống đánh giá 360 độ do IGS Asia phát triển. Công nghệ này hỗ trợ đánh giá tính cách, năng lực và kỹ năng của ứng viên thông qua công nghệ đánh giá tiên tiến, đảm bảo không thiên vị, để từ đó phát triển tiềm năng của cá nhân hay tổ chức. Đánh giá GROW360 sử dụng hình thức thử nghiệm liên tưởng ẩn (iAT), đánh giá chéo 360 độ và dùng công nghệ trí thông minh nhân tạo (AI) hỗ trợ người dùng hiểu được tính cách tiềm ẩn của bản thân, hiểu được điểm mạnh và điểm yếu ở từng nhóm năng lực một cách khách quan và toàn diện để từ đó phát triển bản thân.



Hình 1.1. Các bước thực hiện đánh giá năng lực và tính cách SV và giao diện Grow360 của Khoa Quốc tế - ĐH Quốc gia HN

- Một số các nghiên cứu khác về nhân cách của sinh viên trong các hoạt động đào tạo tại nhiều trường Đại học, cao đẳng ở Việt Nam: FPT, trường ĐH Sư Phạm, ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Bách Khoa, ĐH Huế, ĐH Y Hà Nội, ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp...

+ Luận án “*Xây dựng nhân cách sinh viên sư phạm phục vụ việc đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa*” – Vũ Thị Kim Oanh (2012)

+ Luận văn “*Một số đặc điểm tính cách của sinh viên dân tộc Tày ở miền núi phía Bắc*” – tác giả Vy Thị Hà (2016)

+ “*Đặc điểm nhân cách và trầm cảm ở sinh viên năm thứ 2 hệ bác sĩ của trường ĐH Y Hà Nội năm học 2016-2017*” – tác giả Trần Thơ Nhị, Hà Thị Hạnh (2017)

+ “*Đánh giá năng lực và tính cách trên ứng dụng Grow360*” (dựa trên bộ câu hỏi BIG 5) dành cho sinh viên Khoa Quốc Tế - ĐH Quốc gia Hà Nội

+ “*Nhân cách doanh nhân Việt Nam và việc xây dựng nhân cách của sinh viên khối Kinh tế trường ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp*” – Khoa lý luận chính trị, ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp (2017)

+ Nghiên cứu “*Ứng dụng mô hình 5 tính cách của Lewis Golderg để đánh giá tính cách của sinh viên Khoa Du Lịch – Đại học Huế*” – của nhóm sinh viên Khoa Du lịch – ĐH Huế (2018)

1.4. Tình hình nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên tại Khoa Kiến trúc & Quy hoạch – ĐH Xây Dựng

Hiện nay, Khoa Kiến trúc & Quy hoạch – ĐH Xây Dựng chưa có nghiên cứu tổng quát nào liên quan đến việc xác định thực trạng về nhân cách sinh viên trong Khoa. Các cách thức tiếp cận vấn đề nhân cách có, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống.

1.5. Những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu

- Vấn đề nghiên cứu nhân cách trong giáo dục đào tạo không phải là vấn đề mới. Tuy nhiên, trong từng giai đoạn, từng thời kỳ, mục đích mà nghiên cứu nhân cách hướng đến lại có sự khác biệt.

- Sau khi xem xét tổng quan về tình hình nghiên cứu đặc điểm nhân cách sinh viên nói chung tại trường Đại học, cao đẳng trong và ngoài nước, có thể nhận thấy vai trò quan trọng và cần thiết của việc này trong việc xác định thực trạng nhân cách nhóm này, từ đó làm cơ sở tác động đến công tác đào tạo, quản lý, định hướng nhân cách sinh viên trong bối cảnh mới

- Các hướng nghiên cứu đối với đặc điểm nhân cách sinh viên khá đa dạng. Mỗi nghiên cứu đều xuất phát từ một quan niệm về nhân cách, về cấu trúc cũng như công cụ sử dụng để đo đạc nhân cách. Song phần lớn các nghiên cứu đều là các nghiên cứu định lượng, lượng hóa các yếu tố nhân cách, dựa trên một số phương pháp chuẩn hóa, đánh giá nhân cách như: trắc nghiệm EPQ, MMPI, 16PF, NEO-PI-R... Trong đó, tại Việt Nam, lý thuyết mới về nhân cách BIG FIVE cùng trắc nghiệm NEO-PI-R đã được ứng dụng rộng rãi và rất được các nhà nghiên cứu nhân cách ủng hộ.

- Hiện tại, Khoa Kiến trúc & Quy hoạch chưa thực hiện nghiên cứu nào liên quan đến đặc điểm nhân cách sinh viên một cách tổng thể, toàn diện. Các cách thức tiếp cận vấn đề nhân cách có, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống.

- Việc thu thập, xây dựng cơ sở dữ liệu về thực trạng nhân cách sinh viên tại Khoa Kiến trúc & Quy hoạch sẽ góp phần đưa ra bức tranh nhân cách chung của sinh viên trong Khoa, từ đó, có những điều chỉnh trong công tác giáo dục, đào tạo nhằm định hướng nhân cách sinh viên trong thời đại mới. Mặt khác, việc tự nhìn nhận được các giá trị nhân cách của mình một cách rõ ràng, trực quan sẽ giúp sinh viên phát huy được các tiềm năng sẵn có, chủ động điều chỉnh để tự hoàn thiện bản thân theo hướng tốt hơn, sẵn sàng tâm thức hội nhập xã hội sau khi ra trường.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH – ĐH XÂY DỰNG

2.1. Cơ sở lý luận về nhân cách

2.1.1. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách

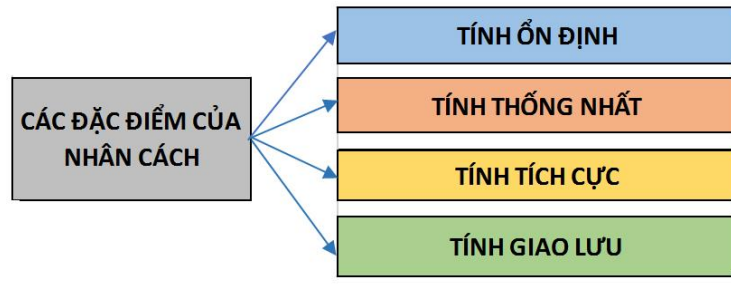
Hiện nay, trong các tài liệu, giáo trình về tâm lý học thường nêu lên 4 đặc điểm cơ bản sau của nhân cách:

- **Tính ổn định:** Dưới ảnh hưởng của cuộc sống và giáo dục, từng thuộc tính tạo nên nhân cách có thể được biến đổi, được chuyên hoá, nhưng trong tổng thể thì chúng tạo thành một cấu trúc trọn vẹn của nhân cách. Cấu trúc này tương đối ổn định nói lên bộ mặt tâm lí – xã hội của cá nhân ấy trong một khoảng thời gian nào đó của cuộc đời con người. Nhờ có tính ổn định tương đối này của nhân cách, người ta có thể đánh giá được giá trị xã hội của một nhân cách nào đó ở thời điểm hiện tại và có thể dự đoán trước được hành vi của nó trong những tình huống nhất định

- **Tính thống nhất:** Nhân cách là một chỉnh thể thống nhất của các thuộc tính hay các phẩm chất và năng lực của con người. Các thuộc tính đó có liên quan, kết hợp chặt chẽ với nhau tạo thành một hệ thống nhất chứ không phải là một phép cộng đơn giản các thuộc tính riêng lẻ. Vì vậy khi xem xét, đánh giá một nét nào đó của nhân cách phải xét nó trong mối quan hệ của với các thuộc tính khác của nhân cách và toàn bộ nhân cách.

- **Tính tích cực:** Nhân cách là một sản phẩm của xã hội. Nhân cách không chỉ là khách thể chịu sự tác động của các mối quan hệ xã hội, mà điều quan trọng hơn là nó chủ động tham gia vào các mối quan hệ đó, là chủ thể của các mối quan hệ xã hội ấy, nghĩa là nó có tính tích cực của mình. Tính tích cực của nhân cách biểu hiện ở những hoạt động với mục đích cải tạo thế giới xung quanh và cải tạo chính bản thân mình. Nếu không hoạt động, con người không thể tồn tại, nhân cách của họ không thể được hình thành và phát triển. Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét ở tính tích cực của nhân cách. Như vậy, cá nhân được coi là nhân cách khi nó tích cực hoạt động và giao lưu trong xã hội một cách có ý thức

- **Tính giao lưu:** Nhân cách chỉ có thể tồn tại trong sự giao lưu với những nhân cách khác. nhân cách không thể tồn tại, không thể hình thành và phát triển bên ngoài sự giao tiếp, bên ngoài xã hội loài người. Nhu cầu giao lưu hay giao tiếp được xuất hiện rất sớm và có thể coi như một nhu cầu bẩm sinh của con người. Qua giao tiếp, cá nhân lĩnh hội được các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội và cũng nhờ có giao tiếp, mỗi cá nhân được nhìn nhận, được đánh giá theo quan niệm về giá trị, đạo đức của thời đại cá nhân đó đang sống. Trên cơ sở đó, cá nhân tự điều chỉnh, điều khiển bản thân theo các chuẩn mực xã hội và cũng qua giao tiếp mỗi cá nhân có thể tham gia đóng góp những giá trị phẩm chất nhân cách của mình cho sự phát triển xã hội



Hình 2.1. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách

2.1.2. Cấu trúc của nhân cách

Có nhiều quan điểm khác nhau về cấu trúc của nhân cách, tùy thuộc quan niệm của tác giả về nhân cách. Có thể nêu một số loại cấu trúc nhân cách sau:

- *Cấu trúc 2 thành phần:*

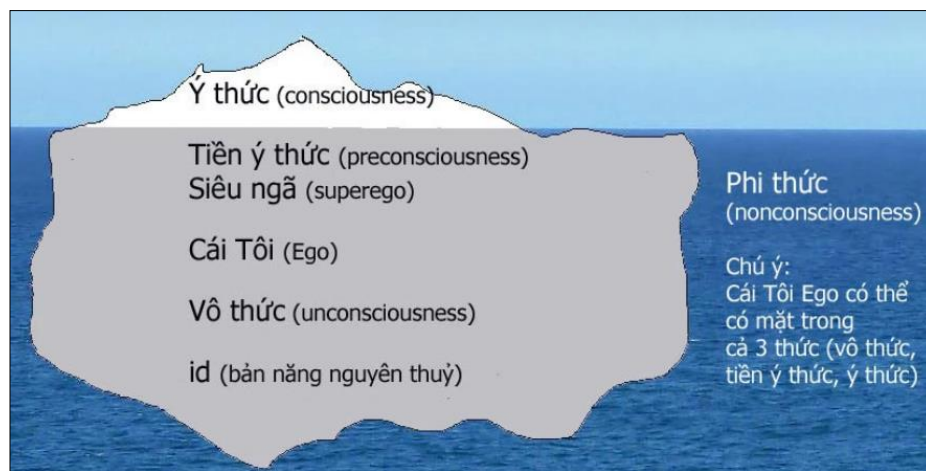
+ Quan niệm tâm lý học Việt Nam cấu trúc bởi 2 thành phần đức và tài hay phẩm chất và năng lực

+ Quan niệm cấu trúc có 2 tầng: ý thức, tự ý thức và tiềm thức, vô thức

- *Cấu trúc 3 thành phần:*

+ Sigmund Freud: cái nó (id), cái tôi (ego) & cái siêu tôi (super ego)

+ Cấu trúc gồm 3 thành phần: nhận thức (tri thức, năng lực trí tuệ), tình cảm (rung cảm, thái độ), lí trí (ý chí, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen)



Hình 2.2. Minh họa mô hình cấu trúc nhân cách con người của S. Freud

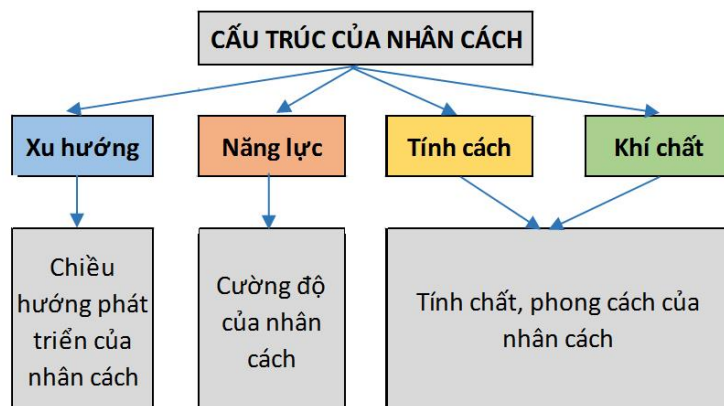
- *Cấu trúc 4 thành phần:*

+ K.K. Platonop: Tiểu cấu trúc có nguồn gốc sinh học, tiểu cấu trúc vốn kinh nghiệm, tiểu cấu trúc các đặc điểm của quá trình tâm lý, tiểu cấu trúc xu hướng nhân cách

+ 4 nhóm thuộc tính tâm lí điển hình của cá nhân : xu hướng, tính cách, khí chất và

năng lực

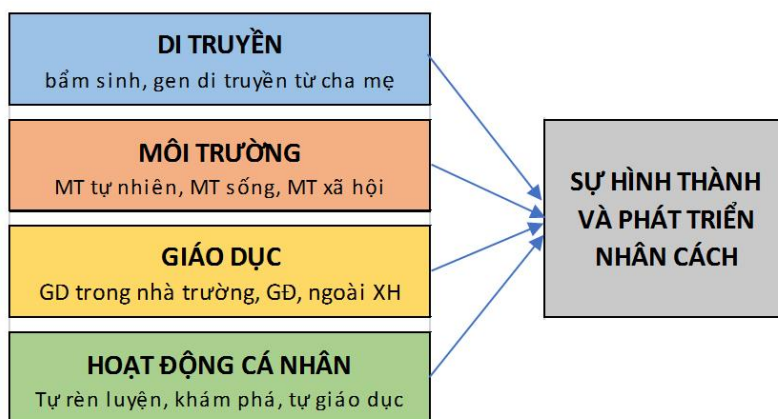
Cấu trúc của nhân cách theo quan điểm của tâm lý học hoạt động, bao gồm các thuộc tính xu hướng – tính cách – khí chất – năng lực đang được thừa nhận tương đối rộng rãi ở Việt Nam, trong đó: xu hướng thể hiện chiều hướng phát triển của nhân cách, tính cách biểu hiện đạo đức, cốt cách làm người, năng lực thể hiện khả năng của con người, khí chất thể hiện hành vi của con người



Hình 2.3. Cấu trúc nhân cách 4 thành phần

2.1.3. Các yếu tố tác động lên sự hình thành và phát triển nhân cách

Nhân cách không ngẫu nhiên mà có, chúng xuất phát và ảnh hưởng từ những yếu tố nhất định. Các nhân tố này có thể được khái quát như sau:



Hình 2.4. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách

- **Yếu tố di truyền:** sự tái tạo ở đời sau những thuộc tính sinh học có ở đời trước, là sự truyền lại từ cha mẹ đến con cái những đặc điểm, phẩm chất nhất định đã được ghi lại trong hệ thống gen di truyền. Các yếu tố bẩm sinh di truyền đóng vai trò tiền đề tự nhiên, là cơ sở vật chất cho sự hình thành và phát triển nhân cách

- **Yếu tố môi trường:** Yếu tố tự nhiên (đất đai thổ nhưỡng, sông núi khí trời...), môi

trường sống, yếu tố xã hội (dân tộc, tôn giáo, kinh tế chính trị...). Nhân cách chỉ có thể được hình thành và phát triển trong môi trường nhất định, đặc biệt là môi trường xã hội. Môi trường góp phần tạo nên mục đích, động cơ, phương tiện và điều kiện cho các hoạt động giao lưu. Nhờ hoạt động đó, sinh viên lĩnh hội được kinh nghiệm xã hội để từng bước hình thành và hoàn thiện nhân cách

- **Yếu tố giáo dục:** Sự tác động có mục đích, có tổ chức, có kế hoạch nhằm thực hiện có hiệu quả các mục đích đã đề ra. Giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách. Giáo dục có thể mang lại những tiến bộ mà các nhân tố khác như bẩm sinh, di truyền hoặc môi trường hoàn cảnh không có được. Giáo dục không chỉ thích ứng mà còn có thể đi trước hiện thực và thúc đẩy nó phát triển. Giáo dục có giá trị định hướng sự hình thành phát triển nhân cách. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hóa vai trò của giáo dục đối với sự hình thành nhân cách. Giáo dục không thể tách rời tự giáo dục, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân.

- **Yếu tố hoạt động cá nhân:** Hoạt động là phương thức tồn tại của con người. Hoạt động của con người là hoạt động có mục đích, mang tính xã hội, cộng đồng, được thực hiện bằng những thao tác nhất định với những công cụ nhất định. Hoạt động cá nhân đóng vai trò quyết định trực tiếp đối với sự hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động giúp kích thích hứng thú, niềm say mê sáng tạo và làm nảy sinh những nhu cầu mới, những thuộc tính tâm lý mới... ở mỗi cá nhân mà nhờ đó nhân cách được hình thành và phát triển.

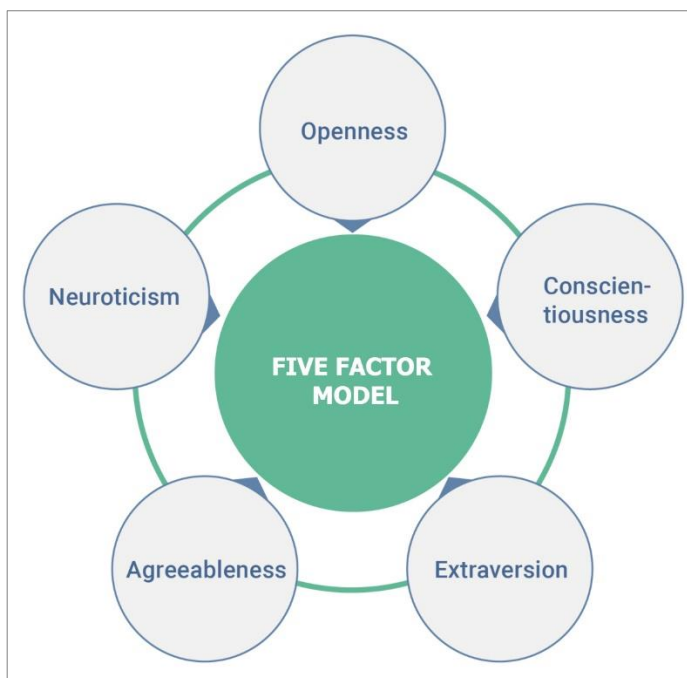
2.2. Mô hình nhân cách 5 yếu tố BIG FIVE và trắc nghiệm nhân cách theo phương pháp NEO-PI-R

2.2.1. Mô hình nhân cách 5 yếu tố BIG FIVE

Mô hình nhân cách 5 yếu tố Big Five dựa trên những phát hiện từ một số nhà nghiên cứu độc lập vào cuối năm 1950. Nhưng mô hình này mới được chính thức hình thành cho tới những năm 1990. Lewis Goldberg, một nhà nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Oregon, được cho là người đặt tên cho mô hình “The Big Five”.

Trong hơn 2 thập kỉ gần đây phép phân loại các nét nhân cách theo mô hình năm nhân tố đã được hết sức chú ý và ủng hộ của các nhà nghiên cứu nhân cách. Mô hình này được gọi với nhiều tên gọi khác nhau: “Năm mặt lớn” (của nhân cách) – The Big Five, “Năm mặt tối thượng” – The High Five (Costa & McCrae, 1995; Goldberg, 1981; McCrae & John, 1992; Saucier & Goldberg, 1996).

Mô hình nhân cách 5 yếu tố Big Five chỉ ra 5 nét nhân cách khái quát nhất của con người. Mỗi người đều có đầy đủ 5 mặt nhân cách này, với các mức độ khác nhau (từ thấp đến cao). Mô hình không phân loại, dán nhãn tính cách con người mà thay vào đó, chấm điểm năm mặt tính cách mà họ có, *theo thể tiếp diễn*.



Hình 2.5. Mô hình nhân cách 5 yếu tố THE BIG FIVE

Theo đó, 5 mặt nhân cách của mô hình này, có chữ cái viết tắt đầu tiên của mỗi từ ghép thành OCEAN (Openness – Sẵn sàng trải nghiệm, Conscientiousness-Tận tâm, Extraversion – Hướng ngoại, Agreeableness- Đồng thuận, Neuroticism- Nhiều tâm). Đặc điểm của từng mặt nhân cách được mô tả như sau:

a) Sẵn sàng trải nghiệm (O)

- Đặc điểm của tính cách này là tập trung vào trí tưởng tượng và sự hiểu biết sâu sắc. Những người có đặc điểm trên thường có khuynh hướng ham học hỏi, hay tò mò về mọi thứ xung quanh họ. Họ thực sự sáng tạo, luôn sẵn sàng để học những điều mới lạ.

- Những người đạt điểm số cao trong đặc điểm này thường có khuynh hướng thích khám phá và sáng tạo, trái lại những người có chỉ số thấp thường có khuynh hướng thực dụng, cứng nhắc, làm việc theo lối truyền thống và thường né tránh tiếp thu các ý tưởng mới, có ít sở thích hơn.

b) Tận tâm (C)

- Đặc điểm của tính cách này là có xu hướng làm việc theo hệ thống và đáng tin cậy,

có kỷ luật cho bản thân mình, có trách nhiệm với công việc và thường lên kế hoạch mọi thứ trước hơn là hành động bộc phát bốc đồng.

- Người có điểm cao ở mặt này thường có mong muốn hoàn thành công việc được giao một cách tốt nhất, và thường đặt ra mục tiêu để đạt được những thành tựu trong công việc. Do đó có đôi khi họ được miêu tả như những người cứng đầu. Những đặc điểm tính cách của họ bao gồm có trách nhiệm cao, ngăn nắp, cẩn thận, hoàn hảo, suy tính thiệt hơn.

- Những người có điểm thấp ở mặt tính cách này thường rất dễ dãi, cầu thả, không có mục tiêu nhất định, hành động theo quán tính, thường không đáng tin cậy.

c) Hướng ngoại (E)

- Khi nhắc đến hướng ngoại, chúng ta thường nghĩ đến những yếu tố như sự hứng khởi, hòa đồng, thích nói, quyết đoán và thể hiện nhiều cảm xúc

- Người có điểm cao ở mặt này thường có tính quảng giao, thoải mái, thích tham gia các hoạt động xã hội, thích thú khi là trung tâm của sự chú ý, là người bắt đầu cuộc hội thoại và cảm thấy năng động khi ở xung quanh mọi người.

- Trái lại, những người hướng nội thường tránh xa những nơi đông đúc, cảm thấy không thoải mái khi phải giao tiếp quá nhiều, họ gặp khó khăn khi bắt đầu cuộc hội thoại và thường kín đáo và suy nghĩ cẩn thận mọi thứ trước khi nói chuyện.

d) Đồng thuận (A)

- Đặc điểm của tính cách này là xu hướng dễ động lòng và hợp tác hơn là nghi ngờ và đối nghịch. Những người có điểm cao ở mặt này thường tốt bụng, thông cảm, hợp tác, ấm áp và quan tâm, nhưng đôi khi thiếu chính kiến. Họ thường có lòng vị tha và hay giúp đỡ người khác. Những thực nghiệm cho thấy đa số người ta giúp đỡ những người nào giống mình, hoặc chỉ giúp đỡ khi thấy thấu cảm cho người khác. Tuy nhiên những người có chỉ số dễ chịu cao thường giúp người khác ngay khi những điều trên không có mặt. Nói cách khác, những người dễ chịu thường có “đặc tính giúp đỡ” và không cần bất cứ động lực gì khi giúp đỡ.

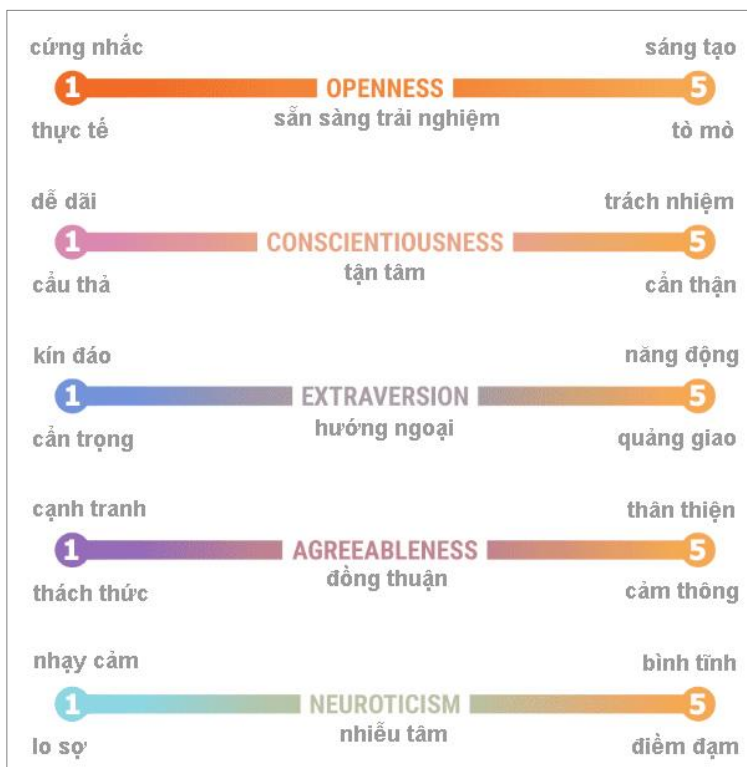
- Ngược lại, những người có điểm thấp ở mặt này thường đặt lợi ích của bản thân lên trên, khó gần, ít đồng cảm, ít quan tâm đến vấn đề của người khác, có tính cạnh tranh, thách thức cao, đôi khi được coi là khiêu khích

e) Nhiều tâm (E)

- Được biết đến như thước đo của sự ổn định cảm xúc, khả năng kiềm chế, ứng phó với căng thẳng

- Những người có điểm cao ở mặt này thường trải nghiệm những cảm xúc u uất, giận dữ, lo sợ, tội lỗi, và ganh ghét cao hơn người thường. Họ phản ứng rất tệ với stress và thường lý giải những tình huống bình thường dưới dạng nguy hiểm, đáng lo ngại và gặp những khó khăn nhỏ là cực kỳ tuyệt vọng.

- Ngược lại, những người có chỉ số thấp thường có cảm xúc vững chãi hơn, ít dao động và ít phản ứng với stress hơn. Họ thường có xu hướng bình tĩnh, không nóng nảy, và ứng phó với áp lực tốt. Mặc dù họ có ít cảm xúc tiêu cực nhưng điều này không có nghĩa là họ trải nghiệm cảm xúc tích cực cao.



Hình 2.6. Thước đo từ thấp đến cao (1-5) của 5 mặt nhân cách BIG FIVE

2.2.2. Trắc nghiệm nhân cách theo phương pháp NEO-PI-R

Bộ trắc nghiệm đánh giá nhân cách NEO PI-R (Personality Inventory - Revised) được xây dựng dựa trên mô hình nhân cách 5 nhân tố, được chấp nhận và ứng dụng rộng rãi trên thế giới. Như vậy bằng cách mô tả cá nhân một cách chi tiết trên cả 5 miền đo, chúng ta sẽ có được một bản phác họa nhân cách khá đầy đủ. Bản phác họa này tóm lược những kiểu suy nghĩ, thái độ, tình cảm và hành vi đặc trưng cho những xúc cảm, quan hệ liên nhân cách, sự trải nghiệm, thái độ, động cơ của cá nhân. NEO – PI – R gồm tất cả 240 items (xem phụ lục 2). Phiên bản bộ câu hỏi rút gọn (thu nhỏ) của NEO-PI-R là NEO FFI, đã được GS. Phạm Minh Hạc Việt hóa, sửa chữa và bổ sung, được ứng dụng phổ biến

trong các nghiên cứu nhân cách tại Việt Nam.

Phần phiếu điều tra xã hội học của đề tài này cũng được nghiên cứu và thực hiện dựa trên cơ sở bộ câu hỏi rút gọn NEO FFI.

2.3. Những đặc điểm nhân cách của sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên các ngành học khác nhau nói riêng thông qua một số nghiên cứu về tâm lý học sử dụng mô hình lý thuyết BIG FIVE

2.3.1. Đặc điểm nhân cách của sinh viên Việt Nam

Đặc điểm nhân cách của sinh viên Việt Nam đã được tìm hiểu thông qua đề tài nghiên cứu “ Một số đặc điểm nhân cách sinh viên học các ngành học khác nhau ” của hai tác giả Đinh Thị Kim Thoa và Trần Văn Công (2010). Nghiên cứu đi sâu vào so sánh đặc điểm nhân cách sinh viên các ngành học khác nhau bằng các thuật toán xác suất thống kê thông qua trắc nghiệm 5 yếu tố (Five factor model) phiên bản rút gọn. Kết quả nghiên cứu trên 1182 sinh viên của 8 trường cao đẳng và đại học thuộc thành phố Hà Nội và Đà Nẵng với khoảng 20 ngành học khác nhau đã cho thấy có sự khác biệt ở một số đặc điểm nhân cách giữa sinh viên các ngành học và giữa sinh viên nam và nữ.

Bảng 2.1. Đặc điểm mẫu trong nghiên cứu của nhóm tác giả

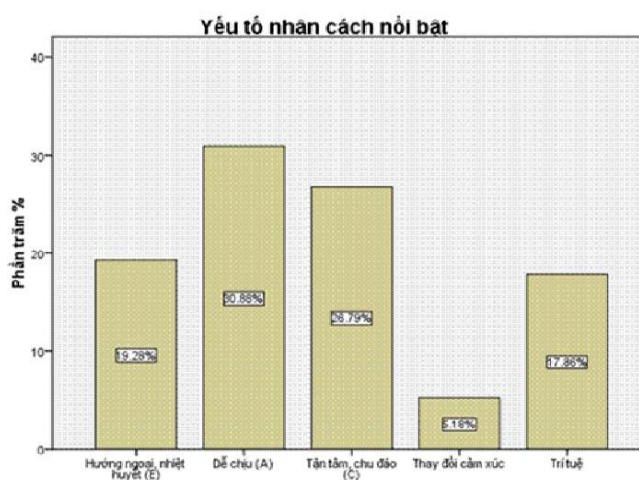
Khối ngành	Số lượng	Tỉ lệ %
Khối văn - ngoại ngữ	78	6.51
Khối kỹ thuật	688	57.43
Khối kinh tế	269	22.45
Khối Y dược	65	5.43
Khối sư phạm	52	4.34

Trong số 1182 sinh viên tham gia, có 588 nam (chiếm 49.7%) và 594 nữ (chiếm 50.3%) của các trường đại học trên địa bàn Hà Nội và Đà Nẵng gồm ĐH Kinh tế, cao đẳng Công nghiệp, ĐH Ngoại ngữ, ĐH Y, ĐH Bách Khoa Hà Nội, ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Bách Khoa Đà Nẵng, ĐH Sư phạm Đà Nẵng. Sinh viên được lựa chọn từ nhiều ngành học khác nhau như Quản trị kinh doanh, quản lý dự án, kế toán, ngân hàng, môi trường, y dược, công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, xây dựng, hóa dầu, công nghệ sinh học, điện...

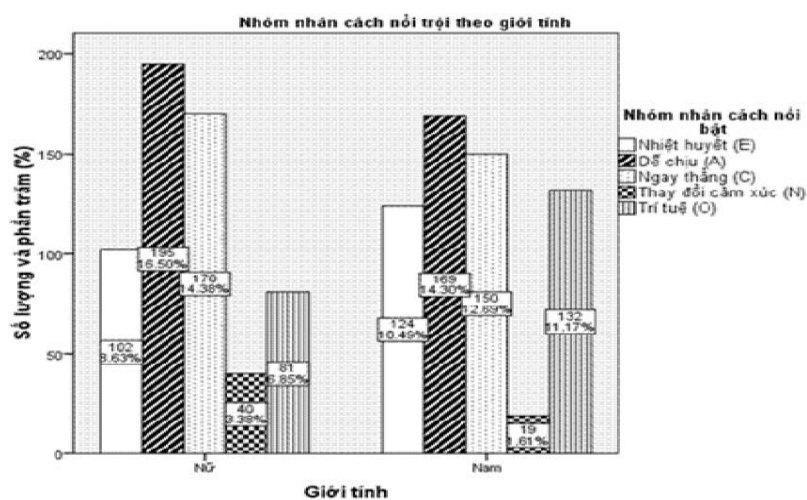
Bảng 2.2. Một số chỉ số thống kê cơ bản trong nghiên cứu của nhóm tác giả

Các lĩnh vực của nhân cách	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tính đối xứng	Độ phẳng
Nhiệt huyết, hướng ngoại, bề mặt (E)	42.02	5.840	-.074	.009
Tính dễ chịu, tính thích hợp (A)	43.96	5.943	-.373	.300
Sự ngay thẳng, sự tận tâm (C)	43.71	6.246	-.204	.089
Dễ thay đổi cảm xúc (N)	35.76	6.051	.141	.024
Trí tuệ, ham học hỏi (O)	43.15	5.972	-.162	-.125

Từ nghiên cứu, có thể thấy, nét nổi trội trong nhân cách của sinh viên Việt Nam nói chung là lĩnh vực (A), nghĩa là dễ chịu, hòa nhã, thông cảm, hợp tác. Tiếp đó là lĩnh vực C, tận tâm, chu đáo. Nhiệt huyết, hướng ngoại (E) và ý thức tìm tòi khám phá (O) không phải là điểm mạnh hay điểm nổi trội của sinh viên Việt Nam.



Hình 2.7. Bức tranh nhân cách chung của sinh viên Việt Nam rút ra từ nghiên cứu của nhóm tác giả



Hình 2.8. Nét khác biệt trong nhân cách xét theo giới tính của sinh viên Việt Nam rút ra từ nghiên cứu của nhóm tác giả

So sánh sự khác biệt về nhân cách theo giới tính của nghiên cứu, có thể thấy nam SV có điểm số về mặt (N)- nhiều tâm thấp hơn hẳn nữ SV. Điều này thể hiện cảm xúc nam SV vững chãi hơn, ít dao động và ít phản ứng với stress hơn. Họ thường có xu hướng bình tĩnh, và ứng phó với áp lực tốt. Yếu tố (A)- dễ chịu và (C) tận tâm của nam SV cũng thấp hơn nhóm nữ SV. Yếu tố (O)- khám phá, ham học hỏi và (E)-hướng ngoại của nam SV cao hơn nhóm nữ SV.

2.3.2. Đặc điểm nhân cách của sinh viên các ngành học khác nhau

Cũng trong nghiên cứu, nhóm tác giả Đinh Thị Kim Thoa và Trần Văn Công đã tiến hành so sánh xem có sự khác nhau hay không giữa các nhóm sinh viên thuộc các ngành học khác nhau. Kết quả cụ thể như sau:

- Không có sự khác nhau có ý nghĩa giữa các nhóm sinh viên ở yếu tố A và C
- Có sự khác nhau có ý nghĩa giữa các nhóm ngành ở mặt E, N,O, cụ thể như sau:

+ Sinh viên ngành Nhân văn thể hiện sự hướng ngoại nhiệt tình (E) cao hơn sinh viên Sư phạm

+ Đối với yếu tố nhiều tâm (N), sinh viên ngành nhân văn có điểm cao nhất so với các ngành sư phạm, khoa học tự nhiên và y khoa. Sinh viên Y khoa có điểm thấp nhất

+ Đối với yếu tố trí tuệ, ham học hỏi (O), có sự khác nhau giữa sinh viên Sư phạm và sinh viên Y khoa, Khoa học tự nhiên và Kinh Tế, trong đó, điểm cao nhất thuộc về sinh viên y khoa và thấp nhất thuộc về sinh viên Sư phạm.

2.3.3. Đặc điểm nhân cách của sinh viên ĐH Bách Khoa Hà Nội

Ở một nghiên cứu khác, tác giả Bùi Thị Thúy Hằng (2016) tập trung nghiên cứu tìm hiểu về “Đặc điểm nhân cách của sinh viên trường ĐH Bách Khoa Hà Nội”, cũng với trắc nghiệm NEO-PI-R, được xây dựng trên nguyên lý mô hình 5 nhân tố lớn BIG FIVE. Tác giả tiến hành khảo sát trên 228 sinh viên (184 nam và 33 nữ, 5 không khai giới tính). Sinh viên đến từ các khóa 52-59 thuộc nhiều ngành khác nhau (Kỹ thuật vật lý, hóa học, sinh học, cơ khí, luyện kim, cơ khí động lực, điện, điện tử-viễn thông, công nghệ thông tin, nhiệt lạnh, kinh tế-quản lý) của trường ĐH Bách Khoa Hà Nội. Sinh viên khảo sát có độ tuổi trung bình 21.67.

Kết quả thống kê cho thấy, sinh viên trường ĐH Bách Khoa Hà Nội có điểm số ở mặt tận tâm (C) cao nhất (M=3.63). Điều này cho thấy sinh viên nổi trội ở mức độ tổ chức, uy tín, động cơ trong hành vi hướng tới những mục đích cá nhân. Đặc điểm của nét nhân cách này là sự nhiệt tình, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc, biết đặt ra các kế

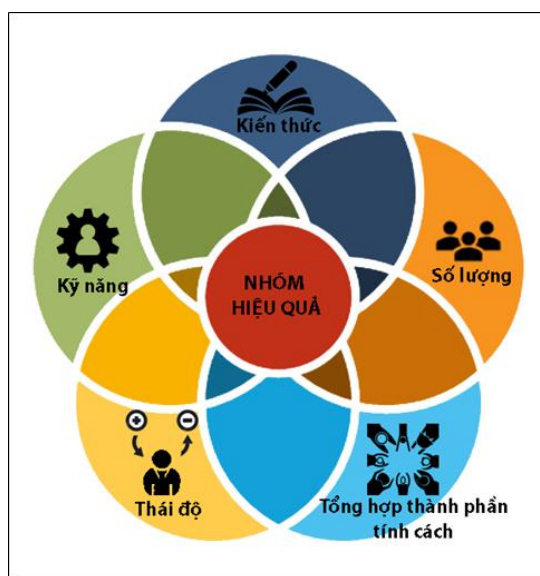
hoạch, mục tiêu và nỗ lực đạt được các mục tiêu đó. Sự cởi mở, ham học hỏi cũng là nét nhân cách điển hình ở sinh viên trường ĐH Bách Khoa HN. Điểm trung bình của mặt này đứng ở vị trí số 2 ($M=3.59$). Điều này thể hiện xu hướng tìm kiếm những điều mới lạ, đánh giá cao những trải nghiệm mới và sẵn sàng lao vào thử nghiệm. Nhiều tâm không phải là đặc điểm nổi trội của sinh viên ĐH Bách Khoa, điểm trung bình mặt này thấp nhất. Sự hướng ngoại và đồng thuận cũng không phải là nét nhân cách nổi trội của họ, điểm trung bình của 2 thang đo này đứng ở vị trí thứ 3 và thứ 4.

Bảng 2.3. Một số chỉ số thống kê cơ bản trong nghiên cứu của tác giả

	M	SD	Thứ bậc
Nhiều tâm - mặt N	3.22	0.66	5
Hướng ngoại - mặt E	3.55	0.64	3
Cởi mở - mặt O	3.59	0.48	2
Đồng thuận - mặt A	3.31	0.63	4
Tận tâm - mặt C	3.63	0.55	1

2.4. Một số phương pháp giảng dạy theo nhóm giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm

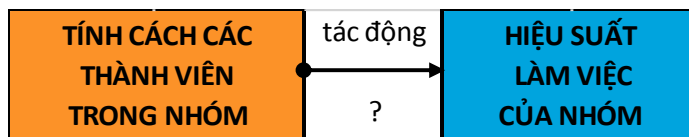
Cách đánh giá và xây dựng nhóm học tập hiệu quả dựa trên 5 yếu tố: kiến thức, kỹ năng, số lượng thành viên trong nhóm, thái độ học tập và tổng hợp thành phần tính cách trong nhóm.



Hình 2.9. Cách đánh giá và xây dựng nhóm học tập hiệu quả

Trên thực tế, việc phân nhóm hiện nay đa phần đều dựa trên việc giảng viên phân nhóm ngẫu nhiên, hoặc do sinh viên tự chọn nhóm bạn theo cảm tính. Tính cách hiếm khi được đề cập đến trong hoạt động phân nhóm sinh viên. Tuy nhiên, một số các nghiên cứu

gần đây của các nhà khoa học đã ghi nhận được mối tương quan có ý nghĩa giữa đặc điểm tính cách của các thành viên trong nhóm và hiệu suất làm việc nhóm. Có thể kể đến trong số này là đề tài của nhóm giảng viên Annelies E.M. van Vianen và Carsten K.W.De Dreu thuộc trường đại học Amsterdam, Hà Lan, nhóm giảng viên Madara Ogot và Gul E, trường đại học bang Pennsylvania, Mỹ



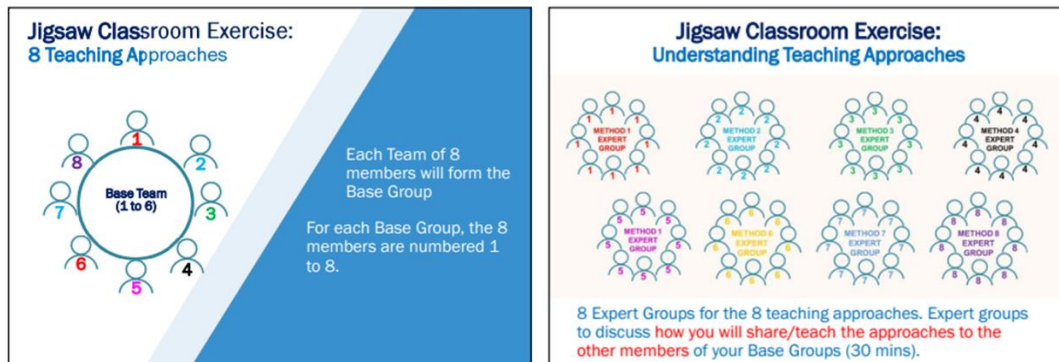
Hình 2.10. Minh họa mối quan hệ giữa tính cách thành viên trong nhóm và hiệu suất làm việc nhóm

2.4.1. Một số phương pháp giảng dạy theo nhóm giúp học tập chủ động (Active Learning)

- *Phương pháp học nhóm (Group based learning)*: Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động. Các thành viên trong nhóm giúp đỡ nhau tìm hiểu vấn đề. Phương pháp hoạt động nhóm giúp các thành viên trong nhóm chia sẻ các băn khoăn, kinh nghiệm của bản thân, cùng nhau xây dựng nhận thức mới. Bài học trở thành quá trình học hỏi lẫn nhau chứ không phải là sự tiếp nhận thụ động từ giảng viên.

- *Giảng dạy theo nhóm (Team teaching)*: Giảng dạy theo nhóm là khi hai giảng viên cùng nhau lập kế hoạch, tổ chức, hướng dẫn và đánh giá về cùng một nhóm sinh viên, chia sẻ cùng một lớp học. Cả hai giảng viên đều tích cực tham gia vào việc quản lý bài học và khuyến khích thảo luận của sinh viên.

- *Giảng dạy xen kẽ (Jigsaw teaching)*: Kỹ thuật dạy **JIGSAW** là một phương pháp tổ chức hoạt động trong lớp khiến sinh viên phụ thuộc vào nhau để thành công. Kỹ thuật chia các lớp thành các nhóm hỗn hợp để giải quyết các vấn đề nhỏ mà nhóm đối chiếu thành kết quả cuối cùng. Làm việc cá nhân, mỗi sinh viên học về chủ đề của mình và trình bày nó cho nhóm của họ. Tiếp theo, sinh viên tập hợp thành các nhóm chia theo chủ đề. Mỗi thành viên trình bày một lần nữa cho nhóm chủ đề. Trong các nhóm cùng chủ đề, sinh viên điều chỉnh các quan điểm và tổng hợp thông tin. Họ tạo ra một báo cáo cuối cùng. Cuối cùng, các nhóm ban đầu tái cấu trúc và lắng nghe bài thuyết trình từ mỗi thành viên.



Hình 2.11. Minh họa phương pháp giảng dạy xen kẽ

- Thảo luận nhóm theo lượt (Fishball class discussion): Lớp học được chia thành bốn hay tám nhóm. Giảng viên đưa ra một vấn đề có hai mặt đối nghịch, hai nhóm được giao nhiệm vụ đưa ra các ý kiến, cơ sở để bảo vệ luận điểm của nhóm mình; các nhóm còn lại quan sát và ghi chép. Sau đó, vai trò giữa các nhóm được hoán đổi.



Hình 2.12. Minh họa phương pháp thảo luận theo lượt

- Suy nghĩ từng cặp - chia sẻ (Think – pair – share): Giảng viên đưa ra một vấn đề cho một cặp sinh viên. Mỗi cá nhân suy nghĩ, cùng thảo luận với đối tác, và thống nhất đưa ra kết luận cuối cùng. Sau đó họ cùng nhau chia sẻ quan điểm, kết quả trước lớp về vấn đề được giao.

2.4.2. Một số phương pháp giảng dạy theo nhóm giúp học tập qua trải nghiệm (Experiential Learning)

- Học tập dựa vào dự án (Project based learning): Phương pháp học dựa vào dự án là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Dự án ở đây được hiểu là những nhiệm vụ phức tạp từ các câu hỏi hay vấn đề mang tính chất kích thích người học tìm hiểu, khám phá. Giải pháp đó có thể bao gồm các trải nghiệm thiết kế - triển khai. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình.

- *Nghiên cứu tình huống (Case based learning)*: Yếu tố cấu thành chủ yếu của phương pháp đào tạo mới này dựa trên các tình huống thực tế của cả học viên và giảng viên. Mục đích chính của các tình huống là để miêu tả, trao đổi kinh nghiệm về cách thức giải quyết vấn đề và những mâu thuẫn trong khi thực hiện công việc được giao. Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý.

- *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service learning)*: phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Phương pháp là một sự phối hợp làm việc, hợp tác trên cơ sở các mối quan hệ của 4 thành phần tham gia là: nhà quản lý trường học (Administrator), giảng viên (Faculty), cộng đồng (Community Partner) và sinh viên (Student). Ưu điểm của phương pháp là giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại.

2.5. Các hoạt động ngoại khóa trong trường học

2.5.1. Khái quát về hoạt động ngoại khóa

Hoạt động ngoại khóa là các hoạt động nằm ngoài chương trình học chính khóa. Hoạt động ngoại khóa liên quan đến tất cả các hoạt động văn hóa - thể thao - giải trí - xã hội ngoài giờ học trên lớp. Đây là một trong những sân chơi để học sinh, sinh viên tự nguyện tham gia theo nhu cầu, khả năng của bản thân.

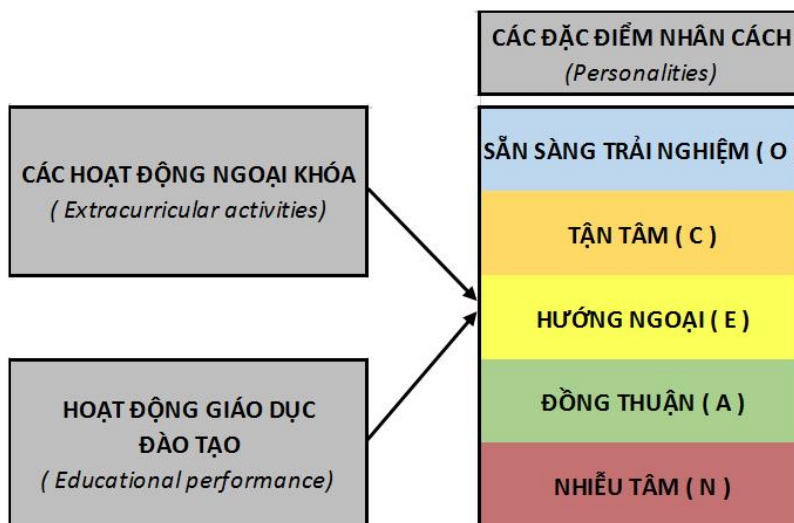
2.5.2. Tầm quan trọng của các hoạt động ngoại khóa trong trường học

Hoạt động ngoại khóa là một trong những mảng hoạt động giáo dục quan trọng ở nhà trường trong việc giáo dục sinh viên phát triển toàn diện. Hoạt động này có ý nghĩa hỗ trợ cho giáo dục chính khóa, góp phần phát triển và hoàn thiện nhân cách, bồi dưỡng năng khiếu và tài năng sáng tạo của sinh viên. Có thể thấy những tác dụng quan trọng của hoạt động ngoại khóa như sau:

- Bổ sung kiến thức chuyên ngành, nâng cao trình độ kiến thức ở các lĩnh vực mới.
- Biết thêm nhiều kỹ năng xã hội liên quan đến giao tiếp, ứng xử, xử lý tình huống, giao lưu, kết nối với các nhóm đối tượng khác nhau, xây dựng các mối quan hệ lâu dài và bền vững
- Cải thiện tinh thần sức khỏe thông qua các hoạt động thể thao đồng đội hoặc cá nhân, giảm thiểu căng thẳng và áp lực trong cuộc sống
- Khám phá những sở thích mới và trải nghiệm thú vị, tích lũy và phát triển nhiều kỹ

năng mới

Bên cạnh đó, gần đây cũng có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra vai trò tích cực của hoạt động ngoại khóa đến việc phát triển 5 mặt nhân cách (O-C-E-A-N) của con người (nghiên cứu của nhóm giảng viên trường ĐH sư phạm Philippines, ĐH sư phạm Cao Hùng, Đài Loan...)



Hình 2.13. Các yếu tố tác động đến sự phát triển và hoàn thiện nhân cách trong trường học

2.5.3. Học thuyết về đa trí tuệ (Multiple Intelligences) và mối liên hệ của nó trong việc phân nhóm các hoạt động ngoại khóa

Thuyết đa trí thông minh (hay đa trí tuệ) được nghiên cứu bởi Giáo sư chuyên ngành tâm lý học Howard Gardner (Đại học Harvard, Mỹ) từ những năm 1980. Thông qua kết quả nghiên cứu của mình, Howard Gardner khẳng định: mỗi con người có 8 hoặc hơn 8 loại hình thông minh, bao gồm: Trí thông minh ngôn ngữ, trí thông minh logic-toán học, trí thông minh thị giác, trí thông minh nội tâm, trí thông minh giao tiếp, trí thông minh âm nhạc, trí thông minh vận động, trí thông minh thiên nhiên.

Đây cũng là cơ sở để phân nhóm các hoạt động ngoại khóa nhằm hoàn thiện nhân cách và phát triển toàn diện



Hình 2.14. Mô hình thuyết đa trí thông minh

Bảng 2.4. Bảng phân nhóm các hoạt động ngoại khóa

STT	Loại hình thông minh của con người	Các hoạt động ngoại khóa liên quan
1	Trí thông minh ngôn ngữ (<i>Verbal-Linguistic Intelligence</i>)	CLB ngoại ngữ, viết báo, làm thơ, làm phim, tranh biếm, thuyết trình...
2	Trí thông minh Logic-Toán học (<i>Math-Logical Intelligence</i>)	CLB toán học, khoa học kỹ thuật, kinh tế học ...
3	Trí thông minh không gian/thị giác (<i>Visual Intelligence</i>)	CLB mỹ thuật, kiến trúc, đồ họa, nhiếp ảnh, điêu khắc...
4	Trí thông minh nội tâm (<i>Intrapersonal Intelligence</i>)	CLB sách, thiền, yoga...
5	Trí thông minh giao tiếp (<i>Interpersonal Intelligence</i>)	Hội sinh viên, các CLB tình nguyện, hoạt động xã hội...
6	Trí thông minh âm nhạc (<i>Musical Intelligence</i>)	CLB ca hát, đàn guitar, trống, piano, ban nhạc...
7	Trí thông minh vận động (<i>Bodily-Kinesthetic Intelligence</i>)	CLB bóng đá, bóng rổ, võ thuật, dance, bơi lội...
8	Trí thông minh thiên nhiên (<i>Naturalist intelligence</i>)	CLB thiên nhiên và môi trường...

2.6. Đặc thù về đào tạo của khoa Kiến trúc & Quy hoạch – ĐH Xây Dựng

Khoa KT&QH với chương trình đào tạo 4.5 năm đến 5 năm, bao gồm các ngành, chuyên ngành: Kiến trúc, Kiến trúc nội thất, Kiến trúc công nghệ, Quy hoạch vùng và đô thị, Quy hoạch – Kiến trúc

- Đặc thù đào tạo của Khoa bao gồm các môn cơ sở ngành, chuyên ngành và hệ thống các đồ án tích hợp và các chuyên đề chuyên sâu đặc biệt chú trọng nâng cao khả năng sáng tạo, cũng như khả năng tư duy, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm của sinh viên. Hệ thống đồ án của ngành Kiến trúc bắt đầu từ năm thứ 2, và kéo dài đến năm thứ 5, với 10 đồ án Kiến trúc, 2 đồ án công nghiệp, 2 đồ án quy hoạch, với quy mô công trình và yêu cầu thiết kế được nâng cao qua từng đồ án. Trong đó, khá nhiều môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, cùng một số đồ án được tổ chức dưới dạng phân nhóm thực hiện.

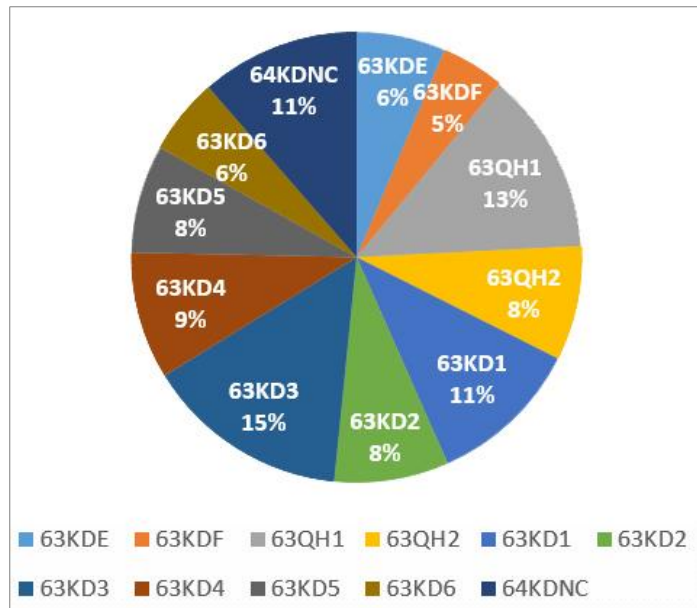
2.7. Nghiên cứu thử nghiệm

2.7.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của đề tài là 298 sinh viên (79 nữ - 26.5%, 219 nam – 73.5%). Họ là sinh viên Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, khóa K63,K64. Tại thời điểm khảo sát (Tháng 9/2018 và tháng 9/2019), họ đều là sinh viên năm nhất, đến từ các lớp thuộc các chuyên ngành khác nhau của khoa KT&QH như: Kiến trúc, Quy hoạch, Kiến trúc công nghệ, Kiến trúc Anh ngữ, Kiến trúc Pháp ngữ. Sinh viên khảo sát có độ tuổi từ 19-21 tuổi

Bảng 2.5. Bảng thống kê số lượng SV các lớp tham gia khảo sát

	Nam	Nữ
63KDE	14	15
63KDF	10	6
63QH1	29	6
63QH2	18	6
63KD1	24	7
63KD2	18	6
63KD3	32	8
63KD4	20	9
63KD5	17	5
63KD6	12	5
64KDNC	25	6
Tổng SV tham gia	219	79
	298	



Hình 2.15. Tỷ lệ % SV của các lớp tham gia trả lời khảo sát

2.7.2. Cách thức tiến hành

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết mô hình nhân cách 5 yếu tố BIG FIVE, với bộ câu hỏi dựa trên bộ câu hỏi rút gọn (thu nhỏ) của NEO-PI-R là NEO FFI (xem phiếu điều tra xã hội học phần phụ lục 1), đã được GS. Phạm Minh Hạc Việt hóa, sửa chữa và bổ sung, và áp dụng trong nhiều nghiên cứu về nhân cách tại Việt Nam.

Thang đo gồm 50 items, đánh giá 5 mặt tính cách, mỗi mặt 10 câu. Câu trả lời được thiết kế theo dạng Likert 5 điểm (1đ – Rất không đồng ý, 2đ – Không đồng ý, 3đ- Trung lập, 4đ – Đồng ý, 5đ- Rất đồng ý)

Bảng 2.6. Bảng ví dụ về 5 yếu tố của nhân cách

Yếu tố tính cách	Ví dụ
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	Tôi sáng tạo và thường nghĩ ra nhiều ý tưởng mới
C (Conscientiousness) = Tận tâm	Khi cam kết thực hiện điều gì, mọi người có thể tin là tôi sẽ hoàn thành nó
E (Extraversion) = Hướng ngoại	Tôi thích những nơi náo nhiệt, có nhiều hoạt động diễn ra
A (Agreeableness) = Đồng thuận	Tôi thường quan tâm, chu đáo và tử tế với mọi người xung quanh
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	Tôi dễ rơi vào trong trạng thái buồn rầu hoặc tâm lý bất ổn

Trong quá trình tạo và phân tích bảng hỏi, những câu hỏi có dấu (*) ở cuối (tương ứng với điểm trừ) đã được đảo ngược điểm số từ 1= "Rất không đồng ý" đến 5="Rất đồng

ý") thành (5= "Rất không đồng ý" đến 1="Rất đồng ý"). Điều này được thực hiện với tất cả các mặt tính cách O,C,E,A,N. Chi tiết về số lượng câu hỏi điểm (+) và điểm (-) xem bảng sau đây:

Bảng 2.7. Bảng thống kê điểm (+) và điểm (-) trong các nhóm câu hỏi về nhân cách

	Số câu (+)	Số câu (-)
Sẵn sàng trải nghiệm (Openness)	8	2
Tận tâm (Conscientiousness)	6	4
Hướng ngoại (Extraversion)	6	4
Đồng thuận (Agreeableness)	5	5
Nhiều tâm (Neuroticism)	5	5
Tổng số câu hỏi	30	20
	50	

2.7.3. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thu được từ điều tra bảng hỏi sẽ được xử lý bằng phần mềm STATA phiên bản 14.0. Các phép phân tích thống kê mô tả và thống kê suy luận được dùng trong xử lý kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO

3.1. Quan điểm chung về việc nghiên cứu đặc điểm nhân cách sinh viên khoa Kiến trúc & quy hoạch

Quan điểm 1: Sự cần thiết trong việc nghiên cứu đặc điểm nhân cách sinh viên

Nghiên cứu thực trạng nhân cách sinh viên tại Khoa Kiến trúc & Quy hoạch là hết sức cần thiết và có ý nghĩa. Việc nghiên cứu nhân cách với lý thuyết và công cụ đo đạc nhân cách BIG FIVE sẽ góp phần đưa ra bức tranh nhân cách chung của sinh viên trong Khoa, có thể kết hợp với các nghiên cứu về học tập khác của sinh viên (phong cách học tập, động cơ học tập, dự báo xu hướng thành công...), từ đó, có những điều chỉnh trong công tác giáo dục , đào tạo nhằm định hướng nhân cách sinh viên trong thời đại mới .

- ***Quan điểm 2: Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về việc quản lý và sử dụng dữ liệu về đặc điểm nhân cách sinh viên***

Số liệu thu thập từ điều tra xã hội học phải được tiến hành qua các năm học, nhằm theo dõi sự thay đổi về nhân cách sinh viên trong suốt quá trình học tập tại trường Đại học và sẽ có một phần mềm lưu trữ riêng, với các cấp độ truy cập khác nhau, trên nguyên tắc bảo mật thông tin của đối tượng tham gia nghiên cứu

- ***Quan điểm 3: Tổ chức hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động khác trong trường học theo nhóm, có tính đến tác động của nhân cách***

Tổ chức các hoạt động động học tập, nghiên cứu khoa học, và các hoạt động khác theo nhóm nên bàn đến sự đa dạng về tính cách trong nhóm, đảm bảo các thành viên đều hiểu được tiềm năng bản thân và các thành viên trong nhóm, giúp hoạt động nhóm trở nên hiệu quả hơn

- ***Quan điểm 4: Tổ chức triển khai các hoạt động ngoại khóa hướng đến sự đa dạng, phát huy tiềm năng và hoàn thiện nhân cách sinh viên***

Các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ cần đa dạng và có chiều sâu hơn nữa, phát huy được vai trò trong việc khơi gợi tiềm năng và hoàn chỉnh nhân cách của sinh viên

3.2. Đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất khoa Kiến trúc & quy hoạch dựa trên kết quả của nghiên cứu thử nghiệm

3.2.1. Kết quả về đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất khoa Kiến trúc & quy hoạch

a) Bức tranh toàn cảnh về đặc điểm nhân cách sinh viên năm 1 khoa KT&QH

- Kết quả thống kê chung được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.1. Đặc điểm nhân cách sinh viên năm nhất – Khoa KT&QH

	M	SD	Thứ bậc
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	3.49	0.43	2
C (Conscientiousness) = Tận tâm	3.36	0.56	4
E (Extraversion) = Hướng ngoại	3.37	0.6	3
A (Agreeableness) = Đồng thuận	3.54	0.47	1
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	2.85	0.58	5

Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn

Kết quả thống kê cho thấy, sinh viên năm thứ 1- khoa KT&QH có điểm số ở mặt Đồng thuận (A) cao nhất (M=3.54). Điều này cho thấy sinh viên nổi trội ở xu hướng thân thiện, biết thông cảm, quan tâm đến mọi người, thích hợp tác, tin tưởng người khác hơn là nghi ngờ và đối nghịch. Sự cởi mở, ham học hỏi cũng là nét nhân cách điển hình của sinh viên. Điểm trung bình của mặt này ở vị trí số 2 (M=3.49). Điều này thể hiện xu hướng thích trải nghiệm, tìm kiếm những điều mới lạ, khả năng sáng tạo cao. Nhiều tâm không phải là đặc điểm nổi trội của sinh viên. Điểm trung bình của mặt này thấp nhất (M=2.85). Sự hướng ngoại và tận tâm không phải nét nhân cách nổi trội của sinh viên năm 1 – khoa KT&QH, (trung ứng M = 3.37; M=3.36). Điều này cho thấy, sinh viên phần lớn vẫn chưa có trách nhiệm cao, chưa có nét kỷ luật và tính tận tâm trong công việc, nét hướng ngoại, thích quảng giao, cũng chưa nổi bật.

Khi xem xét cụ thể từng mặt tính cách của sinh viên, kết quả thống kê như sau :

Bảng 3.2. Đặc điểm mặt tính cách sẵn sàng trải nghiệm (O) của sinh viên

Câu hỏi	Sẵn sàng trải nghiệm (mặt O)	M	SD
5	Sáng tạo, và thường nghĩ ra nhiều ý tưởng mới	3.52	0.83
10	Tò mò về nhiều thứ khác nhau	3.87	0.97
15	Mưu trí, có suy nghĩ sâu sắc	3.33	0.86
20	Có trí tưởng tượng linh hoạt, phong phú	3.7	0.75
25	Có óc phát minh, sáng tạo	3.34	0.73
30	Thích các hoạt động trải nghiệm mang tính nghệ thuật	3.98	0.83
35	Thích các việc làm theo lối mòn (*)	3.36	0.95
40	Thích giải những câu đố hóc búa	3.24	1
41	Việc giữ đúng các nguyên tắc sống đã có quan trọng hơn sẵn sàng tiếp thu cái mới (*)	3	1.04
44	Có khả năng cảm thụ tốt về mỹ thuật, âm nhạc hoặc văn học	3.53	0.82

Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn, trong quá trình phân tích, các câu có dấu * ở cuối đã được đảo ngược điểm

Bảng 3.3. Đặc điểm mặt tính cách tận tâm (C) của sinh viên

Câu hỏi	Tận tâm (mặt C)	M	SD
3	Suy nghĩ kỹ lưỡng, cẩn thận trước khi ra quyết định	3.74	0.93
8	Có thể hơi bất cần, cầu thả (*)	2.92	1.08
13	Khi cam kết thực hiện điều gì, mọi người có thể tin là tôi sẽ hoàn thành	3.81	0.8
18	Thường không sắp xếp mọi thứ gọn gàng, ngăn nắp (*)	3.19	1.14
23	Thường lười biếng (*)	3.07	1.05
28	Kiên trì hoàn thành công việc	3.67	0.8
33	Làm việc năng suất và luôn hoàn thành tốt các công việc	3.47	0.79
38	Thường lên kế hoạch và làm theo đúng kế hoạch đã định	3.23	0.93
43	Dễ bị mất tập trung khi học tập/làm việc (*)	2.86	1.03
45	Lên kế hoạch cẩn thận trước khi bắt đầu một chuyến đi	3.62	0.93

*Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn, trong quá trình phân tích, các câu có dấu * ở cuối đã được đảo ngược điểm*

Bảng 3.4. Đặc điểm mặt tính cách hướng ngoại (E) của sinh viên

Câu hỏi	Hướng ngoại (mặt E)	M	SD
1	Có thể nói chuyện với nhiều người khác nhau trong các buổi liên hoan	3.59	0.96
6	Trầm lặng, sống kín đáo (*)	3.2	1.1
11	Thích những nơi náo nhiệt, có nhiều hoạt động diễn ra	3.28	1.08
16	Là người vui vẻ, luôn tạo ra nhiều sự sôi nổi, náo động	3.4	0.96
21	Là người ít nói (*)	3.23	1.18
26	Dễ dàng tươi cười và thoải mái với người lạ	3.61	0.96
31	Có tính nhút nhát, rụt rè (*)	3.13	1.1
36	Hòa đồng, thân thiện với mọi người	3.91	0.87
46	Nhiều người cho rằng tôi là người hơi lạnh lùng và khó gần (*)	2.89	1.17
49	Nếu ở một mình quá lâu, tôi cảm thấy thực sự cần ai đó ở bên	3.49	1.18

*Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn, trong quá trình phân tích, các câu có dấu * ở cuối đã được đảo ngược điểm*

Bảng 3.5. Đặc điểm mặt tính cách đồng thuận (A) của sinh viên

Câu hỏi	Đồng thuận (mặt A)	M	SD
2	Hay tìm lỗi sai, khuyết điểm của người khác (*)	3.61	1
7	Hay giúp đỡ người khác	3.91	0.8
12	Hay tranh cãi với người khác (*)	3.5	0.99
17	Sống vị tha, biết tha thứ cho người khác	3.79	0.91
22	Tin tưởng những gì người khác nói	3.13	0.8
27	Là người cứng đầu và bướng bỉnh (*)	3.23	1.11
32	Quan tâm, chu đáo, và tử tế với mọi người	3.85	0.85
37	Dễ cảm thấy bực mình, khó chịu, và cư xử thô lỗ với người khác (*)	3.66	0.99
42	Thích hợp tác với người khác	3.59	0.85
47	Hay nghi ngờ ý định của người khác (*)	3.16	0.94

Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn, trong quá trình phân tích, các câu có dấu * ở cuối đã được đảo ngược điểm

Bảng 3.6. Đặc điểm mặt tính cách nhiều tâm (N) của sinh viên

Câu hỏi	Nhiều tâm (mặt N)	M	SD
4	Hay trong trạng thái buồn phiền, chán nản	2.67	1.02
9	Có khả năng ứng phó tốt trước các áp lực (*)	2.64	0.86
14	Khi có quá nhiều căng thẳng, tôi thấy như mình không thể chịu đựng thêm được nữa	2.82	1
19	Thường lo lắng về những việc có thể trở nên tồi tệ	3.57	0.98
24	Ổn định cảm xúc, không dễ dàng bị buồn lòng (*)	2.8	1.02
29	Dễ trong trạng thái buồn rầu, hoặc tâm lý bất ổn	2.69	1.09
34	Giữ bình tĩnh trong các tình huống căng thẳng (*)	2.61	0.94
39	Dễ bị hoảng sợ	2.46	1.01
48	Hiếm khi thấy lo sợ về tương lai (*)	3.26	1.09
50	Ít khi cảm thấy cô đơn hay buồn bã (*)	3.01	1.06

Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn, trong quá trình phân tích, các câu có dấu * ở cuối đã được đảo ngược điểm

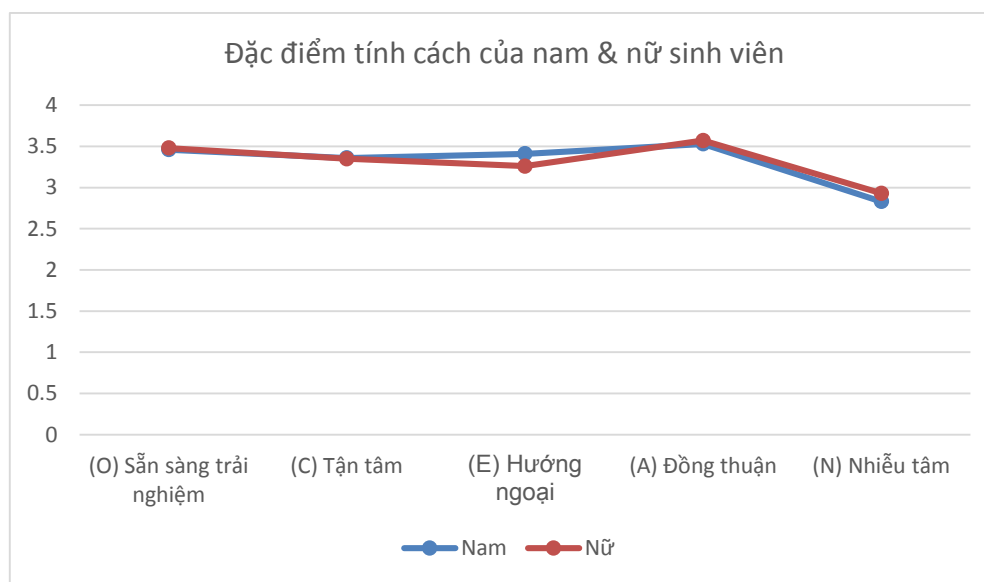
- Kết quả thống kê giữa các mặt tính cách khi so sánh nam và nữ sinh viên Kiến trúc, cho thấy kết quả khá tương đồng giữa nam và nữ với các mặt tính cách sẵn sàng trải nghiệm (O), mức độ tận tâm (C), mức độ đồng thuận (A). Đối với mặt nhiều tâm (N), nữ sinh viên có điểm số chênh lệch nhiều hơn so với nam sinh viên. Mặt hướng ngoại (E) của nam sinh

viên cũng nổi trội hơn so với nữ sinh viên. (Kết quả phân tích hồi quy giữa hai biến (E) và giới tính (gen) trên STATA cũng cho thấy biến giới tính (gen) có tác động cùng chiều lên biến (E) với $p\text{-value} < 0.05$ - mức giá trị có ý nghĩa thống kê)

Bảng 3.7. Đặc điểm tính cách sinh viên năm nhất giữa nam và nữ SV

	Nam		Nữ	
	M	SD	M	SD
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	3.46	0.51	3.48	0.42
C (Conscientiousness) = Tận tâm	3.36	0.55	3.35	0.58
E (Extraversion) = Hướng ngoại	3.41	0.58	3.26	0.63
A (Agreeableness) = Đồng thuận	3.53	0.47	3.57	0.47
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	2.83	0.56	2.93	0.63

Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn



Hình 3.1. Biểu đồ so sánh các đặc điểm tính cách SV năm nhất giữa nam và nữ

b) Đặc điểm tính cách sinh viên năm 1 – chuyên ngành Kiến trúc công nghệ - khoa KT&QH

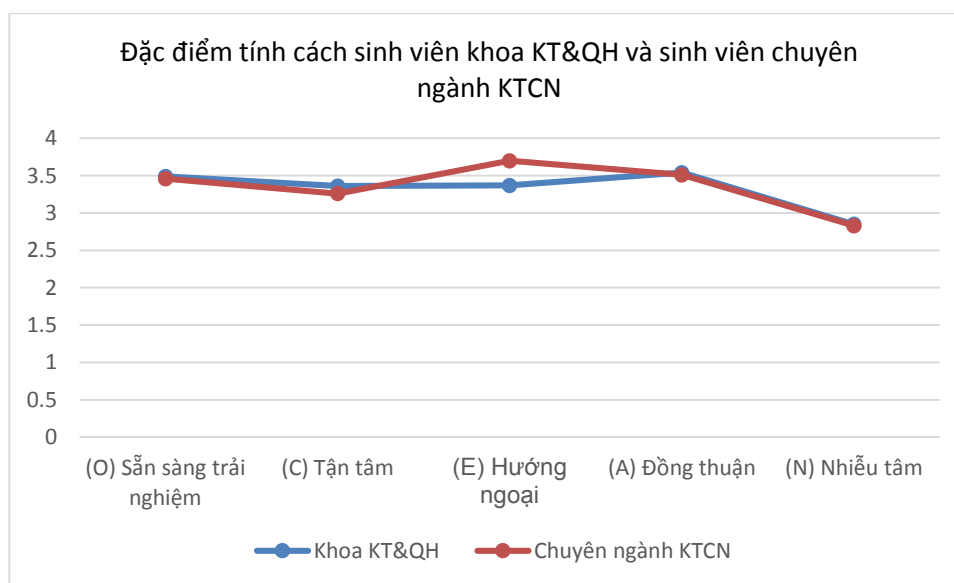
- Kết quả thống kê chung được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.8. Đặc điểm tính cách sinh viên năm nhất – Chuyên ngành KTCN

	M	SD	Thứ bậc
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	3.46	0.51	3
C (Conscientiousness) = Tận tâm	3.26	0.52	4
E (Extraversion) = Hướng ngoại	3.7	0.62	1
A (Agreeableness) = Đồng thuận	3.51	0.43	2
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	2.83	0.51	5

Ghi chú: M = Điểm trung bình; SD = Độ lệch chuẩn

- Kết quả thống kê cho thấy, sinh viên năm 1- chuyên ngành KTCN - khoa KT&QH, có nhiều mặt nổi trội và khác biệt so với kết quả đánh giá chung toàn khoa. Thứ bậc các mặt tính cách có sự thay đổi rõ rệt. Đặc điểm nổi trội nhất của sinh viên chuyên ngành này là mặt Hướng ngoại (E). Điều này cho thấy sinh viên nổi bật ở sự năng động, hứng khởi, hòa đồng, quảng giao, thích nói, thể hiện nhiều cảm xúc, thích tham gia các hoạt động xã hội. Mặt tính cách này có điểm số cao hơn hẳn so với kết quả chung của sinh viên toàn khoa (tương đương M= 3.7 và M= 3.37. Xu hướng thân thiện, biết thông cảm, quan tâm đến mọi người cũng là nét tính cách nổi bật của sinh viên KTCN. Nét tính cách sẵn sàng trải nghiệm, ham học hỏi của sinh viên chuyên ngành KTCN xếp ở vị trí số 3, với kết quả thấp hơn 1 chút so với kết quả chung của sinh viên khoa (tương đương M=3.46 và M=3.49). Nét tính cách tận tâm và nhiều tâm không phải là nét tính cách nổi bật của sinh viên chuyên ngành KTCN.



Hình 3.2. Biểu đồ so sánh đặc điểm tính cách sinh viên năm nhất khoa KT&QH và chuyên ngành KTCN

3.2.2. Mối tương quan giữa các mặt tính cách của sinh viên năm nhất khoa Kiến trúc & quy hoạch

Xem xét tương quan giữa các mặt tính cách, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 3.9 cho thấy tương quan giữa các yếu tố khá cao, và có ý nghĩa. (C) có mối tương quan tỉ lệ thuận khá cao với (A) ($r=0.53$). Tương quan giữa các mặt (O), (C), (E), (A) với nhau đều ở mức trung bình đến cao (từ 0.33-0.53). Riêng tương quan giữa (N) và các mặt còn lại đều là dạng tương quan tỉ lệ nghịch, ở mức thấp với mặt (O) và mức trung bình với mặt (C), (E), (A).

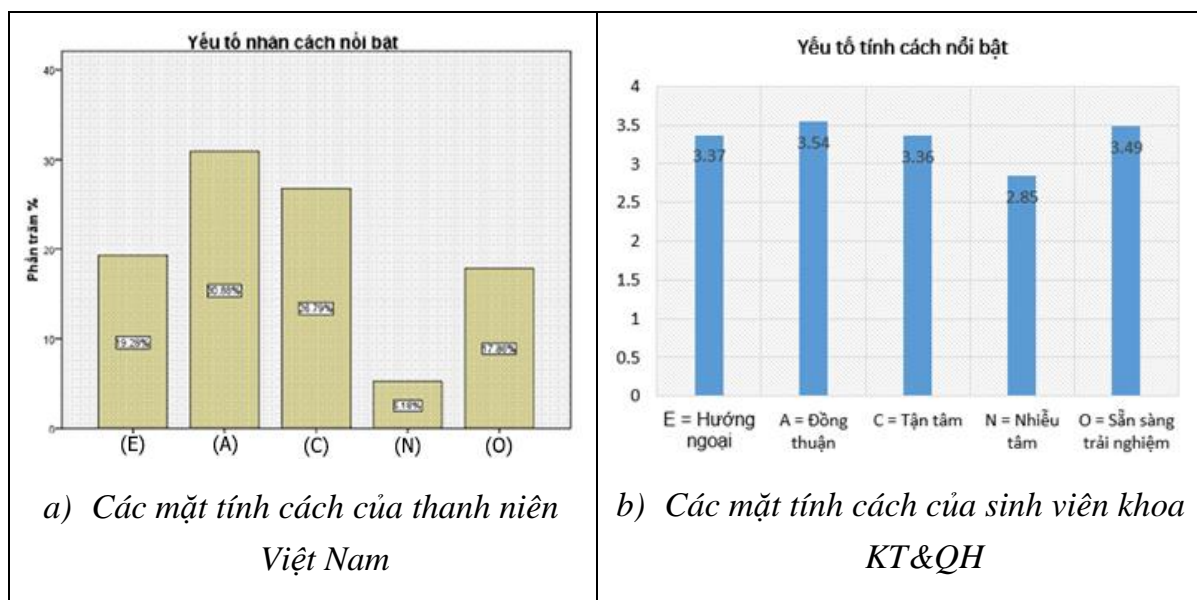
Bảng 3.9. Ma trận tương quan giữa các mặt tính cách

	mặt (O)	mặt (C)	mặt (E)	mặt (A)	mặt (N)
Sẵn sàng trải nghiệm - mặt (O)	1				
Tận tâm - mặt (C)	0.4**	1			
Hướng ngoại - mặt (E)	0.38**	0.35**	1		
Đồng thuận - mặt (A)	0.33**	0.53**	0.37**	1	
Nhiều tâm - mặt (N)	-0.15**	-0.33**	-0.3**	-0.33**	1

Ghi chú: ** Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0.01(2 đuôi)

3.2.3. Liên hệ so sánh kết quả với các nghiên cứu khác về đặc điểm tính cách sinh viên các khối ngành khác nhau tại Việt Nam

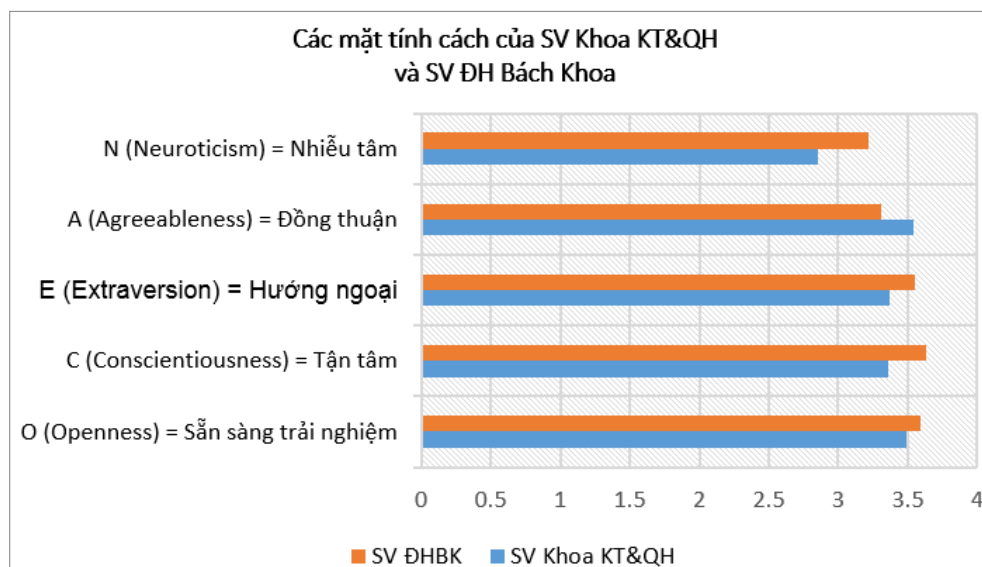
a) So sánh kết quả với nghiên cứu về đặc điểm nhân cách thanh niên Việt Nam



Hình 3.3. Biểu đồ so sánh đặc điểm tính cách của sinh viên Việt Nam và sinh viên Khoa KT&QH

Từ hai biểu đồ, có thể thấy, nét nổi trội nhất trong nhân cách của sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên Khoa KT&QH nói riêng đều là lĩnh vực (A), nghĩa là dễ chịu, hòa nhã, thông cảm, hợp tác. Hướng ngoại (E) cũng không phải là nét tính cách nổi bật của cả hai nhóm đối tượng. Nhiều tâm (N) cũng là mặt có điểm số thấp nhất của cả hai nhóm. Khác biệt nằm ở mặt (O)-sẵn sàng trải nghiệm, tìm tòi học hỏi là lĩnh vực nổi trội thứ 2 của sinh viên Khoa KT&QH. Mặt tính cách này có phần nổi trội hơn hẳn so với thanh niên Việt Nam nói chung (mặt (O) chỉ xếp vị trí thứ 4).

b) So sánh kết quả với nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên trường ĐH Bách Khoa



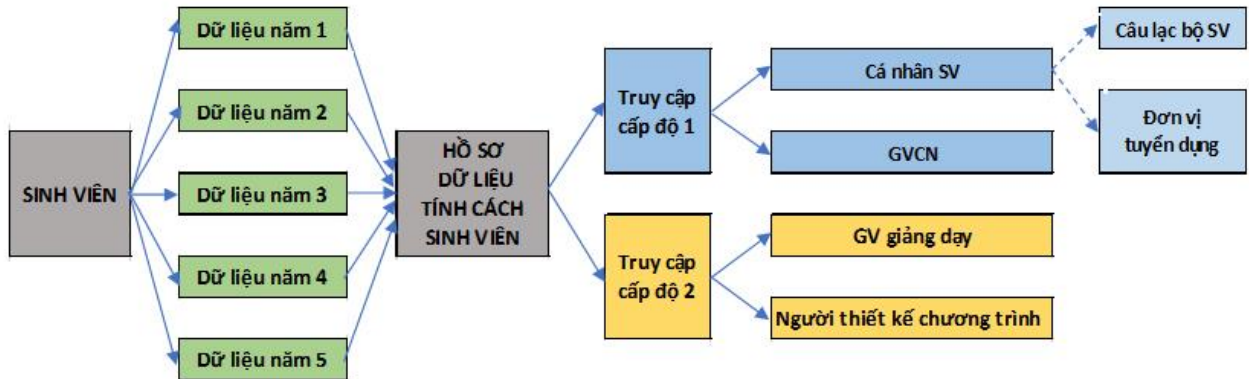
Hình 3.4. Biểu đồ so sánh đặc điểm tính cách của sinh viên ĐH Bách Khoa HN và sinh viên Khoa KT&QH

Khi so sánh kết quả tìm hiểu đặc điểm nhân cách của SV ĐHBK Hà Nội với kết quả nghiên cứu của đề tài, cho thấy một số nét khác biệt:

- Sinh viên Bách Khoa có nét tính cách nổi trội nhất là tận tâm (C). Mặt này, đối với sinh viên Khoa KT&QH lại là mặt kém nổi trội (chỉ xếp thứ 4 trong các mặt). Ngược lại, đặc điểm nổi trội nhất của sinh viên Khoa KT&QH là sự đồng thuận (A)- Dễ chịu, hòa đồng.
- Hai nhóm đối tượng đều có điểm số mặt (O) cao – xếp ở vị trí số 2. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng trải nghiệm của nhóm sinh viên ĐHBK là cao hơn nhóm SV Khoa KT&QH.
- Mặt hướng ngoại (E) và nhiều tâm (N) đều không phải là các nét tính cách nổi trội của cả 2 nhóm sinh viên.

3.3. Đề xuất về cách thức tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu về đặc điểm tính cách sinh viên

Sinh viên sẽ được cấp mã định danh, truy cập vào trang web được thiết kế riêng để lưu trữ dữ liệu về đặc điểm tính cách của sinh viên, trả lời bộ câu hỏi BIG FIVE, và thực hiện việc này mỗi đầu năm học, kéo dài trong 5 năm học. Kết quả trả lời của sinh viên, sau khi được phân tích, sẽ được phân cấp các đối tượng truy cập theo sơ đồ như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ phân cấp sử dụng dữ liệu về đặc điểm tính cách sinh viên

Ở cấp độ 1: *Cá nhân sinh viên* và *GVCN* quản lý lớp sinh viên được phép truy cập vào thông tin chi tiết liên quan đến kết quả trắc nghiệm của từng câu hỏi, kết quả tổng thể chung về 5 mặt tính cách của sinh viên, giải thích về từng mặt tính cách của sinh viên, kèm theo những phân tích về đặc điểm tính cách nổi bật, điểm mạnh, điểm yếu, tiềm năng của sinh viên.

- Đối với *cá nhân sinh viên*:

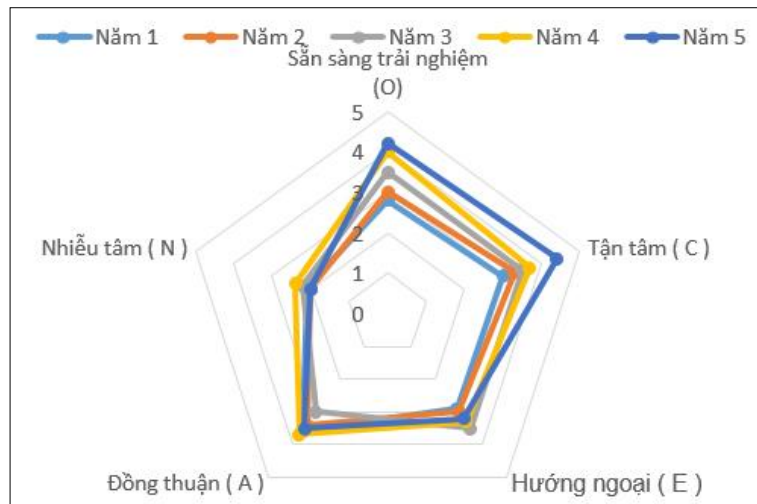
+ Việc hiểu được các thế mạnh, tiềm năng cũng như những điểm yếu của bản thân sẽ giúp sinh viên có mục tiêu học tập và trau dồi các kỹ năng còn thiếu sót, tự nhận thức và xây dựng hình ảnh của bản thân. Đây cũng là thách thức cho sinh viên trong quá trình định hình bản sắc nghề nghiệp trong tương lai. Kết quả so sánh về tính cách và sự biến chuyển trong tính cách giữa các năm học cũng là cơ sở để sinh viên nhìn nhận, và tự hoàn thiện bản thân theo hướng tốt hơn.

+ Cá nhân sinh viên cũng có thể sử dụng toàn bộ kết quả của bài test/ hoặc một phần kết quả bài test để gửi các đơn vị tuyển dụng. Đây cũng là cơ sở tương đối quan trọng bên cạnh kết quả học tập của sinh viên, để nhà tuyển dụng xem xét, thấy được sự biến chuyển trong quá trình hoàn thiện nhân cách của sinh viên, cân nhắc xem phẩm chất của ứng viên có phù hợp với vị trí cần tuyển dụng cũng như văn hóa của công ty hay không.

+ Kết quả bài test cũng là cơ sở để sinh viên cân nhắc vào việc tham gia các hoạt

động ngoại khóa trong trường học, với mục tiêu hoàn thiện bản thân.

- Đối với **GVCN**, dữ liệu về đặc điểm tính cách sinh viên là một công cụ hỗ trợ cho việc nắm bắt và hiểu tâm lý sinh viên, kích lệ động viên và phát triển tiềm năng của sinh viên, từ đó, giúp công tác cố vấn học tập, cũng như xây dựng, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên được hiệu quả hơn.



Hình 3.6. Minh họa biểu đồ radar về sự biến chuyển về mặt tính cách sinh viên trong suốt quá trình học tập

Ở cấp độ 2: Giáo viên giảng dạy môn học và **người thiết kế chương trình học** được phép truy cập vào dữ liệu liên quan đến kết quả trắc nghiệm chung của một lớp. hoặc kết quả 5 mặt tính cách nói chung của từng sinh viên.

- **Giáo viên giảng dạy** môn học có thể tham khảo kết quả trắc nghiệm tính cách tổng quát của lớp giảng dạy, cũng như kết quả 5 mặt nói chung của các thành viên trong lớp học làm cơ sở phân nhóm. Nắm bắt được tâm thức sinh viên, điểm mạnh, điểm yếu của từng nhóm sẽ giúp giảng viên đưa ra các yêu cầu, mức độ bài tập phù hợp để phát huy được các tiềm năng riêng của từng nhóm, giúp hiệu suất làm việc của các nhóm tốt hơn. Cách thức phân nhóm cụ thể sẽ được đề cập trong phần đề xuất của mục sau.

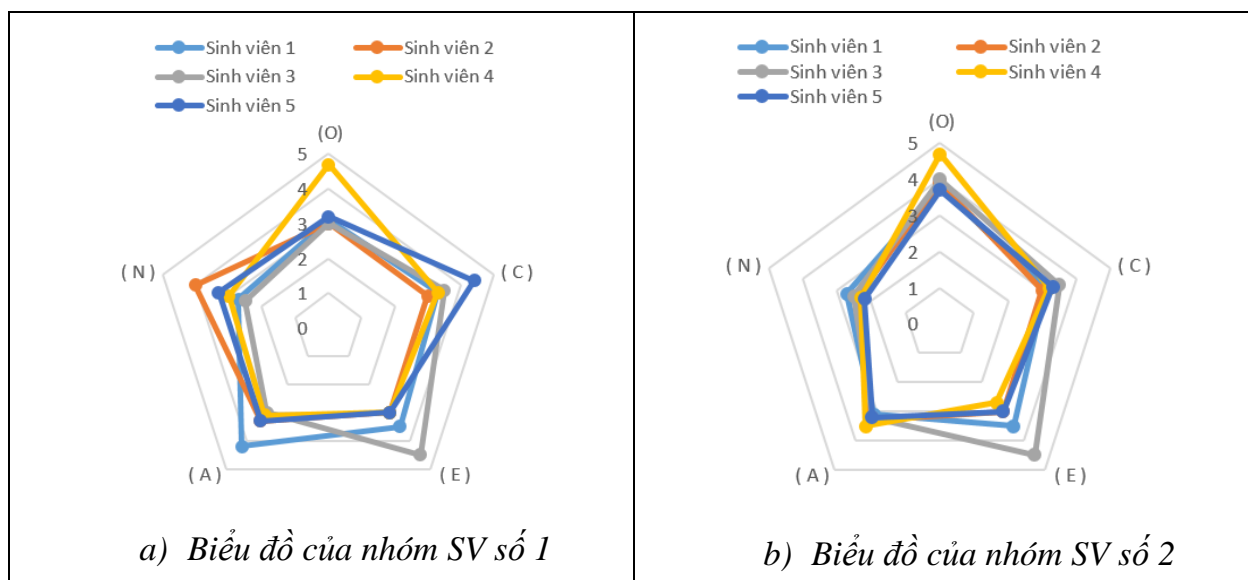
- **Người thiết kế chương trình học** sử dụng kết quả của bài test kiểm tra tính cách như một sự hỗ trợ cần thiết để hiểu sinh viên của họ hơn, theo dõi sự phát triển nhân cách sinh viên qua từng năm học, đánh giá được các tác động tốt/chưa tốt của chương trình học ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Từ đó, người thiết kế chương trình sẽ đưa ra các phương hướng cải cách chương trình phù hợp với các nhóm sinh viên có tính cách, trình độ, kỹ năng khác nhau, nhằm giúp sinh viên phát huy được các thế mạnh của mình, dần hoàn thiện bản thân.

3.4. Đề xuất về việc tổ chức học tập theo nhóm nhằm nâng cao hiệu suất làm việc nhóm của sinh viên

Việc tổ chức lớp học theo nhóm là cần thiết đối với nhiều môn học thuộc ngành kiến trúc. Tổ chức lớp học theo nhóm cũng được sử dụng đối với các phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm trong chương trình đào tạo tích hợp CDIO. Đối với sinh viên kiến trúc, khi làm đồ án hoặc các môn học chuyên ngành, nghiên cứu khoa học theo nhóm, mức độ phụ thuộc lẫn nhau là rất cao, cần phải có sự phối hợp tốt giữa các thành viên để đạt được mục tiêu chung.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra mối tương quan có ý nghĩa giữa hoạt động học nhóm và tính cách các thành viên trong nhóm. Dựa trên kết quả nghiên cứu về mối liên hệ này, tác giả đưa ra một số đề xuất trong việc phân nhóm sinh viên thực hiện đồ án, hoặc các bài tập nhóm môn học, theo đặc điểm tính cách như sau:

Việc phân nhóm sẽ được tiến hành ngẫu nhiên / phân nhóm dựa trên sự lựa chọn thành viên của sinh viên/ phân nhóm có chủ đích (theo sự lựa chọn của giảng viên). Tuy nhiên, trước khi thực hiện nhiệm vụ, giảng viên môn học sẽ cung cấp biểu đồ thông tin chung liên quan đến 5 đặc điểm tính cách chung của các thành viên trong nhóm, phân tích ưu nhược điểm của nhóm xuất phát từ sự phân bố về đặc điểm tính cách => đưa ra nhiệm vụ phù hợp cho nhóm, khai thác được điểm mạnh của từng cá nhân cũng như tập thể nhóm trong quá trình làm việc

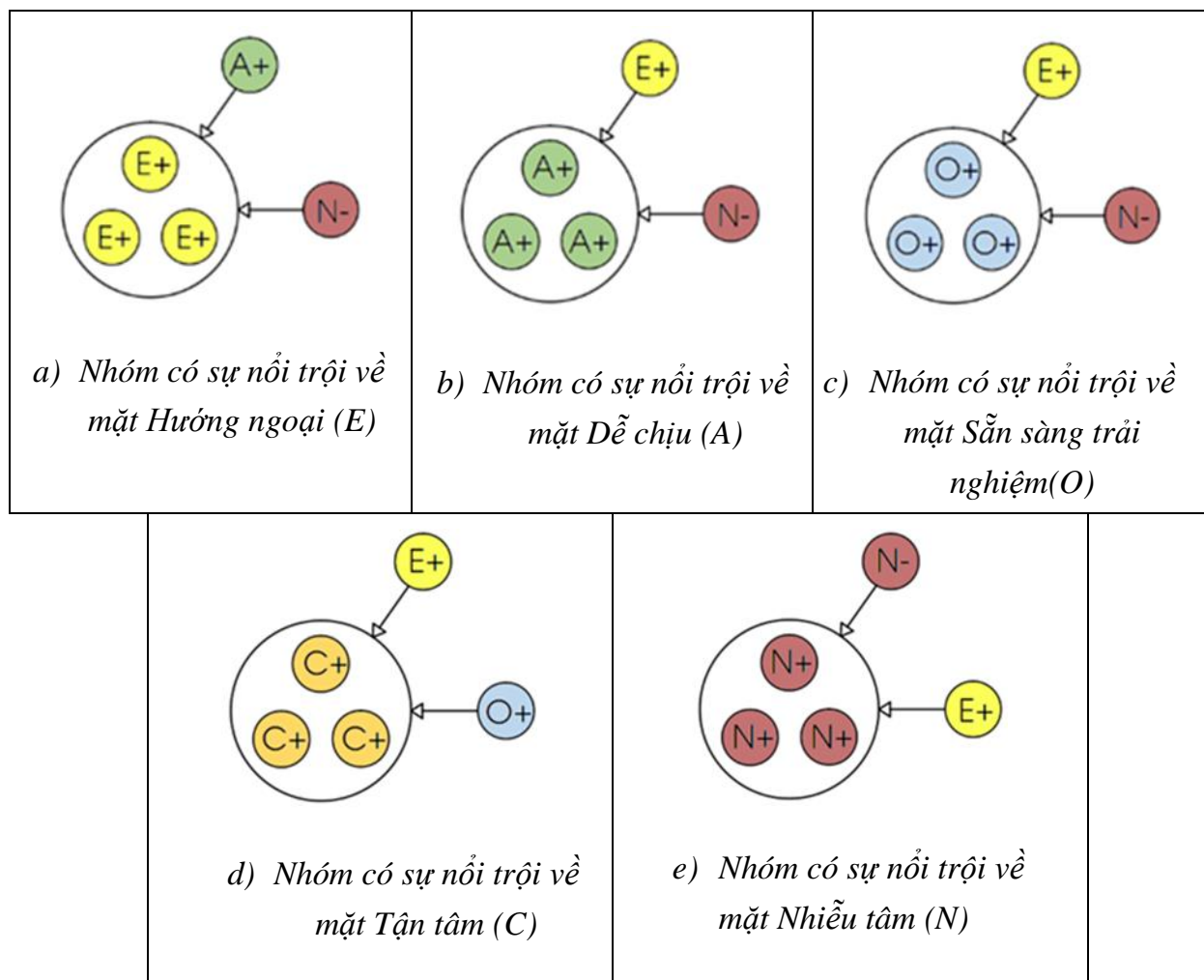


Hình 3.7. Minh họa biểu đồ radar của 2 nhóm sinh viên

Hiểu được tính cách của bản thân và tính cách của các thành viên trong nhóm, đồng thời chia sẻ thông tin về tính cách của mình cho các thành viên trong nhóm sẽ giúp các thành viên học cách tương tác với nhau, hiểu thế mạnh của nhau, từ đó phân bổ nhiệm vụ và vận hành nhóm một cách hợp lý.

3.4.1. Phân nhóm ngẫu nhiên

Một số trường hợp có thể xảy ra khi phân nhóm một cách ngẫu nhiên/ sinh viên tự chọn thành viên trong nhóm:



Hình 3.8. Minh họa một số mô hình phân nhóm ngẫu nhiên

a) Nhóm có sự nổi trội về mặt (O): Nhóm có nhiều thành viên cùng nổi trội về mặt (O) có lợi thế về khả năng sáng tạo cao, tinh thần sẵn sàng học hỏi, trải nghiệm. Tuy nhiên khi nhiều thành viên cùng đưa ra nhiều ý tưởng sẽ dẫn đến mất kiểm soát do có quá nhiều ý tưởng khác nhau. Nhóm này nên có thêm các thành viên nổi trội về mặt (E) và (N-) để dẫn dắt, kiểm soát ý tưởng, cân bằng nhóm và đưa ra các quyết định cần thiết.

b) Nhóm có sự nổi trội về mặt (C): Trong phân nhóm ngẫu nhiên, đây là trường hợp

nhóm có cơ hội thành công cao nhất. Các thành viên trong nhóm đều có xu hướng làm việc theo hệ thống, có tính kỷ luật, trách nhiệm cao trong công việc. Họ thường đặt ra mục tiêu để đạt được những thành tựu trong công việc được giao, mong muốn hoàn thành công việc được giao một cách tốt nhất. Tuy nhiên, khi các thành viên của nhóm đều cầu toàn theo một cách riêng, sẽ dẫn đến việc mất kiểm soát về tiến độ công việc. Nhóm này nên cần các thành viên nổi trội về mặt (E) và (O) để kiểm soát thời gian, kết nối và khuyến khích các thành viên, cũng như đưa thêm những ý tưởng sáng tạo.

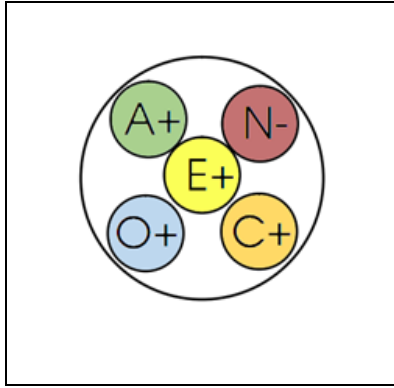
c) Nhóm có sự nổi trội về mặt (E): Nhóm có nhiều thành viên nổi trội về mặt (E) là nhóm có kỹ năng lãnh đạo tốt, năng động, tạo ra nhiều cảm xúc tích cực khi làm việc nhóm. Tuy nhiên, việc tập trung nhiều thành viên đều có kỹ năng lãnh đạo trong cùng một nhóm đôi khi làm giảm hiệu quả làm việc nhóm, do có sự cạnh tranh về sự lãnh đạo nhóm, xung đột về các quyết định, dẫn đến việc các thành viên trong nhóm không hợp tác với nhau. Nhóm này rất cần một thành viên có mặt (A) nổi trội, cũng như (N-) để bình tĩnh giải quyết các vấn đề gây tranh cãi, cũng như gắn kết các thành viên trong nhóm với nhau.

d) Nhóm có sự nổi trội về mặt (A): Đặc điểm của nhóm này là có nhiều thành viên hòa đồng, sẵn sàng hợp tác và làm hài lòng nhau. Vì vậy, nhóm có nhiều thành viên nổi trội về (A) thường thiếu chính kiến, khó đưa ra các quyết định một cách nhanh chóng. Nhóm này cần có thêm các thành viên có mặt (E) và (N-) nổi trội để hỗ trợ ra các quyết định nhanh, chính xác, và giải quyết được các vấn đề khó khăn trong quá trình làm nhóm.

e) Nhóm có sự nổi trội về mặt (N+): Nhóm có nhiều thành viên nổi trội về mặt (N+) sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất làm việc nhóm, cũng như các xung đột giữa các cá nhân, do thường xuyên phải vật lộn với các áp lực và căng thẳng trong quá trình triển khai công việc. Nhóm này rất cần các thành viên có mặt (N-) và (E) cao để ổn định nhóm về mặt cảm xúc, khuyến khích cũng như lãnh đạo nhóm làm việc trong môi trường áp lực

3.4.2. Phân nhóm dựa trên sự đa dạng về tính cách trong nhóm

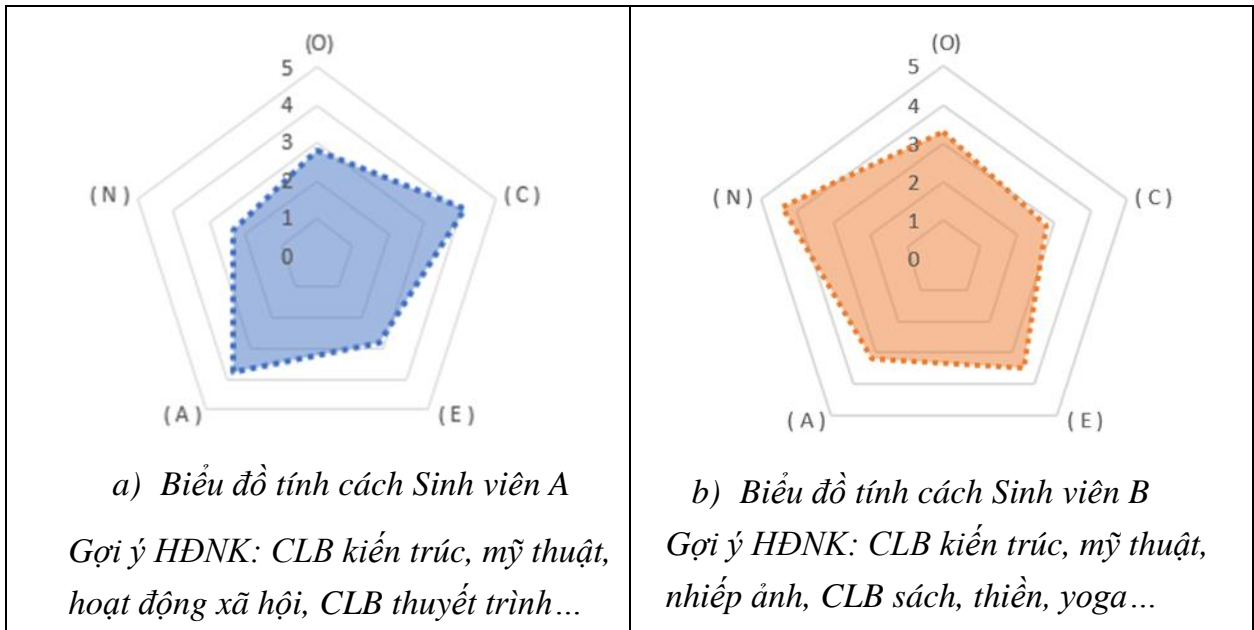
Phân nhóm có chủ đích, dựa trên việc ghép các thành viên, mỗi thành viên đều có mặt tính cách nổi trội nhất khác biệt với các thành viên còn lại. Việc tăng cường sự đa dạng về tính cách trong một nhóm sẽ tạo nên hiệu suất làm việc cao. Mỗi thành viên đều khác biệt theo một cách quan trọng. Khả năng đóng góp của từng thành viên trong nhóm là như nhau. Nhóm có sự đa dạng trong tính cách sẽ tận dụng được các khía cạnh tích cực từ mỗi cá nhân và giảm thiểu điểm yếu của họ.



Hình 3.9. Minh họa mô hình phân nhóm có sự đa dạng về các mặt tính cách

3.5. Đề xuất về việc lựa chọn các hoạt động ngoại khóa trong trường học nhằm hoàn thiện nhân cách

Dựa trên kết quả trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trong bảng hỏi BIG FIVE, cùng kết quả đánh giá chung cho từng mặt tính cách của sinh viên, tác giả đưa ra một số đề xuất gợi ý về việc tham gia các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển và hoàn thiện nhân cách của sinh viên. Việc lựa chọn các hoạt động ngoại khóa này cũng nên cân nhắc đến các yếu tố liên quan đến việc bổ sung các kiến thức, kỹ năng cần thiết phục phù hợp với định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau khi ra trường, cũng như giúp sinh viên khám phá bản thân, đặc biệt là các sinh viên năm 1.



Hình 3.10. Minh họa biểu đồ tính cách sinh viên và gợi ý về các HĐNK, CLB giúp phát triển các mặt nhân cách của sinh viên

	O?	C?	E?	A	N
Trí thông minh ngôn ngữ (CLB ngoại ngữ, làm phim, tranh biếm, thuyết trình...)			X		
Trí thông minh Logic-Toán học (CLB toán học, khoa học kỹ thuật, kinh tế học...)		X			
Trí thông minh không gian/thị giác (CLB mỹ thuật, kiến trúc, đồ họa, nhiếp ảnh...)	X			X	X
Trí thông minh nội tâm (CLB sách, thiền, yoga...)		X			X
Trí thông minh giao tiếp (Hội sinh viên, CLB tình nguyện, hoạt động xã hội...)			X	X	
Trí thông minh âm nhạc (CLB ca hát, guitar, trống, ban nhạc...)		X			
Trí thông minh vận động (CLB bóng đá, bóng rổ, võ thuật, dance, bơi lội...)			X	X	
Trí thông minh thiên nhiên (CLB thiên nhiên và M.Trường, dã ngoại...)	X				

Hình 3.11. Một số gợi ý về các hoạt động ngoại khóa, CLB giúp phát triển các mặt nhân cách của sinh viên dựa trên 8 loại hình thông minh của con người

3.6. Một số đề xuất về hướng tiếp tục phát triển của nghiên cứu

- Thực hiện nghiên cứu nhân cách với nhóm khách thể là những Kiến trúc sư thành công ở các vai trò khác nhau trong xã hội (KTS triển khai kỹ thuật, ý tưởng, KTS mở doanh nghiệp, KTS lãnh đạo, KTS làm nghiên cứu khoa học...). Từ đó, rút ra những phẩm chất, năng lực nhân cách cần có của KTS ở các vai trò khác nhau, làm định hướng cho sinh viên tham khảo và tự điều chỉnh, hướng đến công việc phù hợp trong tương lai.
- Thực hiện những nghiên cứu sâu hơn về nhân cách và mối quan hệ của nó với các yếu tố khác trong học tập như : chiến lược học tập, phong cách học tập, dự báo khả năng thành công cũng như kết quả học tập của sinh viên, xu hướng lựa chọn nghề nghiệp...
- Thực hiện nghiên cứu về nhân cách đối với sinh viên ở các năm học khác nhau, ở các ngành khác nhau của Khoa, của trường học, tiến hành so sánh thực trạng nhân cách của các nhóm khác nhau, tìm nguyên nhân và hướng giáo dục nhân cách phù hợp.

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nghiên cứu thực trạng nhân cách sinh viên tại Khoa Kiến trúc & Quy hoạch là việc hết sức cần thiết và có ý nghĩa. Việc nghiên cứu nhân cách với lý thuyết và công cụ đo đạc nhân cách BIG FIVE sẽ góp phần đưa ra bức tranh nhân cách chung của sinh viên trong Khoa, là cơ sở cho các nhà quản lý, người thiết kế chương trình, giảng viên, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập có những điều chỉnh trong công tác quản lý, giáo dục, và đào tạo nhằm định hướng nhân cách sinh viên trong thời đại mới. giúp các em vững vàng về tâm thức, năng lực, sẵn sàng hội nhập.

Đề tài nghiên cứu đã đạt được các kết quả:

- Tổng hợp đánh giá được tình hình các hướng nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên trong và ngoài nước, rút ra bài học kinh nghiệm để tiến hành nghiên cứu về đặc điểm nhân cách sinh viên năm thứ nhất Khoa Kiến trúc & Quy hoạch
- Đưa ra cách thức và bộ công cụ hỗ trợ đánh giá tính cách sinh viên BIG FIVE
- Chỉ ra bức tranh chân dung về đặc điểm nhân cách của sinh viên năm thứ 1 Khoa Kiến trúc & Quy hoạch nói chung, cùng các tổng hợp, phân tích, so sánh về kết quả của nghiên cứu thử nghiệm
- Các đề xuất liên quan đến việc tổ chức các hoạt động học nhóm, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao hiệu suất làm việc nhóm, các đề xuất liên quan đến việc lựa chọn các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển các kỹ năng mềm cần thiết.

2. Kiến nghị

- Cần sớm triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đặc điểm nhân cách sinh viên của Khoa Kiến trúc & Quy hoạch nói riêng, ĐH Xây Dựng nói chung phục vụ cho công tác đào tạo, quản lý sinh viên.

- Việc xây dựng, quản lý và sử dụng dữ liệu trong lĩnh vực này cần được duy trì thực hiện, cập nhật thông tin liên tục và nghiên cứu, đánh giá qua các năm học. Điều này đòi hỏi đầu tư nguồn nhân lực, cơ sở vật chất trong thời gian dài để thực hiện.

- Nghiên cứu về hiệu quả của chương trình đào tạo tích hợp CDIO lên sự thay đổi về kết quả học tập cũng như năng lực tính cách sinh viên, từ đó, có những tác động và điều chỉnh phù hợp lên quá trình dạy và học.

- Nghiên cứu & xây dựng thêm các bộ công cụ khác đánh giá năng lực và tính cách sinh viên, trên nhiều phương diện khác nhau.

- Nghiên cứu & đề xuất giảng dạy các kiến thức liên quan đến Tâm lý học ứng dụng cho sinh viên trong Khoa nói riêng và trường ĐH Xây Dựng nói chung trong các chuyên đề, tuần sinh hoạt công dân.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Minh Hạc, 2007, *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp Neo-pi-r cải biên*
- [2] Đào Thị Oanh, 2007, *Vấn đề nhân cách trong tâm lý học ngày nay*
- [3] Phạm Thu Trang, 2016, *Các hướng nghiên cứu về nhân cách con người Việt Nam*
- [4] Đinh Thị Kim Thoa, Trần Văn Công, 2010, *Một số đặc điểm nhân cách sinh viên học các ngành học khác nhau (nghiên cứu qua trắc nghiệm – NEO PI-R)*
- [5] Bùi Thị Thúy Hằng, Trần Văn Công, Nguyễn Phương Hồng Ngọc, 2018, *Đặc điểm nhân cách của thanh niên Việt Nam qua thang đo NEO-60VN*
- [6] Bùi Thị Thúy Hằng, 2017, *Đặc điểm nhân cách của sinh viên trường ĐH Bách Khoa Hà Nội*
- [7] Trần Thơ Nhi, 2017, *Đặc điểm nhân cách và trầm cảm ở sinh viên năm thứ hai hệ bác sĩ của trường ĐH Y Hà Nội năm học 2016-2017*
- [8] Đặng Thị Vân, 2010, *Những đặc điểm nhân cách sáng tạo nổi bật của sinh viên trường ĐH Nông Nghiệp Hà Nội*
- [9] Tăng Văn Thạnh, 2016, *Xây dựng nhân cách sinh viên các trường ĐH trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện nay*
- [10] Vy Thị Hà, 2014, *Một số đặc điểm tính cách của sinh viên dân tộc Tày ở miền núi phía Bắc*
- [11] Nguyễn Thành Hải, Phùng Thúy Phương, Đồng Thị Bích Thủy, 2010, *Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO*
- [12] Tantekin Celik, Emel Laptali Oral, 2012, *Burnout Levels and Personality Traits—The Case of Turkish Architectural Students*
- [13] Verešová Marcela, 2015, *Learning strategy personality traits and academic achievement of university students*
- [14] Lori A. Brunner, 2010, *The role of personality traits and The Big Five in predicting future success of interior design students*
- [15] L.V.Weihua, 2014, *The effects of CDIO engineering education mode on the personality traits and the CDIO abilities of Chinese undergraduates*
- [16] Nurdan Çolakoğlua, İzlem Gözükara, 2016, *A comparison study on personality traits based on the attitudes of University students toward entrepreneurship*
- [17] Jose Maria Cela-Ranilla, 2011, *Exploring the relationship among learning styles, personality traits, and academic performance in freshmen*
- [18] Tom Farsidesa, Ruth Woodfield, 2003, *Individual differences and undergraduate*

academic success the roles of personality, intelligence, application

[19] Vittorio V. Busato, 1999, *The relation between learning styles, big five PTs and achievement motivation in higher education*

[20] H. Stidham, J.Summers and M. Shuffler, 2018, *Using the five factor model to study personality convergence on student engineering design teams*

[21] Siegfried Rouvrais and Nathalie Chelin, 2012, *Introducing personality tests to clarify engineering student self-perception and demystify recruitment procedures: quantitative and qualitative results*

[22] Madara Ogot, *The Five-factor Model personality assessment for improved student design team performance*

[23] Annelies E.M. van Vianen, 2010, *Personality in teams: Its relationship to social cohesion, task cohesion, and team performance*

[24] Muhammad Ismail , Muhammad Nadeem, Malik Hashim Hussain Thind, 2016, *Role of Extra Curricular Activities in Personality Development*

[25] Jane N. Cariaga, 2016, *The impact of extra-curricular activities in the personal development of the members of performing groups of Philippine Normal University – North Luzon*

E. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng câu hỏi trắc nghiệm tính cách - thang đo BIG FIVE (phiên bản rút gọn) dành cho sinh viên năm thứ nhất Khoa Kiến trúc và quy hoạch (mỗi màu đánh dấu tương trưng cho câu hỏi về mỗi mặt nhân cách khác nhau, phần màu đánh dấu không có trong bảng hỏi gửi sinh viên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG
KHOA KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH

Mã số bảng hỏi

BẢNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TÍNH CÁCH - THANG ĐO BIG FIVE (BẢN RÚT GỌN) DÀNH CHO SINH VIÊN NĂM 1 NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH

Bảng hỏi phục vụ cho đề tài khoa học công nghệ cấp trường, tìm hiểu về đặc điểm tính cách của sinh viên mới nhập trường nhằm tăng cường hiệu quả đào tạo ngành Kiến trúc & Quy hoạch. Rất mong các bạn sinh viên tham gia trả lời để giúp cho đề tài. Toàn bộ thông tin này chỉ phục vụ mục tiêu nghiên cứu.

Họ tên sinh viên:.....Lớp:.....Giới tính: Nam/Nữ

Đọc các câu nhận xét dưới đây và khoanh vào đáp án trả lời đúng với bạn nhất. Điểm mỗi câu tương ứng như sau:
Rất không đồng ý: 1 điểm, Không đồng ý: 2 điểm, Trung lập: 3 điểm, Đồng ý: 4 điểm, Rất đồng ý: 5 điểm

CÂU HỎI		TRẢ LỜI				
<i>Bạn thấy mình là người có tính cách như thế nào?</i>		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
1.	Có thể nói chuyện với nhiều người khác nhau trong các buổi liên hoan	1	2	3	4	5
2.	Hay tìm lỗi sai, khuyết điểm của người khác (*)	1	2	3	4	5
3.	Suy nghĩ kỹ lưỡng, cẩn thận trước khi ra quyết định	1	2	3	4	5
4.	Hay trong trạng thái buồn phiền, chán nản	1	2	3	4	5
5.	Sáng tạo, và thường nghĩ ra nhiều ý tưởng mới	1	2	3	4	5
6.	Trầm lặng, sống kín đáo (*)	1	2	3	4	5
7.	Hay giúp đỡ người khác	1	2	3	4	5
8.	Có thể hơi bất cần, cầu thả (*)	1	2	3	4	5
9.	Có khả năng ứng phó tốt trước các áp lực (*)	1	2	3	4	5
10.	Tò mò về nhiều thứ khác nhau	1	2	3	4	5
11.	Thích những nơi náo nhiệt, có nhiều hoạt động diễn ra	1	2	3	4	5
12.	Hay tranh cãi với người khác (*)	1	2	3	4	5
13.	Khi cam kết thực hiện điều gì, mọi người có thể tin là tôi sẽ hoàn thành	1	2	3	4	5

14.	Khi có quá nhiều căng thẳng, tôi thấy như mình không thể chịu đựng thêm được nữa	1	2	3	4	5
15.	Mưu trí, có suy nghĩ sâu sắc	1	2	3	4	5
16.	Là người vui vẻ, luôn tạo ra nhiều sự sôi nổi, náo động	1	2	3	4	5
17.	Sống vị tha, biết tha thứ cho người khác	1	2	3	4	5
18.	Thường không sắp xếp mọi thứ gọn gàng, ngăn nắp (*)	1	2	3	4	5
19.	Thường lo lắng về những việc có thể trở nên tồi tệ	1	2	3	4	5
20.	Có trí tưởng tượng linh hoạt, phong phú	1	2	3	4	5
21.	Là người ít nói (*)	1	2	3	4	5
22.	Tin tưởng những gì người khác nói	1	2	3	4	5
23.	Thường lười biếng (*)	1	2	3	4	5
24.	Ổn định cảm xúc, không dễ dàng bị buồn lòng (*)	1	2	3	4	5
25.	Có óc phát minh, sáng tạo	1	2	3	4	5
26.	Dễ dàng tươi cười và thoải mái với người lạ	1	2	3	4	5
27.	Là người cứng đầu và bướng bỉnh (*)	1	2	3	4	5
28.	Kiên trì hoàn thành công việc	1	2	3	4	5
29.	Dễ trong trạng thái buồn rầu, hoặc tâm lý bất ổn	1	2	3	4	5
30.	Thích các hoạt động trải nghiệm mang tính nghệ thuật	1	2	3	4	5
31.	Có tính nhút nhát, rụt rè (*)	1	2	3	4	5
32.	Quan tâm, chu đáo, và tử tế với mọi người	1	2	3	4	5
33.	Làm việc năng suất và luôn hoàn thành tốt các công việc	1	2	3	4	5
34.	Giữ bình tĩnh trong các tình huống căng thẳng (*)	1	2	3	4	5
35.	Thích các việc làm theo lối mòn (*)	1	2	3	4	5
36.	Hòa đồng, thân thiện với mọi người	1	2	3	4	5
37.	Dễ cảm thấy bực mình, khó chịu, và cư xử thô lỗ với người khác (*)	1	2	3	4	5
38.	Thường lên kế hoạch và làm theo đúng kế hoạch đã định	1	2	3	4	5

	CÂU HỎI	TRẢ LỜI				
	<i>Bạn thấy mình là người có tính cách như thế nào?</i>	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
39.	Đễ bị hoảng sợ	1	2	3	4	5
40.	Thích giải những câu đố học búa	1	2	3	4	5
41.	Việc giữ đúng các nguyên tắc sống đã có quan trọng hơn sẵn sàng tiếp thu cái mới (*)	1	2	3	4	5
42.	Thích hợp tác với người khác	1	2	3	4	5
43.	Đễ bị mất tập trung khi học tập/làm việc (*)	1	2	3	4	5
44.	Có khả năng cảm thụ tốt về mỹ thuật, âm nhạc hoặc văn học	1	2	3	4	5
45.	Lên kế hoạch cẩn thận trước khi bắt đầu một chuyến đi	1	2	3	4	5
46.	Nhiều người cho rằng tôi là người hơi lạnh lùng và khó gần (*)	1	2	3	4	5
47.	Hay nghi ngờ ý định của người khác (*)	1	2	3	4	5
48.	Hiếm khi thấy lo sợ về tương lai (*)	1	2	3	4	5
49.	Nếu ở một mình quá lâu, tôi cảm thấy thực sự cần ai đó ở bên	1	2	3	4	5
50.	Ít khi cảm thấy cô đơn hay buồn bã (*)	1	2	3	4	5

Rất cảm ơn bạn đã tham gia trả lời!

Phụ lục 2. Bộ trắc nghiệm đánh giá nhân cách NEO PI-R bản đầy đủ 240 items (tiếng anh)

1. I am not a worrier.
2. I really like most people I meet.
3. I have a very active imagination.
4. I tend to be cynical and skeptical of others' intentions.
5. I'm known for my prudence and common sense.
6. I often get angry at the way people treat me.
7. I shy away from crowds of people.
8. Aesthetic and artistic concerns aren't very important to me.
9. I'm not crafty or sly.
10. I would rather keep my options open than plan everything in advance.
11. I rarely feel lonely or blue.
12. I am dominant, forceful, and assertive.
13. Without strong emotions, life would be uninteresting to me.
14. Some people think I'm selfish and egotistical.
15. I try to perform all the tasks assigned to me conscientiously.
16. In dealing with other people, I always dread making a social blunder.
17. I have a leisurely style in work and play.
18. I'm pretty set in my ways.
19. I would rather cooperate with others than compete with them.
20. I am easy-going and lackadaisical.
21. I rarely overindulge in anything.
22. I often crave excitement.
23. I often enjoy playing with theories or abstract ideas.
24. I don't mind bragging about my talents and accomplishments.
25. I'm pretty good about pacing myself so as to get things done on time.
26. I often feel helpless and want someone else to solve my problems.
27. I have never literally jumped for joy.
28. I believe letting students hear controversial speakers can only confuse and mislead them.
29. Political leaders need to be more aware of the human side of their policies.
30. Over the years I've done some pretty stupid things.
31. I am easily frightened.
32. I don't get much pleasure from chatting with people.
33. I try to keep all my thoughts directed along realistic lines and avoid flights of fancy.
34. I believe that most people are basically well-intentioned.
35. I don't take civic duties like voting very seriously.
36. I'm an even-tempered person.
37. I like to have a lot of people around me.
38. I am sometimes completely absorbed in music I am listening to.
39. If necessary, I am willing to manipulate people to get what I want.
40. I keep my belongings neat and clean.
41. Sometimes I feel completely worthless.
42. I sometimes fail to assert myself as much as I should.
43. I rarely experience strong emotions.
44. I try to be courteous to everyone I meet.
45. Sometimes I'm not as dependable or reliable as I should be.
46. I seldom feel self-conscious when I'm around people.
47. When I do things, I do them vigorously.
48. I think it's interesting to learn and develop new hobbies.
49. I can be sarcastic and cutting when I need to be.
50. I have a clear set of goals and work toward them in an orderly fashion.
51. I have trouble resisting my cravings.
52. I wouldn't enjoy vacationing in Las Vegas.
53. I find philosophical arguments boring.

54. I'd rather not talk about myself and my achievements.
55. I waste a lot of time before settling down to work.
56. I feel I am capable of coping with most of my problems.
57. I have sometimes experienced intense joy or ecstasy.
58. I believe that laws and social policies should change to reflect the needs of a changing world.
59. I'm hard-headed and tough-minded in my attitudes.
60. I think things through before coming to a decision.
61. I rarely feel fearful or anxious.
62. I'm known as a warm and friendly person.
63. I have an active fantasy life.
64. I believe most people will take advantage of you if you let them.
65. I keep myself informed and usually make intelligent decisions.
66. I am known as hot-blooded and quick-tempered.
67. I usually prefer to do things alone.
68. Watching ballet or modern dance bores me.
69. I couldn't deceive anyone even if I wanted to.
70. I am not a very methodical person.
71. I am seldom sad or depressed.
72. I have often been a leader of groups I have belonged to.
73. How I feel about things is important to me.
74. Some people think of me as cold and calculating.
75. I pay my debts promptly and in full.
76. At times I have been so ashamed I just wanted to hide.
77. My work is likely to be slow but steady.
78. Once I find the right way to do something, I stick to it.
79. I hesitate to express my anger even when it's justified.
80. When I start a self-improvement program, I usually let it slide after a few days.
81. I have little difficulty resisting temptation.
82. I have sometimes done things just for "kicks" or "thrills".
83. I enjoy solving problems or puzzles.
84. I'm better than most people, and I know it.
85. I am a productive person who always gets the job done.
86. When I'm under a great deal of stress, sometimes I feel like I'm going to pieces.
87. I am not a cheerful optimist.
88. I believe we should look to our religious authorities for decisions on moral issues.
89. We can never do too much for the poor or elderly.
90. Occasionally I act first and think later.
91. I often feel tense and jittery.
92. Many people think of me as somewhat cold and distant.
93. I don't like to waste my time daydreaming.
94. I think most of the people I deal with are honest and trustworthy.
95. I often come into situations without being fully prepared.
96. I am not considered a touchy or temperamental person.
97. I really feel the need for other people if I am by myself for long.
98. I am intrigued by the patterns I find in art and nature.
99. Being perfectly honest is a bad way to do business.
100. I like to keep everything in its place so I know just where it is.
101. I have sometimes experienced a deep sense of guilt or sinfulness.
102. In meetings, I usually let others do the talking.
103. I seldom pay much attention to my feelings of the moment.
104. I generally try to be thoughtful and considerate.
105. Sometimes I cheat when I play solitaire.

106. It doesn't embarrass me too much if people ridicule and tease me.
107. I often feel as if I'm bursting with energy.
108. I often try new and foreign foods.
109. If I don't like people, I let them know it.
110. I work hard to accomplish my goals.
111. When I am having my favorite foods, I tend to eat too much.
112. I tend to avoid movies that are shocking or scary.
113. I sometimes lose interest when people talk about very abstract, theoretical matters.
114. I try to be humble.
115. I have trouble making myself do what I should.
116. I keep a cool head in emergencies.
117. Sometimes I bubble with happiness.
118. I believe that the different ideas of right and wrong that people in other societies have may be valid for them.
119. I have no sympathy for panhandlers.
120. I always consider the consequences before I take action.
121. I'm seldom apprehensive about the future.
122. I really enjoy talking to people.
123. I enjoy concentrating on a fantasy or daydream and exploring all its possibilities, letting it grow and develop.
124. I'm suspicious when someone does something nice for me.
125. I pride myself on my sound judgement.
126. I often get disgusted with people I have to deal with.
127. I prefer jobs that let me work alone without being bothered by other people.
128. Poetry has little or no effect on me.
129. I would hate to be thought of as a hypocrite.
130. I never seem to be able to get organized.
131. I tend to blame myself when anything goes wrong.
132. Other people often look to me to make decisions.
133. I experience a wide range of emotions or feelings.
134. I'm not known for my generosity.
135. When I make a commitment, I can always be counted on to follow through.
136. I often feel inferior to others.
137. I'm not as quick and lively as other people.
138. I prefer to spend my time in familiar surroundings.
139. When I've been insulted, I just try to forgive and forget.
140. I don't feel like I'm driven to get ahead.
141. I seldom give in to my impulses.
142. I like to be where the action is.
143. I enjoy working on "mind-twister"-type puzzles.
144. I have a very high opinion of myself.
145. Once I start a project, I almost always finish it.
146. It's often hard for me to make up my mind.
147. I don't consider myself especially "light-hearted".
148. I believe that loyalty to one's ideals and principles is more important than "open-mindedness".
149. Human need should always take priority over economic considerations.
150. I often do things on the spur of the moment.
151. I often worry about things that might go wrong.
152. I find it easy to smile and be outgoing with strangers.
153. If I feel my mind starting to drift off into daydreams, I usually get busy and start concentrating on some work or activity instead.
154. My first reaction is to trust people.
155. I don't seem to be completely successful at anything.
156. It takes a lot to get me mad.
157. I'd rather vacation at a popular beach than an isolated cabin in the woods.
158. Certain kinds of music have an endless fascination for me.
159. Sometimes I trick people into doing what I want.
160. I tend to be somewhat fastidious or exacting.

161. I have a low opinion of myself.
162. I would rather go my own way than be a leader of others.
163. I seldom notice the moods or feelings that different environments produce.
164. Most people I know like me.
165. I adhere strictly to my ethical principles.
166. I feel comfortable in the presence of my bosses or other authorities.
167. I usually seem to be in a hurry.
168. Sometimes I make changes around the house just to try something different.
169. If someone starts a fight, I'm ready to fight back.
170. I strive to achieve all I can.
171. I sometimes eat myself sick.
172. I love the excitement of roller coasters.
173. I have little interest in speculating on the nature of the universe or the human condition.
174. I feel that I am no better than others, no matter what their condition.
175. When a project gets too difficult, I'm inclined to start a new one.
176. I can handle myself pretty well in a crisis.
177. I am a cheerful, high-spirited person.
178. I consider myself broad-minded and tolerant of other people's lifestyles.
179. I believe all human beings are worthy of respect.
180. I rarely make hasty decisions.
181. I have fewer fears than most people.
182. I have strong emotional attachments to my friends.
183. As a child I rarely enjoyed games of make believe.
184. I tend to assume the best about people.
185. I'm a very competent person.
186. At times I have felt bitter and resentful.
187. Social gatherings are usually boring to me.
188. Sometimes when I am reading poetry or looking at a work of art, I feel a chill or wave of excitement.
189. At times I bully or flatter people into doing what I want them to.
190. I'm not compulsive about cleaning.
191. Sometimes things look pretty bleak and hopeless to me.
192. In conversations, I tend to do most of the talking.
193. I find it easy to empathize - to feel myself what others are feeling.
194. I think of myself as a charitable person.
195. I try to do jobs carefully, so they won't have to be done again.
196. If I have said or done the wrong thing to someone, I can hardly bear to face them again.
197. My life is fast-paced.
198. On a vacation, I prefer going back to a tried and true spot.
199. I'm hard-headed and stubborn.
200. I strive for excellence in everything I do.
201. Sometimes I do things on impulse that I later regret.
202. I'm attracted to bright colors and flashy styles.
203. I have a lot of intellectual curiosity.
204. I would rather praise others than be praised myself.
205. There are so many little jobs that need to be done that I sometimes just ignore them all.
206. When everything seems to be going wrong, I can still make good decisions.
207. I rarely use words like "fantastic!" or "sensational!" to describe my experiences.
208. I think that if people don't know what they believe in by the time they're 25, there's something wrong with them.
209. I have sympathy for others less fortunate than me.
210. I plan ahead carefully when I go on a trip.
211. Frightening thoughts sometimes come into my head.
212. I take a personal interest in the people I work with.
213. I would have difficulty just letting my mind wander without control or guidance.
214. I have a good deal of faith in human nature.
215. I am efficient and effective at my work.

216. Even minor annoyances can be frustrating to me.
217. I enjoy parties with lots of people.
218. I enjoy reading poetry that emphasizes feelings and images more than story lines.
219. I pride myself on my shrewdness in handling people.
220. I spend a lot of time looking for things I've misplaced.
221. Too often, when things go wrong, I get discouraged and feel like giving up.
222. I don't find it easy to take charge of a situation.
223. Odd things - like certain scents or the names of distant places - can evoke strong moods in me.
224. I go out of my way to help others if I can.
225. I'd really have to be sick before I'd miss a day of work.
226. When people I know do foolish things, I get embarrassed for them.

227. I am a very active person.
228. I follow the same route when I go someplace.
229. I often get into arguments with my family and co-workers.
230. I'm something of a "workaholic".
231. I am always able to keep my feelings under control.
232. I like being part of the crowd at sporting events.
233. I have a wide range of intellectual interests.
234. I'm a superior person.
235. I have a lot of self-discipline.
236. I'm pretty stable emotionally.
237. I laugh easily.
238. I believe that the "new morality" of permissiveness is no morality at all.
239. I would rather be known as "merciful" than as "just".
240. I think twice before I answer a question.

(Nguồn: surveymonkey.com)

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG NĂM 2019**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH
SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO
NGÀNH KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH**

Mã số: 08-2019 KHXD

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang
Thành viên tham gia: TS. Phạm Đình Tuyển (cố vấn)
Cử nhân Hoàng Thị Lê
Cử nhân Nguyễn Huy Hoàng

Đơn vị công tác: Khoa Kiến trúc và Quy hoạch

Hà Nội, 02/2020

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH

PHẦN MỞ ĐẦU

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

01

LÝ DO LỰA CHỌN ĐỀ TÀI

- VIỆC GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH LUÔN LÀ VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CỦA GIÁO DỤC
- Ở THẾ KỶ 21, HIỂU BIẾT VỀ NHÂN CÁCH GIÚP CON NGƯỜI HIỂU BẢN THÂN VÀ NHỮNG NGƯỜI XUNG QUANH, TỪ ĐÓ, TRỞ NÊN TỰ DO, KHÁC BIỆT, THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỢP TÁC VÀ KẾT NỐI
- SỰ BIẾN ĐỔI KHÓ LƯỜNG CỦA THỊ TRƯỜNG NHÂN LỰC TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4 TÁC ĐỘNG MẠNH MẼ ĐẾN TƯƠNG LAI NGHỀ NGHIỆP, ĐÒI HỎI SINH VIÊN CHỦ ĐỘNG TRANG BỊ KIẾN THỨC VÀ CÁC KỸ NĂNG MỀM CẦN THIẾT ĐỂ THÍCH ỨNG
- NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM NHẤT KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH SẼ ĐƯA RA “CHÂN DUNG” CỦA NHÓM ĐỐI TƯỢNG NÀY => GIÚP NHÀ QUẢN LÝ, GVCN, NHÀ THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH HIỂU SINH VIÊN MÌNH HƠN, KHƠI GỢI TIỀM NĂNG KHÁC NHAU CỦA MỖI SINH VIÊN
- ĐỐI VỚI CÁ NHÂN SINH VIÊN, TỰ NHÌN NHẬN ĐƯỢC CÁC ƯU KHUYẾT ĐIỂM CỦA BẢN THÂN SẼ GIÚP SINH VIÊN GIẢI PHÓNG MỌI TIỀM NĂNG, TỰ HOÀN THIỆN BẢN THÂN THEO HƯỚNG TỐT HƠN

MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

- TÌM HIỂU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ 1 - KHOA KT & QH, GÓP PHẦN KHẮC HỌA “BỨC TRANH NHÂN CÁCH CHUNG” CỦA SINH VIÊN TRONG KHOA => ĐƯA RA CÁC ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC, QUẢN LÝ SINH VIÊN CŨNG NHƯ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

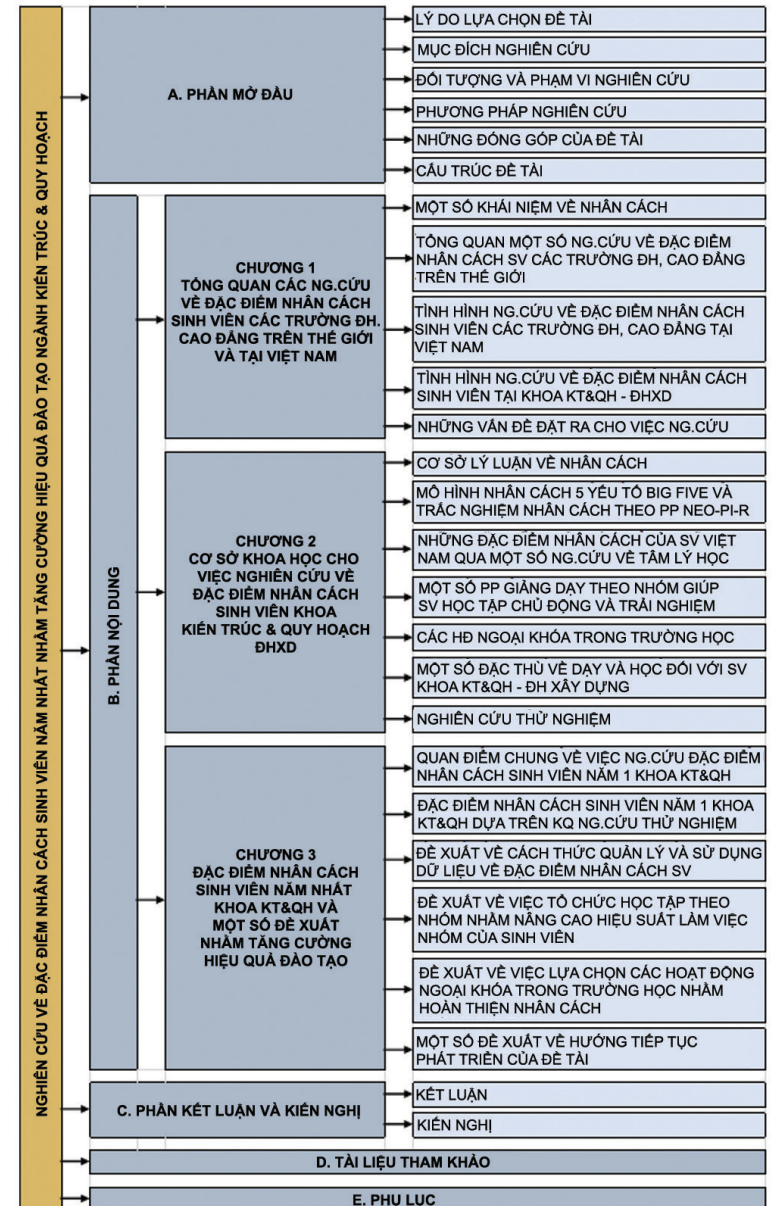
ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU: ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN
- PHẠM VI NGHIÊN CỨU: SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT - KHOA KT&QH - ĐH XÂY DỰNG

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU
- PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
- PHƯƠNG PHÁP CHUYÊN GIA
- PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU

CẤU TRÚC ĐỀ TÀI



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH**

PHẦN NỘI DUNG
CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN CÁC NG.CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH
SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐH, CAO ĐẲNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ
TẠI VIỆT NAM

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

TỔNG QUAN MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN
CÁC TRƯỜNG ĐH, CAO ĐẲNG TRÊN THẾ GIỚI

02

KHÁI NIỆM NHÂN CÁCH

- **NHÂN CÁCH LÀ CÁC THÁI ĐỘ CỦA CON NGƯỜI ĐỐI VỚI THẾ GIỚI XUNG QUANH, VỚI NGƯỜI KHÁC VÀ VỚI BẢN THÂN** (Phạm Minh Hạc)
- Nhân cách là hành vi của một người trong một tình huống nhất định (R.B. Cattell).
- Nhân cách là cấu tạo tâm lí phức hợp, bao gồm những thuộc tính tâm lí cá nhân, được hình thành và phát triển trong cuộc sống và hoạt động, tạo nên nhân diện và quy định giá trị xã hội của mỗi người (Nguyễn Quang Uẩn)
- Nhân cách được xem xét với tư cách là con người mang ý thức, một con người rất cụ thể với cá tính của họ, với những ưu khuyết điểm đang bộc lộ trong cuộc sống hằng ngày của họ (Phạm Tất Dong)

MỘT SỐ LÝ THUYẾT KHÁC NHAU VỀ NHÂN CÁCH

- CÁC LÝ THUYẾT TÂM LÝ HỌC NHÂN CÁCH Ở NGA
- CÁC LÝ THUYẾT TÂM LÝ HỌC NHÂN CÁCH Ở MỸ VÀ PHƯƠNG TÂY
- MỘT SỐ LÝ THUYẾT MỚI VỀ NHÂN CÁCH : **THE BIG FIVE**

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VỀ NHÂN CÁCH

- NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP RIÊNG - CASE STUDY
- BẢNG KIỂM KÊ NHÂN CÁCH CỦA EYSENCK (Eysenck personality Inventory – EPI)
- **MÔ HÌNH 5 NHÂN TỐ' - FIVE FACTOR MODEL**
(The Neuroticism – extraversion – openness Personality Inventory Revised NEO-PI-R)
- BẢNG KIỂM KÊ NHÂN CÁCH ĐA DIỆN MINNESOTA (Minnesota Multiphasic Personality Inventory – MMPI)
- BẢNG HỎI 16 NHÂN TỐ NHÂN CÁCH CỦA R.B. CATTELL (16 Personality Factor Questionnaire – 16PF)
- KỸ THUẬT PHÓNG NGOẠI (Projective Techniques)

MỘT SỐ NG.CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV CÁC TRƯỜNG ĐH, CĐ TRÊN THẾ GIỚI

“CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP, ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH VÀ THÀNH TÍCH HỌC TẬP CỦA SV ĐẠI HỌC”

Tác giả: Verešová Marcela thuộc Khoa giáo dục – ĐH Philosopher, Slovakia - 2015
Lý thuyết BIG FIVE, điểm GPA

“VAI TRÒ CỦA NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH -BIG FIVE VÀ VIỆC DỰ ĐOÁN THÀNH CÔNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH NỘI THẤT”

Tác giả: Lori A. Brunner thuộc ngành Nội thất – ĐH Midwestern, Mỹ - 2010
Lý thuyết BIG FIVE, test Big Fve Inventory, điểm GPA

“HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍCH HỢP CDIO LÊN ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV”

Tác giả: L.V.Weihua, ĐH Sư phạm Fuyang, Trung Quốc - 2014
Lý thuyết Cattell, Cattell 16 Personality Factor Test, CDIO Comprehensive Capacity Evaluation Questionnaire

“MỨC ĐỘ KIẾT SỨC VÀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH - NG.CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA SV KIẾN TRÚC”

Tác giả: Gözde Tantekin Celik ĐH Cukurova, Thổ Nhĩ Kỳ - 2015
Lý thuyết BIG FIVE, Burnout Inventory Survey, Five Factor Model

“ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH 5 YẾU TỐ NHÂN CÁCH ĐỂ CẢI THIỆN KHẢ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN NGÀNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT”

Tác giả: Madara Ogot – ĐH bang Pennsylvania, Mỹ - 2011
Lý thuyết BIG FIVE

“MỐI QUAN HỆ GIỮA PHONG CÁCH HỌC TẬP, ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH VÀ ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN”

Tác giả: Vittorio V.Busato – ĐH Amsterdam, Hà Lan - 1998
Lý thuyết learning style - Vermunt, Inventory of Learning style, Five Factor Model

**CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ NHÂN CÁCH SV
DƯỚI GÓC ĐỘ TÂM LÝ HỌC TẠI VIỆT NAM**

1 **PHÂN TÍCH VỀ THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN
NHÂN CÁCH CỦA MỘT NHÓM ĐỐI TƯỢNG SINH VIÊN**

2 **TẬP TRUNG VÀO NHỮNG YẾU TỐ, NHỮNG PHẨM CHẤT TÂM LÝ
QUAN TRỌNG, TÍCH CỰC THUỘC VỀ NHÂN CÁCH THÔNG QUA CÁC
BIỆN PHÁP TÁC ĐỘNG TÂM LÝ - GIÁO DỤC**

3 **NGHIÊN CỨU VỀ NHỮNG NHÂN CÁCH BỆNH LÝ, NHÂN CÁCH PHÁT
TRIỂN LỆCH LẠC, NHÂN CÁCH TRONG QUÁ TRÌNH SUY THOÁT CỦA
SINH VIÊN, PHÁT HIỆN NGUYÊN NHÂN SÂU XA CỦA SỰ LỆCH LẠC...**

4 **CÁC NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG, LƯỢNG HÓA CÁC
YẾU TỐ CỦA NHÂN CÁCH
(EPI, MMPI, 16PF, TAT, NEO-PI-R...)**

**DỰ ÁN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VÀ TÍNH CÁCH SINH VIÊN
TRÊN ỨNG DỤNG GROW360 KHOA QUỐC TẾ - ĐH QUỐC GIA HN**

GROW360 thu thập, phân tích và tổng hợp ba loại dữ liệu: Dữ liệu tâm lý (Mô hình tính cách Big 5), Dữ liệu hành vi (phản hồi 360 độ) và Kỹ năng cứng.

Ứng viên (Nhân viên)

Kỹ năng

Năng lực (kỹ năng mềm)

Đặc điểm tính cách

MỘT SỐ NG.CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV CÁC TRƯỜNG ĐH, CĐ TẠI VIỆT NAM

Đề tài khoa học cấp nhà nước “NGHIÊN CỨU GIÁ TRỊ NHÂN CÁCH THEO PP NEO-PI-R CÁI BIÊN”

Tác giả: Phạm Minh Hạc, 2007
Lý thuyết BIG FIVE, Phương pháp NEO-PI-R

Đề tài khoa học cấp nhà nước “MÔ HÌNH NHÂN CÁCH CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CNH - HĐH”

Tác giả: Trần Trọng Thủy, 1997
Lý thuyết Cattell, Phương pháp 16PF

“MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN HỌC CÁC NGÀNH HỌC KHÁC NHAU - NG.CỨU QUA TRẮC NGHIỆM NEO-PI-R”

Tác giả: Đinh Thị Kim Thoa, Trần Văn Công, 2010
Lý thuyết BIG FIVE, Phương pháp NEO-PI-R

“XÂY DỰNG NHÂN CÁCH SV CÁC TRƯỜNG ĐH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH HIỆN NAY ”

Tác giả: Tăng Văn Thạnh, 2016
PP luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, PP lịch sử - logic...

“ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH VÀ TRẦM CẢM Ở SINH VIÊN NĂM THỨ 2 HỆ BÁC SĨ TRƯỜNG ĐH Y - HN NĂM HỌC 2016-2017”

Tác giả: Trần Thơ Nhị, Hà Thị Hạnh, 2017
Phương pháp: bảng kiểm kê nhân cách Eysenck, thang đánh giá trầm cảm RADS

“MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH CỦA SINH VIÊN DÂN TỘC TÀY Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC”

Tác giả: Vy Thị Hà, 2016
Lý thuyết BIG FIVE, Phương pháp NEO-PI-R

**TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN TẠI
KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH - ĐHXD**

KHOA KT&QH CHƯA CÓ NGHIÊN CỨU TỔNG QUÁT LIÊN QUAN ĐẾN
THỰC TRẠNG NHÂN CÁCH SINH VIÊN TRONG KHOA. MỘT SỐ CÁCH THỨC
TIẾP CẬN VẤN ĐỀ NHÂN CÁCH CÓ, SONG CÒN NHIỀU KHOẢNG TRỐNG

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆC NGHIÊN CỨU

1

Vấn đề nhân cách trong giáo dục đại học không phải vấn đề mới. Tuy nhiên trong từng **THỜI KỲ, GIAI ĐOẠN** mà **MỤC ĐÍCH, CÁCH THỨC** nghiên cứu nhân cách hướng đến lại có sự khác biệt.

2

Vai trò quan trọng và cần thiết trong việc xác định **THỰC TRẠNG NHÂN CÁCH** của các nhóm sinh viên trong trường ĐH => Làm cơ sở tác động lên công tác **ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ, ĐỊNH HƯỚNG** nhân cách sinh viên trong **BỐI CẢNH MỚI**

3

Các lý thuyết, phương pháp và công cụ đo đạc nhân cách khá **ĐA DẠNG**. Song phần lớn các nghiên cứu đều là các nghiên cứu **ĐỊNH LƯỢNG**, đánh giá nhân cách. Trong thời gian gần đây lý thuyết **THE BIG FIVE** cùng trắc nghiệm **NEO-PI-R** được ứng dụng và ủng hộ rộng rãi bởi nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước

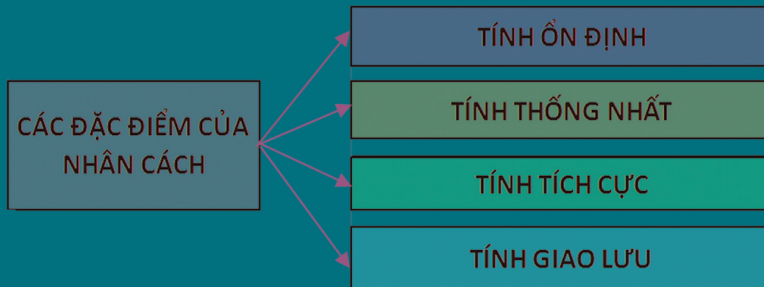
4

KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH vẫn chưa có nghiên cứu nào liên quan đến đặc điểm nhân cách SV một cách tổng thể và toàn diện

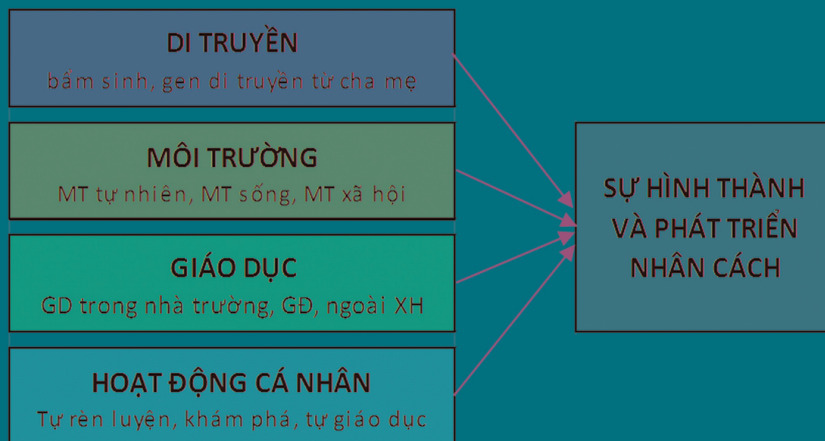
5

Việc thu thập và xây dựng **CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NHÂN CÁCH SINH VIÊN** trong Khoa KT&QH sẽ giúp :
> **HỖ TRỢ, ĐIỀU CHỈNH** công tác đào tạo, quản lý, định hướng nhân cách SV thời đại mới
> Cá nhân sinh viên tự nhìn nhận được các giá trị nhân cách của mình trực quan hơn
=> **TỰ ĐIỀU CHỈNH** và **HOÀN THIỆN BẢN THÂN THEO HƯỚNG TỐT HƠN**

CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NHÂN CÁCH

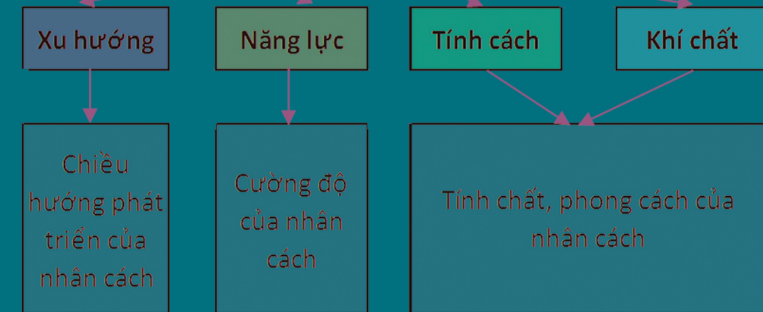


CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

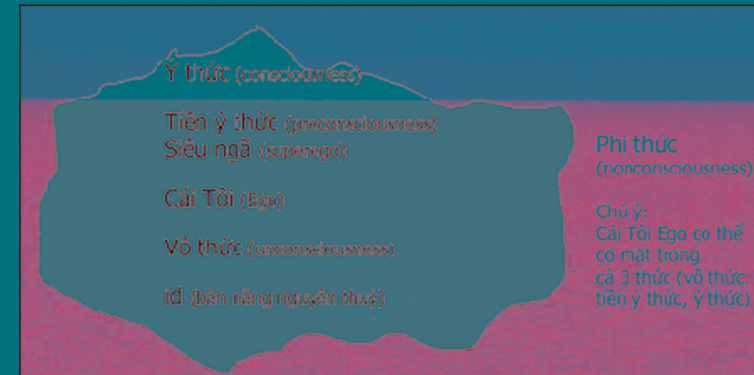


MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ CẤU TRÚC CỦA NHÂN CÁCH

CẤU TRÚC 4 THÀNH PHẦN CỦA NHÂN CÁCH



CẤU TRÚC 3 THÀNH PHẦN CỦA NHÂN CÁCH



CẤU TRÚC 2 THÀNH PHẦN CỦA NHÂN CÁCH



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
 NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH**

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH
 SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH - ĐH XÂY DỰNG

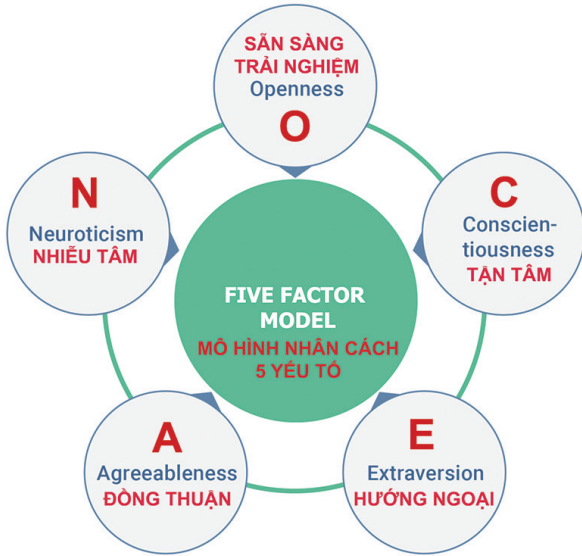
Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

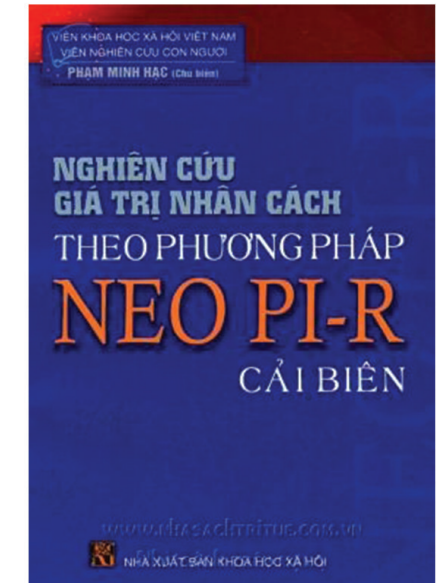
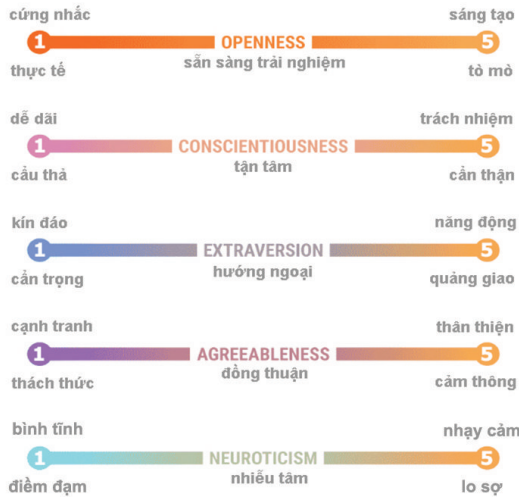
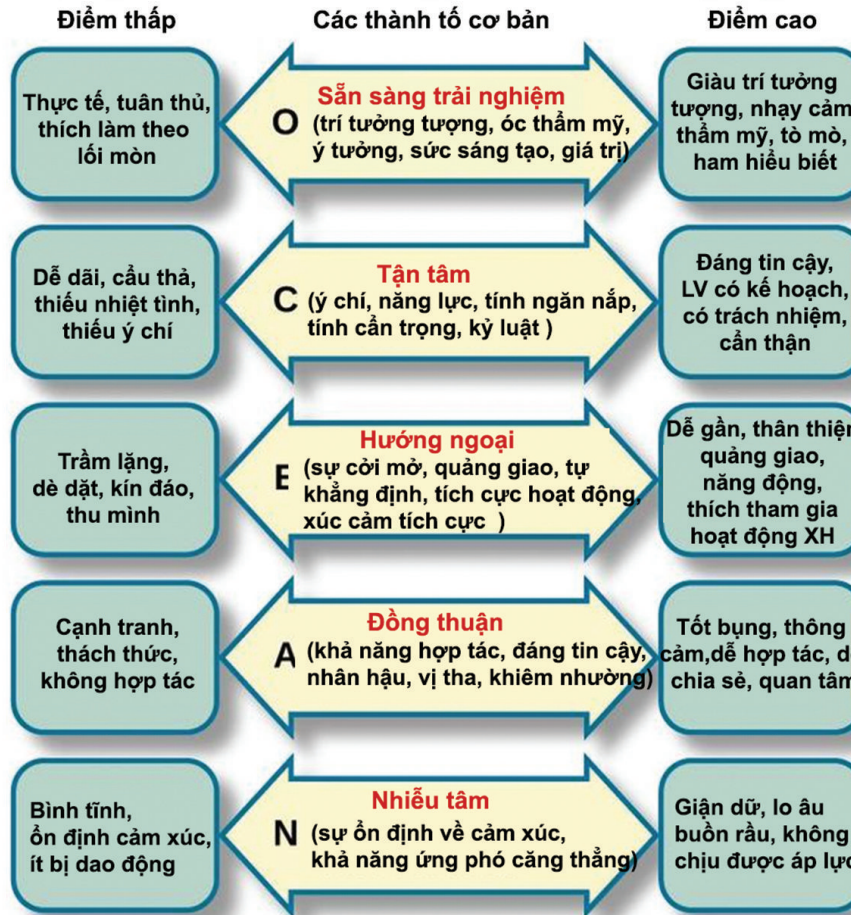
MÔ HÌNH NHÂN CÁCH 5 YẾU TỐ BIG FIVE
 TRẮC NGHIỆM NHÂN CÁCH THEO PHƯƠNG PHÁP NEO - PI - R

06

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang



**MÔ HÌNH NHÂN CÁCH 5 YẾU TỐ BIG FIVE
 VÀ TRẮC NGHIỆM NHÂN CÁCH THEO PP NEO - PI - R**



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
 NHẢM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH**

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH
 SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH - ĐH XÂY DỰNG

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM
 QUA MỘT SỐ NG.CỨU TÂM LÝ HỌC SỬ DỤNG PP NEO - PI - R

07

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN HỌC CÁC NGÀNH HỌC KHÁC NHAU TẠI VIỆT NAM

(Nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Kim Thoa, Trần Văn Công - Tạp chí Khoa học ĐHQGHN 26, 2010)

Đặc điểm mẫu của nghiên cứu

Khối ngành	Số lượng	Tỉ lệ %
Khối văn - ngoại ngữ	78	6.51
Khối kỹ thuật	688	57.43
Khối kinh tế	269	22.45
Khối Y dược	65	5.43
Khối sư phạm	52	4.34

Một số chỉ số thống kê cơ bản

Các lĩnh vực của nhân cách	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhiệt huyết, hướng ngoại, bề mặt (E)	42.02	5.840
Tính dễ chịu, tính thích hợp (A)	43.96	5.943
Sự ngay thẳng, sự tận tâm (C)	43.71	6.246
Dễ thay đổi cảm xúc (N)	35.76	6.051
Trí tuệ, ham học hỏi (O)	43.15	5.972

Ma trận tương quan giữa các mặt nhân cách

Lĩnh vực	(1) E	(2) A	(3) C	(4) N
(1) Nhiệt huyết, hướng ngoại, bề mặt (E)	(.665)			
(2) Tính dễ chịu, tính thích hợp (A)	.489**	(.709)		
(3) Sự ngay thẳng, sự tận tâm (C)	.418**	.544**	(.712)	
(4) Dễ thay đổi cảm xúc (N)	.217**	.140**	.034	(.708)
(5) Trí tuệ, ham học hỏi (O)	.516**	.482**	.557**	.029

ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA HN

(Nghiên cứu của tác giả Bùi Thị Thủy Hằng - Tạp chí giáo dục 410, 2017)

Một số chỉ số thống kê cơ bản

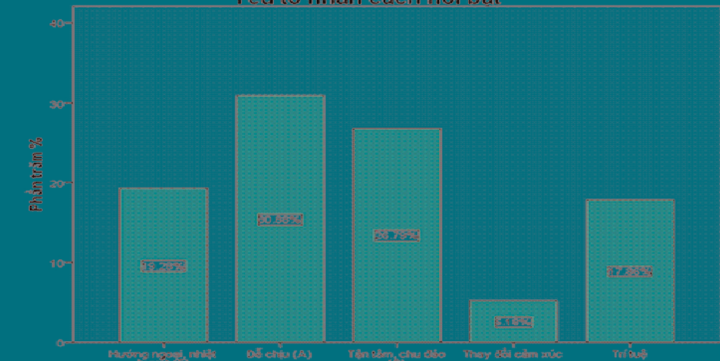
	M	SD	Thứ bậc
Nhiều tâm - mặt N	3.22	0.66	5
Hướng ngoại - mặt E	3.55	0.64	3
Cởi mở - mặt O	3.59	0.48	2
Đồng thuận - mặt A	3.31	0.63	4
Tận tâm - mặt C	3.63	0.55	1

Ma trận tương quan giữa các mặt nhân cách

	(mặt O)	(mặt A)	(mặt N)	(mặt C)	(mặt E)
Tận tâm (mặt C)	1				
Đồng thuận (mặt A)	-0.07	1			
Nhiều tâm (mặt N)	-0.11	-0.25**	1		
Cởi mở (mặt O)	0.24**	0.13	0.04	1	
Hướng ngoại (mặt E)	0.23**	0.15*	-0.06	0.06	1

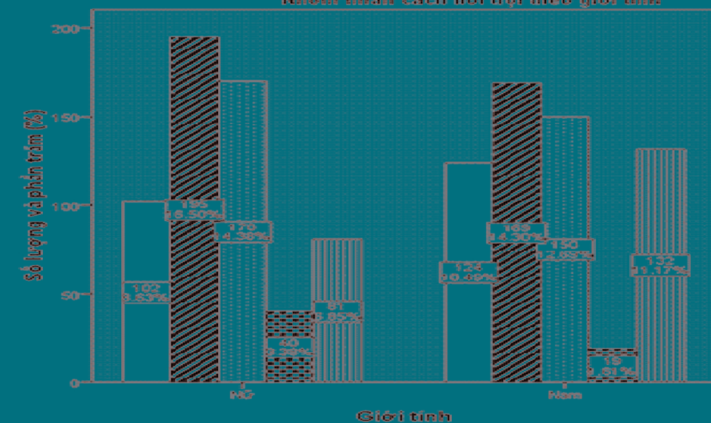
Bức tranh nhân cách chung của SV Việt Nam

Yếu tố nhân cách nổi bật



Đặc điểm nhân cách SV theo giới tính

Điểm số nhân cách mỗi một theo giới tính



Giới tính

- Nhóm nhân cách mỗi mặt
- Nhiệt huyết (E)
- Dễ chịu (A)
- Ngay thẳng (C)
- Thay đổi cảm xúc (N)
- Trí tuệ (O)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
 NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH**

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH - ĐH XÂY DỰNG

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

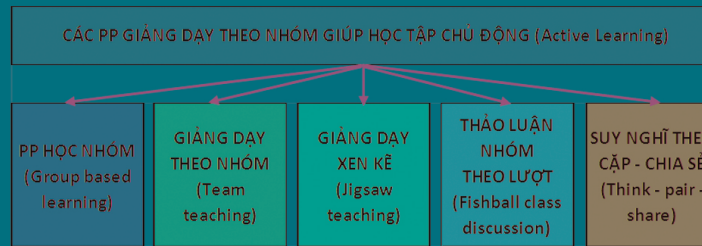
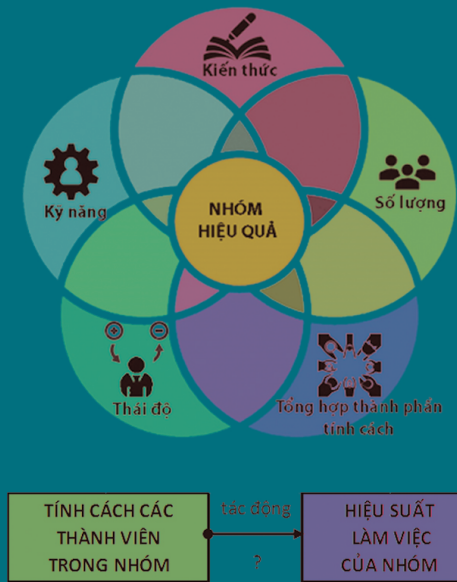
Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

MỘT SỐ PP GIẢNG DẠY THEO NHÓM GIÚP SV HỌC TẬP CHỦ ĐỘNG VÀ TRẢI NGHIỆM & CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA TRONG TRƯỜNG HỌC

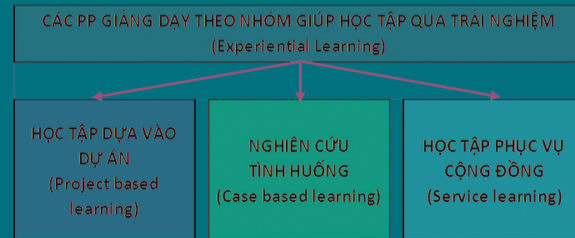
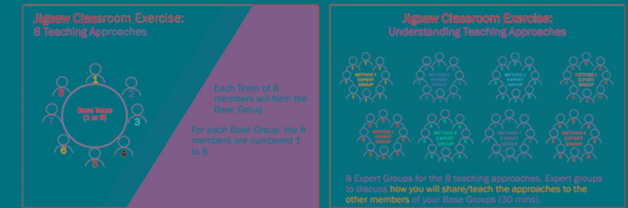
08

MỘT SỐ PP GIẢNG DẠY THEO NHÓM GIÚP SV HỌC TẬP CHỦ ĐỘNG VÀ TRẢI NGHIỆM

CÁCH ĐÁNH GIÁ VÀ XD NHÓM HỌC TẬP HIỆU QUẢ



MINH HỌA PP GIẢNG DẠY XEN KẼ

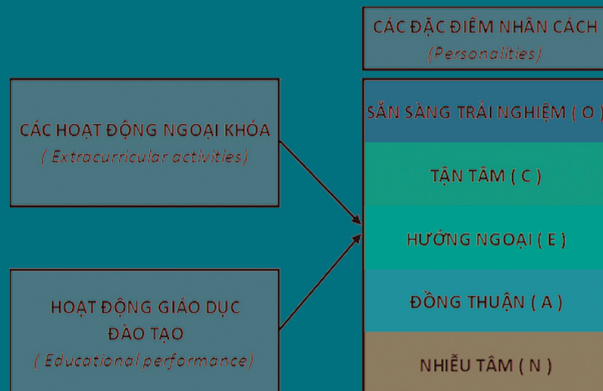


MINH HỌA PP THẢO LUẬN THEO LƯỢT



CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA TRONG TRƯỜNG HỌC

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG LÊN SỰ P. TRIỂN & HOÀN THIỆN NHÂN CÁCH TRONG TRƯỜNG HỌC



MÔ HÌNH THUYẾT ĐA TRÍ THÔNG MINH



BẢNG PHÂN NHÓM CÁC H. ĐỘNG NGOẠI KHÓA

STT	Loại hình thông minh của con người	Các hoạt động ngoại khóa liên quan
1	Trí thông minh ngôn ngữ (Verbal-linguistic)	CLB ngoại ngữ, viết báo, làm thơ, làm phim, tranh biếm, thuyết trình...
2	Trí thông minh Logic-Toán học (Math-logical)	CLB toán học, hội họa kỹ thuật, hình vẽ học...
3	Trí thông minh không gian/thị giác (Visual-spatial)	CLB mô thuật, kiến trúc, đồ họa, nhiếp ảnh, điêu khắc...
4	Trí thông minh nội tâm (Intrapersonal)	CLB sách, thiền, yoga...
5	Trí thông minh giao tiếp (Interpersonal)	Hội sinh viên, các CLB tình nguyện, hoạt động xã hội...
6	Trí thông minh âm nhạc (Musical)	CLB hát, đàn guitar, trống, piano, ban nhạc...
7	Trí thông minh vận động (Bodily-kinesthetic)	CLB bóng đá, bóng rổ, võ thuật, aerobic, bơi lội...
8	Trí thông minh thiên nhiên (Naturalistic)	CLB thiên nhiên và môi trường... <small>Activate W Go to PC setting</small>

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
 NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH**

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH - ĐH XÂY DỰNG

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

ĐẶC THÙ VỀ ĐÀO TẠO CỦA KHOA KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH - ĐHXD & NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM

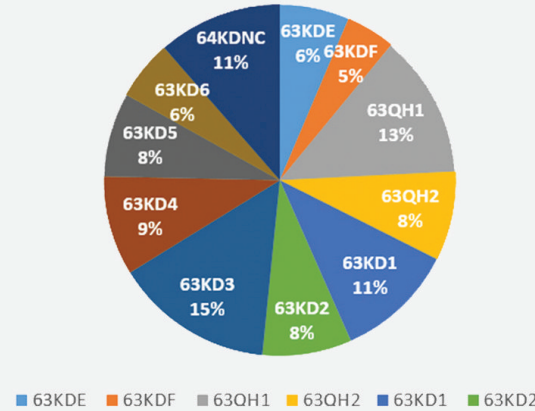
09

NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT BIG FIVE VÀ TRẮC NGHIỆM NHÂN CÁCH PP NEO - PI - R

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG SV CÁC LỚP THAM GIA KHẢO SÁT

	Nam	Nữ	Tổng SV/lớp
63KDE	14	15	29
63KDF	10	6	16
63QH1	29	6	35
63QH2	18	6	24
63KD1	24	7	31
63KD2	18	6	24
63KD3	32	8	40
63KD4	20	9	29
63KD5	17	5	22
63KD6	12	5	17
64KDNC	25	6	31
Tổng SV	219	79	298

TỶ LỆ % SV CÁC LỚP THAM GIA KHẢO SÁT



BẢNG VÍ DỤ MINH HỌA CÂU HỎI VỀ 5 YẾU TỐ CỦA NHÂN CÁCH

Yếu tố tính cách	Ví dụ
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	Tôi sáng tạo và thường nghĩ ra nhiều ý tưởng mới
C (Conscientiousness) = Tận tâm	Khi cam kết thực hiện điều gì, mọi người có thể tin là tôi sẽ hoàn thành nó
E (Extraversion) = Hướng ngoại	Tôi thích những nơi náo nhiệt, có nhiều hoạt động diễn ra
A (Agreeableness) = Đồng thuận	Tôi thường quan tâm, chu đáo và tử tế với mọi người xung quanh
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	Tôi dễ rơi vào trong trạng thái buồn rầu hoặc tâm lý bất ổn

BẢNG THỐNG KÊ ĐIỂM (+) VÀ (-) TRONG CÁC NHÓM CÂU HỎI VỀ NHÂN CÁCH

	Số câu (+)	Số câu (-)
Sẵn sàng trải nghiệm (Openness)	8	2
Tận tâm (Conscientiousness)	6	4
Hướng ngoại (Extraversion)	6	4
Đồng thuận (Agreeableness)	5	5
Nhiều tâm (Neuroticism)	5	5
Tổng số câu hỏi	30	20
	50	

MINH HỌA THANG ĐO LIKERT TRONG BẢNG HỎI

Bạn thấy mình là người có tính cách như thế nào?

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
Tôi sáng tạo và thường nghĩ ra nhiều ý tưởng mới	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi thích những nơi náo nhiệt và có nhiều hoạt động diễn ra	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>



MỘT SỐ ĐẶC THÙ VỀ ĐÀO TẠO CỦA KHOA KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH - ĐHXD



- CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 4.5 - 5 NĂM
- NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC, KIẾN TRÚC NỘI THẤT, KIẾN TRÚC CÔNG NGHỆ, QH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ
- QUẢN LÝ QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC
- KHẢ NHIỀU MÔN CƠ SỞ NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH, ĐỒ ÁN ĐƯỢC TỔ CHỨC DƯỚI DẠNG PHÂN NHÓM THỰC HIỆN

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
NHÂM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH

PHẦN NỘI DUNG
 CHƯƠNG 3 - ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT - KHOA KT&QH
 VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHÂM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

QUAN ĐIỂM CHUNG VỀ VIỆC NG. CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV KHOA KT&QH
 BỨC TRANH TOÀN CẢNH VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV NĂM THỨ 1 - KHOA KT&QH

10

QUAN ĐIỂM CHUNG VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN - KHOA KT&QH

QUAN ĐIỂM 1: SỰ CẦN THIẾT TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN

Việc nghiên cứu thực trạng nhân cách SV trong Khoa là cần thiết và có ý nghĩa. Hướng nghiên cứu nhân cách với lý thuyết mới BIG FIVE kết hợp với các nghiên cứu khác về học tập của SV => giúp điều chỉnh trong công tác giáo dục, định hướng nhân cách SV thời đại mới.

QUAN ĐIỂM 2: XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV

Số liệu thu thập qua các năm học, nhằm theo dõi sự thay đổi về nhân cách của SV trong suốt quá trình học tập. Số liệu được lưu trữ qua phần mềm, với các cấp độ truy cập khác nhau, trên nguyên tắc bảo mật thông tin của đối tượng tham gia nghiên cứu

QUAN ĐIỂM 3: TỔ CHỨC CÁC HĐ HỌC TẬP THEO NHÓM CÓ TÍNH ĐẾN TÁC ĐỘNG CỦA TÍNH CÁCH SV

Tổ chức các môn học, hướng dẫn đồ án, bài tập, NCKH theo nhóm nên bàn đến sự đa dạng tính cách trong nhóm, đảm bảo các thành viên đều hiểu được thế mạnh của bản thân và các thành viên khác trong nhóm, phát huy hiệu quả làm việc nhóm

QUAN ĐIỂM 4: TỔ CHỨC CÁC HĐ NGOẠI KHÓA HƯỚNG ĐẾN SỰ ĐA DẠNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, HOÀN THIỆN NHÂN CÁCH

Các hoạt động ngoại khóa cần đa dạng và có chiều sâu hơn nữa, phát huy được vai trò trong việc khơi gợi tiềm năng và hoàn chỉnh nhân cách của sinh viên

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM - BỨC TRANH TOÀN CẢNH VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV NĂM 1 - KHOA KT&QH

ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV NĂM 1 - KHOA KT&QH

	M	SD	Thứ bậc
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	3.49	0.43	2
C (Conscientiousness) = Tận tâm	3.36	0.56	4
E (Extraversion) = Hướng ngoại	3.37	0.6	3
A (Agreeableness) = Đồng thuận	3.54	0.47	1
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	2.85	0.58	5

MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC MẶT NHÂN CÁCH

	mặt (O)	mặt (C)	mặt (E)	mặt (A)	mặt (N)
Sẵn sàng trải nghiệm - mặt (O)	1				
Tận tâm - mặt (C)	0.4**	1			
Hướng ngoại - mặt (E)	0.38**	0.35**	1		
Đồng thuận - mặt (A)	0.33**	0.53**	0.37**	1	
Nhiều tâm - mặt (N)	-0.15**	-0.33**	-0.3**	-0.33**	1

ĐẶC ĐIỂM MẶT NHÂN CÁCH HƯỚNG NGOẠI (E)

STT	Vị trí câu hỏi trong bảng hỏi	Hướng ngoại (mặt E)	M	SD
1	1	Có thể nói chuyện với nhiều người khác nhau trong các buổi liên hoan	3.59	0.96
2	6	Trầm lặng, sống kín đáo (*)	3.2	1.1
3	11	Thích những nơi náo nhiệt, có nhiều hoạt động diễn ra	3.28	1.08
4	16	Là người vui vẻ, luôn tạo ra nhiều sự sôi nổi, náo động	3.4	0.96
5	21	Là người ít nói (*)	3.23	1.18
6	26	Đễ dàng tươi cười và thoải mái với người lạ	3.61	0.96
7	31	Có tính nhút nhát, rụt rè (*)	3.13	1.1
8	36	Hòa đồng, thân thiện với mọi người	3.91	0.87
9	46	Nhiều người cho rằng tôi là người hơi lạnh lùng và khó gần (*)	2.89	1.17
10	49	Nếu ở một mình quá lâu, tôi cảm thấy thực sự cần ai đó ở bên	3.49	1.18

ĐẶC ĐIỂM MẶT NHÂN CÁCH SẴN SÀNG TRẢI NGHIỆM (O)

STT	Vị trí câu hỏi trong bảng hỏi	Sẵn sàng trải nghiệm (mặt O)	M	SD
1	5	Sáng tạo, và thường nghĩ ra nhiều ý tưởng mới	3.52	0.83
2	10	Tò mò về nhiều thứ khác nhau	3.87	0.97
3	15	Mưu trí, có suy nghĩ sâu sắc	3.33	0.86
4	20	Có trí tưởng tượng linh hoạt, phong phú	3.7	0.75
5	25	Có óc phát minh, sáng tạo	3.34	0.73
6	30	Thích các hoạt động trải nghiệm mang tính nghệ thuật	3.98	0.83
7	35	Thích các việc làm theo lối mòn (*)	3.36	0.95
8	40	Thích giải những câu đố hóc búa	3.24	1
9	41	Việc giữ đúng các nguyên tắc sống đã có quan trọng hơn sẵn sàng tiếp thu cái mới (*)	3	1.04
10	44	Có khả năng cảm thụ tốt về mỹ thuật, âm nhạc hoặc văn học	3.53	0.82

ĐẶC ĐIỂM MẶT NHÂN CÁCH ĐỒNG THUẬN (A)

STT	Vị trí câu hỏi trong bảng hỏi	Đồng thuận (mặt A)	M	SD
1	2	Hay tìm lỗi sai, khuyết điểm của người khác (*)	3.61	1
2	7	Hay giúp đỡ người khác	3.91	0.8
3	12	Hay tranh cãi với người khác (*)	3.5	0.99
4	17	Sống vị tha, biết tha thứ cho người khác	3.79	0.91
5	22	Tin tưởng những gì người khác nói	3.13	0.8
6	27	Là người cứng đầu và bướng bỉnh (*)	3.23	1.11
7	32	Quan tâm, chu đáo, và tử tế với mọi người	3.85	0.85
8	37	Đễ cảm thấy bức mình, khó chịu, và cư xử thô lỗ với người khác (*)	3.66	0.99
9	42	Thích hợp tác với người khác	3.59	0.85
10	47	Hay nghi ngờ ý định của người khác (*)	3.16	0.94

Ghi chú: M = Điểm trung bình, SD = Độ lệch chuẩn
 Trong quá trình phân tích, các câu có dấu * ở cuối đã được đảo ngược điểm

ĐẶC ĐIỂM MẶT NHÂN CÁCH TẬN TÂM (C)

STT	Vị trí câu hỏi trong bảng hỏi	Tận tâm (mặt C)	M	SD
1	3	Suy nghĩ kỹ lưỡng, cẩn thận trước khi ra quyết định	3.74	0.93
2	8	Có thể hơi bất cần, cầu thả (*)	2.92	1.08
3	13	Khi cam kết thực hiện điều gì, mọi người có thể tin là tôi sẽ hoàn thành	3.81	0.8
4	18	Thường không sắp xếp mọi thứ gọn gàng, ngăn nắp (*)	3.19	1.14
5	23	Thường lười biếng (*)	3.07	1.05
6	28	Kiên trì hoàn thành công việc	3.67	0.8
7	33	Làm việc năng suất và luôn hoàn thành tốt các công việc	3.47	0.79
8	38	Thường lên kế hoạch và làm theo đúng kế hoạch đã định	3.23	0.93
9	43	Đễ bị mất tập trung khi học tập/làm việc (*)	2.86	1.03
10	45	Lên kế hoạch cẩn thận trước khi bắt đầu một chuyến đi	3.62	0.93

ĐẶC ĐIỂM MẶT NHÂN CÁCH NHIỀU TÂM (N)

STT	Vị trí câu hỏi trong bảng hỏi	Nhiều tâm (mặt N)	M	SD
1	4	Hay trong trạng thái buồn phiền, chán nản	2.67	1.02
2	9	Có khả năng ứng phó tốt trước các áp lực (*)	2.64	0.86
3	14	Khi có quá nhiều căng thẳng, tôi thấy như mình không thể chịu đựng thêm được nữa	2.82	1
4	19	Thường lo lắng về những việc có thể trở nên tồi tệ	3.57	0.98
5	24	Ổn định cảm xúc, không dễ dàng bị buồn lòng (*)	2.8	1.02
6	29	Đễ trong trạng thái buồn rầu, hoặc tâm lý bất ổn	2.69	1.09
7	34	Giữ bình tĩnh trong các tình huống căng thẳng (*)	2.61	0.94
8	39	Đễ bị hoảng sợ	2.46	1.01
9	48	Hiếm khi thấy lo sợ về tương lai (*)	3.26	1.09
10	50	Ít khi cảm thấy cô đơn hay buồn bã (*)	3.01	1.06

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH

PHẦN NỘI DUNG
 CHƯƠNG 3 - ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT - KHOA KT&QH
 VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

MỘT SỐ KẾT QUẢ SO SÁNH TRONG NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM

11

MỘT SỐ KẾT QUẢ SO SÁNH TRONG NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM

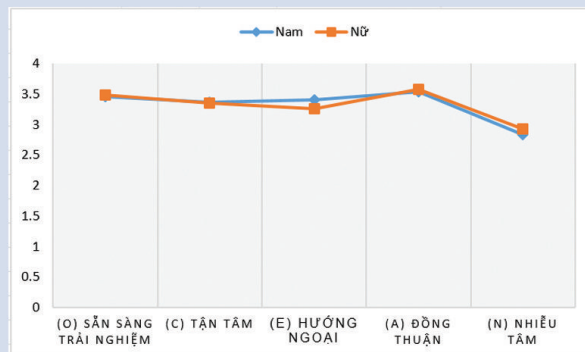
ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH GIỮA NAM VÀ NỮ SV NĂM 1 KHOA KT&QH

	Nam			Nữ		
	M	SD	Thứ bậc	M	SD	Thứ bậc
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	3.46	0.51	2	3.48	0.42	2
C (Conscientiousness) = Tận tâm	3.36	0.55	4	3.35	0.58	3
E (Extraversion) = Hướng ngoại	3.41	0.58	3	3.26	0.63	4
A (Agreeableness) = Đồng thuận	3.53	0.47	1	3.57	0.47	1
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	2.83	0.56	5	2.93	0.63	5

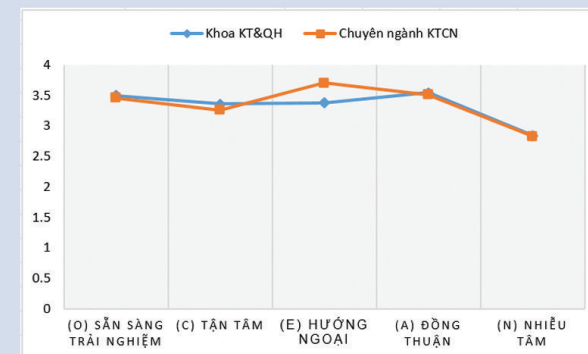
ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH GIỮA SV NĂM 1 CHUYÊN NGÀNH KTCN VÀ SV TOÀN KHOA

	Chuyên ngành KTCN			Khoa KT&QH		
	M	SD	Thứ bậc	M	SD	Thứ bậc
O (Openness) = Sẵn sàng trải nghiệm	3.46	0.51	3	3.49	0.43	2
C (Conscientiousness) = Tận tâm	3.26	0.52	4	3.36	0.56	4
E (Extraversion) = Hướng ngoại	3.7	0.62	1	3.37	0.6	3
A (Agreeableness) = Đồng thuận	3.51	0.43	2	3.54	0.47	1
N (Neuroticism) = Nhiều tâm	2.83	0.51	5	2.85	0.58	5

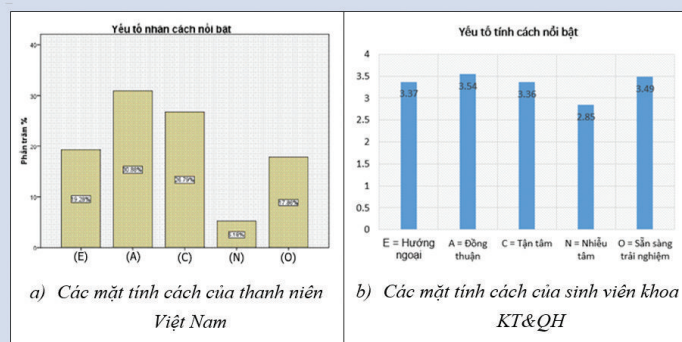
BIỂU ĐỒ SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH GIỮA NAM VÀ NỮ SV NĂM 1 KHOA KT&QH



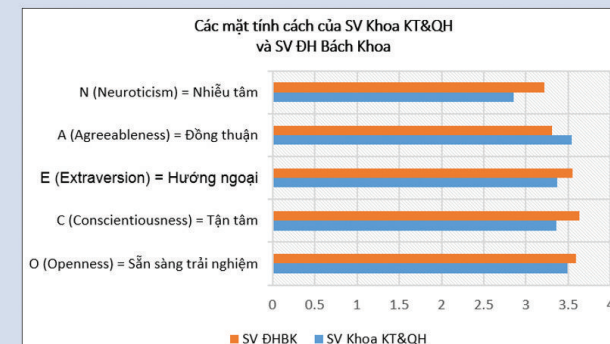
BIỂU ĐỒ SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH GIỮA SV NĂM 1 CHUYÊN NGÀNH KTCN VÀ SV TOÀN KHOA



BIỂU ĐỒ SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV VIỆT NAM VÀ SV KHOA KT&QH



BIỂU ĐỒ SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV ĐH BÁCH KHOA VÀ SV KHOA KT&QH



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
 NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH**

PHẦN NỘI DUNG
 CHƯƠNG 3 - ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT - KHOA KT&QH
 VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

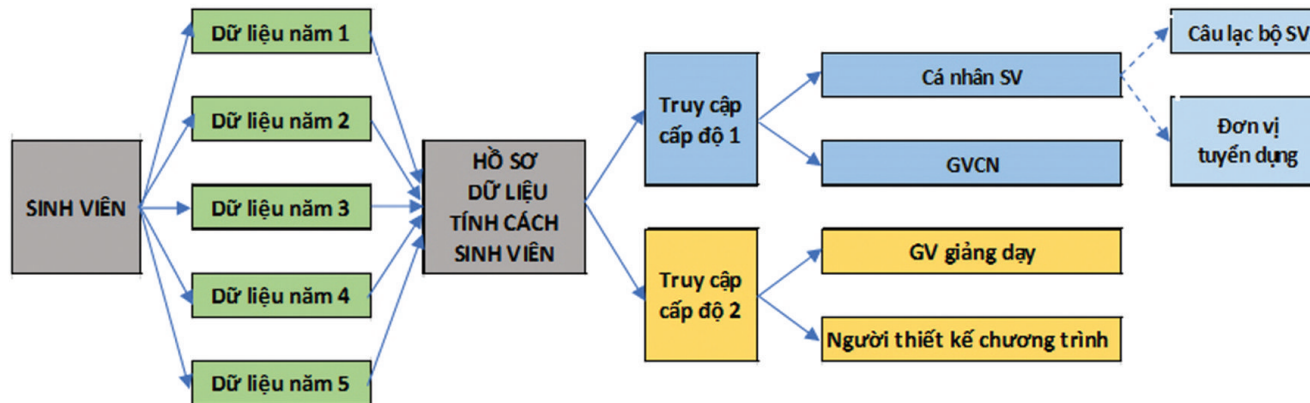
Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

ĐỀ XUẤT VỀ CÁCH THỨC TẠO LẬP, QUẢN LÝ VÀ SD LIỆU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV
 ĐỀ XUẤT VỀ TỔ CHỨC HỌC TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU SUẤT LÀM VIỆC NHÓM

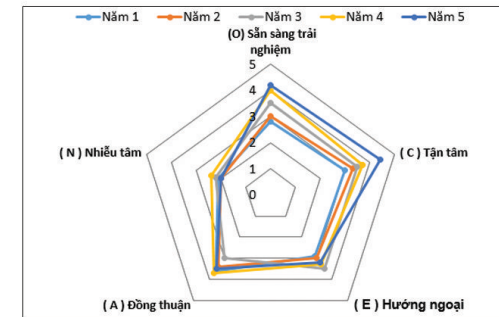
12

ĐỀ XUẤT VỀ CÁCH THỨC TẠO LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SV

SƠ ĐỒ PHÂN CẤP SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN

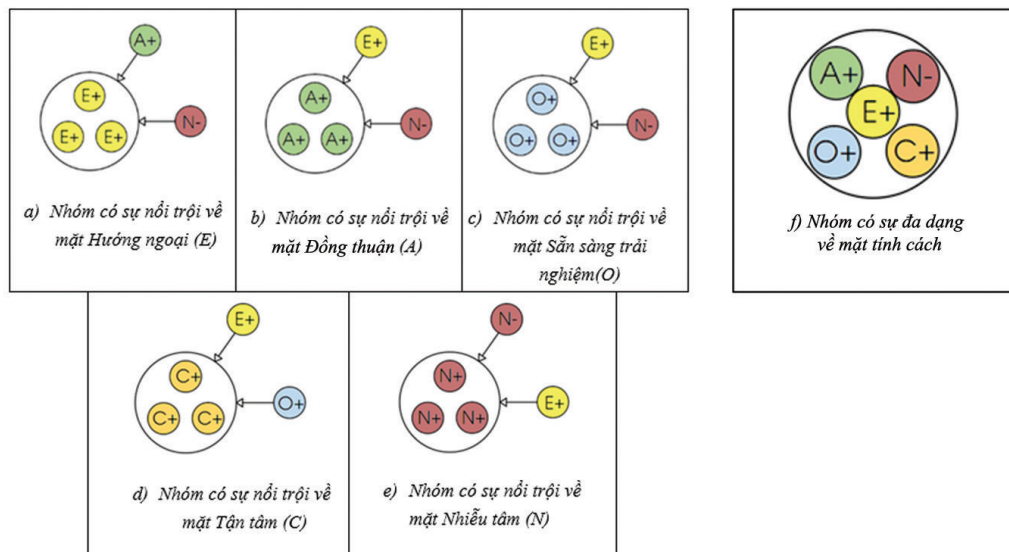


MINH HỌA BIỂU ĐỒ RADAR SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ TÍNH CÁCH CỦA MỘT SV TRONG SUỐT QUÁ TRÌNH HỌC TẬP

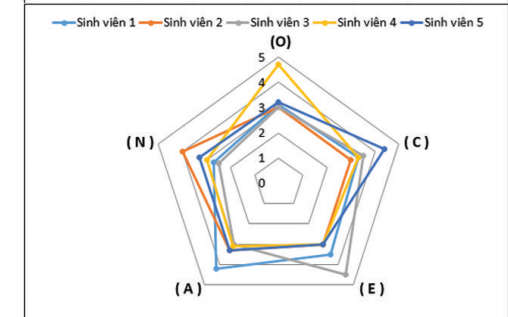
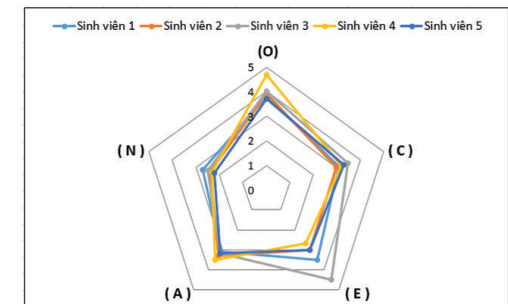


ĐỀ XUẤT VỀ TỔ CHỨC HỌC TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU SUẤT LÀM VIỆC NHÓM

MINH HỌA MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÂN NHÓM



MINH HỌA BIỂU ĐỒ RADAR VỀ TÍNH CÁCH CỦA 2 NHÓM SINH VIÊN



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH

PHẦN NỘI DUNG
 CHƯƠNG 3 - ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT - KHOA KT&QH
 VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

ĐỀ XUẤT VỀ LỰA CHỌN HĐNK TRONG TRƯỜNG HỌC NHẪM HOÀN THIỆN NHÂN CÁCH
 MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ HƯỚNG TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN CỦA NGHIÊN CỨU

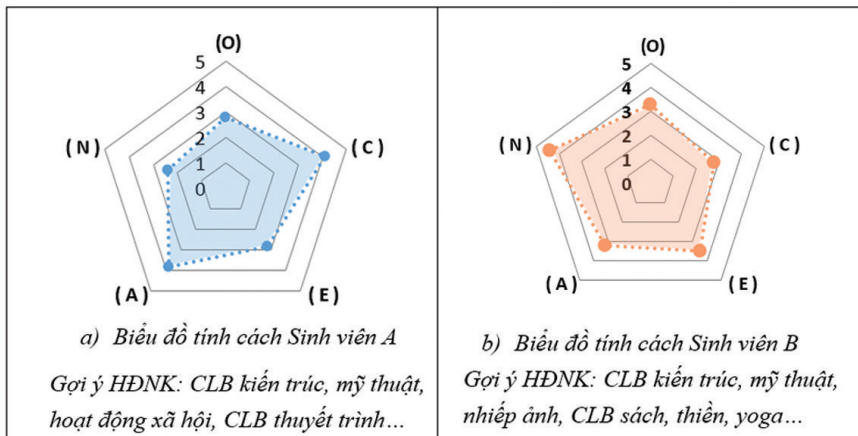
13

ĐỀ XUẤT VỀ LỰA CHỌN HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA TRONG TRƯỜNG HỌC
NHẪM HOÀN THIỆN NHÂN CÁCH

MỘT SỐ GỢI Ý, VỀ CÁC HĐNK, CLB GIÚP PHÁT TRIỂN CÁC MẶT NHÂN CÁCH CỦA SV
 DỰA TRÊN 8 LOẠI HÌNH THÔNG MINH CỦA CON NGƯỜI

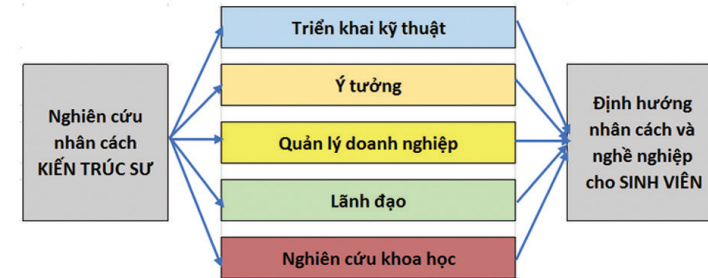
	O	C	E	A	N
Trí thông minh ngôn ngữ (CLB ngoại ngữ, làm phim, tranh biếm, thuyết trình...)			X		
Trí thông minh Logic-Toán học (CLB toán học, khoa học kỹ thuật, kinh tế học...)		X			
Trí thông minh không gian/thị giác (CLB mỹ thuật, kiến trúc, đồ họa, nhiếp ảnh...)	X			X	X
Trí thông minh nội tâm (CLB sách, thiền, yoga...)		X			X
Trí thông minh giao tiếp (Hội sinh viên, CLB tình nguyện, hoạt động xã hội...)			X	X	
Trí thông minh âm nhạc (CLB ca hát, guitar, trống, ban nhạc...)		X			
Trí thông minh vận động (CLB bóng đá, bóng rổ, võ thuật, dance, bơi lội...)			X	X	
Trí thông minh thiên nhiên (CLB thiên nhiên và M.Trường, dã ngoại...)	X				

MINH HỌA BIỂU ĐỒ TÍNH CÁCH SV VÀ GỢI Ý HĐNK, CLB GIÚP PHÁT TRIỂN
 CÁC MẶT NHÂN CÁCH CỦA SV

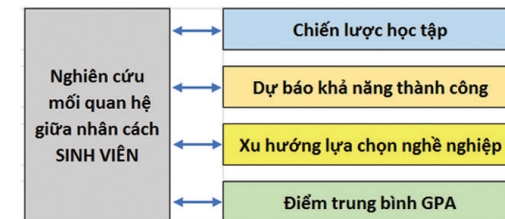


MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ HƯỚNG TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN CỦA NGHIÊN CỨU

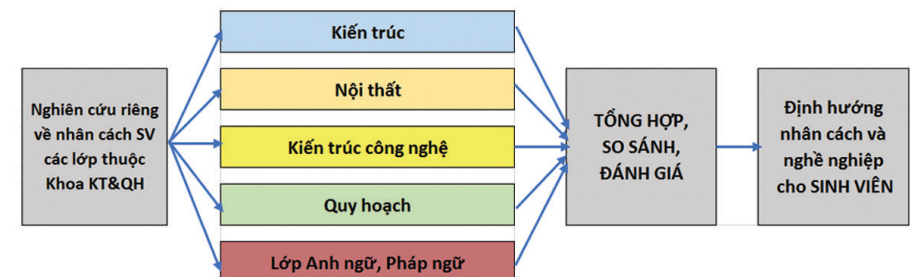
NGHIÊN CỨU NHÂN CÁCH KTS Ở CÁC VAI TRÒ KHÁC NHAU



NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ CỦA NHÂN CÁCH SV
 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN HỌC TẬP KHÁC



NGHIÊN CỨU RIÊNG VỀ NHÂN CÁCH SV CÁC LỚP THUỘC KHOA KT&QH



ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT
NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC & QUY HOẠCH**

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mã số: 08 - 2019 KHXD

Thời gian thực hiện: 12/2018 -12/2019

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thùy Trang

14

NGHIÊN CỨU VỀ THỰC TRẠNG NHÂN CÁCH SV TẠI KHOA KT&QH LÀ VIỆC CẦN THIẾT VÀ CÓ Ý NGHĨA. VIỆC NGHIÊN CỨU NHÂN CÁCH VỚI LÝ THUYẾT MỚI BIG FIVE VÀ CÔNG CỤ ĐO ĐẠC NEO-PI-R ĐÃ GÓP PHẦN ĐƯA RA BỨC TRANH NHÂN CÁCH CHUNG CỦA SV TRONG KHOA, TỪ ĐÓ LÀM TIỀN ĐỀ CHO CÁC NHÀ QUẢN LÝ, NGƯỜI THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH. GIẢNG VIÊN, GVCN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐÀO TẠO, CỐ VẤN HỌC TẬP, ĐỊNH HƯỚNG NHÂN CÁCH SV TRONG BỐI CẢNH MỚI, GIÚP SV VỮNG VÀNG TÂM THỨC, NĂNG LỰC, SẴN SÀNG HỘI NHẬP

KẾT LUẬN

MỘT SỐ KẾT QUẢ MÀ NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC:

1

Tổng hợp đánh giá được tình hình các ng.cứu về nhân cách SV trong và ngoài nước, rút ra bài học kinh nghiệm để tiến hành ng.cứu về nhân cách SV năm nhất - Khoa KT&QH

2

Đưa ra lý thuyết cũng như phương pháp hỗ trợ đánh giá nhân cách SV, cách thức tiến hành - BIG FIVE & NEO-PI-R

3

Chỉ ra bức tranh chân dung về đặc điểm nhân cách của SV năm 1 - Khoa KT&QH, cùng các tổng hợp, phân tích, so sánh với kết quả của ng.cứu thử nghiệm

4

Các đề xuất liên quan đến tổ chức các hoạt động học nhóm, NCKH nhằm nâng cao hiệu suất làm việc nhóm

5

Các đề xuất liên quan đến việc cân nhắc lựa chọn các HĐNK nhằm phát triển các kỹ năng mềm cần thiết, hoàn thiện nhân cách

KIẾN NGHỊ

1

Cần sớm triển khai XD hệ thống CSDL về đặc điểm nhân cách SV khoa KT&QH nói riêng, ĐHXD nói chung, phục vụ công tác đào tạo, quản lý SV

2

Việc XD, quản lý và SD dữ liệu trong lĩnh vực này cần duy trì thực hiện, cập nhật, nghiên cứu đánh giá qua từng năm học. Điều này đòi hỏi đầu tư nguồn nhân lực, CSVC trong thời gian dài để thực hiện

3

Nghiên cứu về hiệu quả của chương trình đào tạo tích hợp CDIO lên sự thay đổi và kết quả học tập cũng như năng lực và tính cách SV => Điều chỉnh dạy và học

4

Nghiên cứu và xây dựng thêm các bộ công cụ khác giúp đánh giá năng lực và tính cách SV, trên nhiều phương diện khác nhau

5

Nghiên cứu và đề xuất giảng dạy các kiến thức liên quan đến TÂM LÝ HỌC ỨNG DỤNG cho SV Khoa KT&QH nói riêng, ĐHXD nói chung như một môn học, hoặc trong các chuyên đề, tuần sinh hoạt công dân